

ontents

3	CORPORATE MISSION AND CORPORATE PHILOSOPHY
5	CORPORATE INFORMATION
7	BRANCH NETWORK
13	CORPORATE PROFILE
17	BOARD OF MEMBERS
19	BOARD OF MEMBERS' PROFILE
27	CHAIRMAN'S STATEMENT
29	FINANCIAL HIGHLIGHTS
31	SIMPLIFIED BALANCE SHEET
33	BUSINESS OPERATIONS REVIEW
49	INDEPENDENT AUDITORS' REPORT
53	STATEMENT OF THE BOARD OF MEMBERS
55	BALANCE SHEET
61	INCOME STATEMENT
63	CASHFLOW STATEMENT
67	NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Nội dung

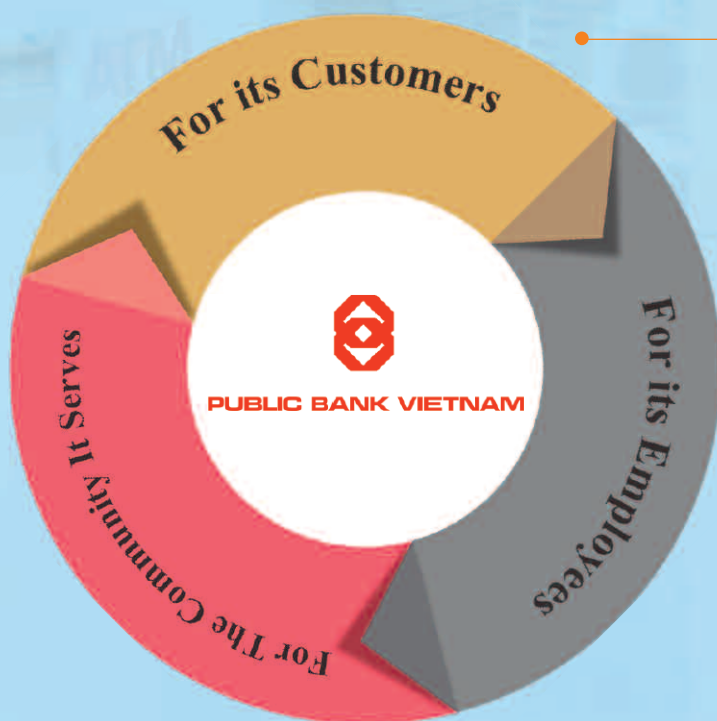
4	MỤC TIÊU VÀ TRIẾT LÝ KINH DOANH
6	THÔNG TIN DOANH NGHIỆP
8	MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH
14	HỒ SƠ DOANH NGHIỆP
18	HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
20	HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
28	THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH
30	CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT
32	TÓM TẮT CHỈ TIÊU BẢNG CÂN ĐỐI
34	TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
50	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
54	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
56	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
62	BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
64	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
68	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Corporate Mission

**TO BE AN EFFICIENT, PROFITABLE
AND RESPECTED PREMIER
FINANCIAL INSTITUTION IN VIETNAM.**

Corporate Philosophy

Public Bank Vietnam cares...



- By providing the most courteous and efficient service in every aspect of its business
- By being innovative in the development of new banking products and services

- By promoting the well-being of its staff through attractive remuneration and fringe benefits
- By promoting good staff morale through proper staff training and development and provision of opportunities for career advancement

- By assuming its role as socially responsible corporate citizen in a tangible manner
- By adhering closely to national policies and objectives thereby contributing towards the progress of the nation

...With Integrity

Mục tiêu Kinh doanh

**LÀ MỘT TỔ CHỨC TÍN DỤNG
HOẠT ĐỘNG AN TOÀN, HIỆU QUẢ,
VÀ UY TÍN HÀNG ĐẦU VIỆT NAM.**

Triết lý Kinh doanh

Public Bank Việt Nam cam kết...



- Cung cấp dịch vụ ngân hàng chuyên nghiệp và hiệu quả
- Không ngừng đổi mới phát triển các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng

- Phát triển lợi ích của nhân viên thông qua lương, thưởng và các phúc lợi hấp dẫn
- Thúc đẩy tinh thần làm việc của nhân viên thông qua đào tạo, phát triển và tạo cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp

- Luôn hỗ trợ cộng đồng với tinh thần trách nhiệm của doanh nghiệp
- Luôn tuân thủ chặt chẽ các chính sách và mục tiêu quốc gia, góp phần vào sự phát triển chung của đất nước.

...bằng tâm huyết

CORPORATE INFORMATION

FULL NAME IN ENGLISH

Public Bank Vietnam Limited

TRADING NAME

Public Bank Vietnam

CHARTER CAPITAL

VND 6 Trillion wef 4 July 2019 (as per SBV's Decision No.1482/QĐ-NHNN – an integral part of Banking License for the establishment and operations of 100% Foreign-owned Bank No. 38/GP-NHNN dated 24 March 2016)

BANKING LICENSE UNDER PUBLIC BANK VIETNAM (100% Foreign-owned Bank)

38/GP-NHNN dated 24 March 2016

The banking license was issued and valid for 99 years from 01 April 2016 (transformed from VID Public Bank with effect from 01 April 2016)

BANKING LICENSE UNDER VID PUBLIC BANK (Joint Venture Bank)

01/NH-GP dated 25 March 1992

The banking license was issued and valid for 20 years from the date of the license.

The banking license was extended until 31 March 2016 under Decision No. 2650/QĐ-NHNN dated 30 December 2015 by the State Bank of Vietnam.

BOARD OF MEMBERS

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow	Chairman
Dato' Chang Kat Kiam	Member of the Board
Quah Poh Keat	Member of the Board
Lee Chin Guan	Member of the Board
Chee Keng Eng	Member of the Board

MANAGEMENT

Chee Keng Eng	General Director
Nguyen Quang Tuan	Deputy General Director
Dao Thanh Tung	Deputy General Director
Raymond Wong Chen Onn	Director

REGISTERED OFFICE

1st, 10th and 11th Floor, Hanoi TungShing Square
No.2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward
Hoan Kiem District
Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-39438999
Fax: +84-24-39439005

HEAD OFFICE

1st, 10th and 11th Floor, Hanoi TungShing Square
No.2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward
Hoan Kiem District
Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-39438999
Fax: +84-24-39439005
Swift: VIDPVNV5
Email: pbvn@publicbank.com.vn

WEBSITE

www.publicbank.com.vn

AUDITORS

Ernst & Young Vietnam Ltd
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam
Tel : +84-24-38315100
Fax: +84-24-38315090

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

TÊN ĐẦY ĐỦ BẰNG TIẾNG ANH

Public Bank Vietnam Limited

TÊN GIAO DỊCH

Public Bank Vietnam

VỐN ĐIỀU LỆ

6.000 tỷ đồng (hiệu lực từ 4/7/2019 theo Quyết định số 1482/QĐ-NHNN – là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng 100% vốn nước ngoài số 38/GP-NHNN do Thống đốc NHNN cấp ngày 24/3/2016)

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG DƯỚI TÊN PUBLIC BANK VIETNAM (Ngân hàng 100% vốn nước ngoài)

Số 38/GP-NHNN ngày 24/03/2016

Giấy phép hoạt động được ban hành và có hiệu lực trong vòng 99 năm kể từ ngày 01/04/2016 (chuyển đổi từ VID Public Bank có hiệu lực từ ngày 01/04/2016)

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG DƯỚI TÊN VID PUBLIC BANK (Ngân hàng Liên doanh)

01/NH-GP ngày 25/03/1992

Giấy phép hoạt động được ban hành và có hiệu lực trong vòng 20 năm kể từ ngày cấp phép và được gia hạn đến ngày 31/03/2016 theo Quyết định số 2650/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 30/12/2015

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow
Dato' Chang Kat Kiam
Quah Poh Keat
Lee Chin Guan
Chee Keng Eng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

BAN LÃNH ĐẠO

Chee Keng Eng
Nguyễn Quang Tuấn
Đào Thanh Tùng
Raymond Wong Chen Onn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ

Tầng 1, tầng 10 và tầng 11, Tòa nhà Hanoi Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 84-24-39438999
Fax: 84-24-39439005

HỘI SỞ CHÍNH

Tầng 1, tầng 10 và tầng 11, Tòa nhà Hanoi Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 84-24-39438999
Fax: 84-24-39439005
Swift: VIDPVNV5
Hòm thư điện tử: pbvn@publicbank.com.vn

TRANG WEB

www.publicbank.com.vn

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Tầng 8, Tòa nhà CornerStone
Số 16 Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT : 84-24-38315100
Fax: 84-24-38315090

BRANCH NETWORK

1. HA NOI BRANCH

Hanoi TungShing Square, No. 2 Ngo Quyen Street,
Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District,
Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-38268307/ 38268308
Fax: +84-24-38266965
Email: hanoi@publicbank.com.vn

1.1. Hoang Mai Transaction Bureau

CH01-12, No. 23 Gamuda Gardens 2-2, Tran Phu
Ward, Hoang Mai District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-66666083
Fax: +84-24-66666081
Email: hoangmai@publicbank.com.vn

1.2. Giang Vo Transaction Bureau

Ground Floor, D8 Giang Vo, Giang Vo Ward,
Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-32464666
Fax: +84-24-32444869
Email: giangvo@publicbank.com.vn

2. HO CHI MINH BRANCH

Ground Floor and Room 103 (1st Floor), Zen Plaza
Building, 54-56 Nguyen Trai Street, Ben Thanh Ward,
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-38223584/ 39255004
Fax: +84-28-38223612
Email: hochiminh@publicbank.com.vn

2.1. Pham Ngoc Thach Transaction Bureau

Ground Floor, Building No. 20-22
Pham Ngoc Thach, Ward 6, District 3,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-39256868
Fax: +84-28-39258879
Email: phamngocthach@publicbank.com.vn

2.2. Le Quang Dinh Transaction Bureau

Ground Floor and 1st Floor, No. 488A
Le Quang Dinh, Ward 11, Binh Thanh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-38418999
Fax: +84-28-38432999
Email: lequangdinh@publicbank.com.vn

2.3. Vinhomes Central Park Transaction Bureau

L4-SH.01 (Ground and 1st Floor),
The Landmark 4, Ward 22, Binh Thanh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-77775999
Fax: +84-28-35350565
Email: vinhomescp@publicbank.com.vn

2.4. Van Hanh Transaction Bureau

1st Floor, Lot 1-10, Van Hanh Mall,
No 11 Su Van Hanh Street, Ward 12, District 10,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28- 77747666
Fax: +84-28- 22200118
Email: vanhanh@publicbank.com.vn

3. DA NANG BRANCH

No. 92-94 Nguyen Van Linh Street, Nam Duong Ward,
Hai Chau District, Da Nang City, Vietnam
Tel: +84-236-3826801/ 3826802
Fax: +84-236-3826800
Email: danang@publicbank.com.vn

4. HAI PHONG BRANCH

No. 22, Part B1, Lot 7B, Le Hong Phong Street,
Dong Khe Ward, Ngo Quyen District,
Hai Phong City, Vietnam
Tel: +84-225-3823995/ 3823997
Fax: +84-225-3823996
Email: haiphong@publicbank.com.vn

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

1. CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tòa nhà Hanoi Tung Shing Square, Số 2 Ngô Quyền,
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84-24-38268307/38268308
Fax: +84-24-38266965
Email: hanoi@publicbank.com.vn

1.1. Phòng giao dịch Hoàng Mai

CH01-12, Số 23 Gamuda Gardens 2-2, Phường
Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84-24-66666083
Fax: +84-24-66666081
Email: hoangmai@publicbank.com.vn

1.2. Phòng giao dịch Giảng Võ

Tầng trệt, D8 Giảng Võ, Phường Giảng Võ,
Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84-24-32464666
Fax: +84-24-32444869
Email: giangvo@publicbank.com.vn

2. CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH

Tầng trệt và phòng 103 (tầng 1), Cao ốc Zen Plaza,
số 54-56 đường Nguyễn Trãi, Phường Bến Thành,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-38223583/39255004
Fax: +84-28-38223612
Email: hochiminh@publicbank.com.vn

2.1. Phòng giao dịch Phạm Ngọc Thạch

Tầng trệt, Tòa nhà 20-22 phố Phạm Ngọc Thạch,
Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam
Điện thoại: +84-28-39256868
Fax: +84-28-39258879
Email: nguyentrai@publicbank.com.vn

2.2. Phòng giao dịch Lê Quang Định

Tầng trệt và Tầng 1, Số 488A Lê Quang Định,
Phường 11, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-38418999
Fax: +84-28-38432999
Email: lequangdinh@publicbank.com.vn

2.3. Phòng giao dịch Vinhomes Central Park

L4-SH.01 (Tầng trệt và Tầng 1), The Landmark 4,
Phường 22, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-77775999
Fax: +84-28-35350565
Email: vinhomescp@publicbank.com.vn

2.4. Phòng giao dịch Vạn Hạnh

Tầng 1, Lô 1-10, Tòa nhà Trung tâm thương mại
Vạn Hạnh, số 11 Sư Vạn Hạnh, Phường 12,
Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-77747666
Fax: +84-28-22200118
Email: vanhanh@publicbank.com.vn

3. CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Số 92 – 94 Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: +84-236-3826801/3826802
Fax: +84-236-3826800
Email: danang@publicbank.com.vn

4. CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Số 22, Khu B1, Lô 7B, Đường Lê Hồng Phong,
Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại: +84-225-3823995/3823997
Fax: +84-225-3823996
Email: haiphong@publicbank.com.vn

BRANCH NETWORK

5. BINH DUONG BRANCH

Ground Floor & 1st Floor, No. 306,
Binh Duong Boulevard, Quarter No. 1, Phu Hoa Ward,
Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam
Tel: +84-274-3728051/ 3728052
Fax: +84-274-3728054
Email: binhduong@publicbank.com.vn

6. CHO LON BRANCH

No. 26-28 Tran Hung Dao Street, Ward 7, District 5,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-62610507/ 62610509
Fax: +84-28-62610505
Email: cholon@publicbank.com.vn

6.1. Hoa Binh Transaction Bureau

69 Hoa Binh Street, Tan Thoi Hoa Ward,
Tan Phu District, Ho Chi Minh City,
Vietnam
Tel: +84-28-39615050
Fax: +84-28-39615053
Email: hoabinh@publicbank.com.vn

6.2. Nguyen Thi Thap Transaction Bureau

No.19-21 Nguyen Thi Thap Street,
Him Lam Residential Area, Tan Hung Ward,
District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-22539795
Fax: +84-28-22539794
Email: nguyenthithap@publicbank.com.vn

6.3. Binh Tan Transaction Bureau

No. 302 Le Van Quoi Street,
Binh Hung Hoa A Ward, Binh Tan District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-777724555
Fax: +84-28-22212210
Email: binhthan@publicbank.com.vn

7. DONG NAI BRANCH

No. 251 Pham Van Thuan Street, Tan Mai Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam
Tel: +84-251-6250661/ 6250662
Fax: +84-251-6250664
Email: dongnai@publicbank.com.vn

8. PHU NHUAN BRANCH

Room 06 (Ground & Mezzanine Floor), Centre Point
Building, 106 Nguyen Van Troi Street, Ward 8,
Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-62857666/ 62857667
Fax: +84-28-62857676
Email: phunhuan@publicbank.com.vn

9. THANH XUAN BRANCH

1st and 2nd Floor, Times Tower Building, No. 35
Le Van Luong Street, Nhan Chinh Ward,
Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-32191520/ 32191521
Fax: +84-24-32191421
Email: thanhxuan@publicbank.com.vn

10. CAU GIAY BRANCH

1st Floor, Tower B, Central Point Building,
No. 219 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward,
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-77788555/ 77790888
Fax: +84-24-77788558
Email: caugai@publicbank.com.vn

11. TAN BINH BRANCH

No. 180-182-184 Bau Cat Street, Ward 14,
Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-38492266
Fax: +84-28-38492277
Email: tanbinh@publicbank.com.vn

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

5. CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG

Tầng trệt, lầu 1, số 306, Đại lộ Bình Dương,
khu phố 1, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại: +84-274-3728051/ 3728052
Fax: +84-274-3728054
Email: binhduong@publicbank.com.vn

6. CHI NHÁNH CHỢ LỚN

Số 26-28 Trần Hưng Đạo, Phường 07, Quận 5,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-62610507/ 62610509
Fax: +84-28-62610505
Email: cholon@publicbank.com.vn

6.1. Phòng giao dịch Hòa Bình

Số 69 Hòa Bình, Phường Tân Thới Hòa,
Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-39615050
Fax: +84-28-39615053
Email: hoabinh@publicbank.com.vn

6.2. Phòng giao dịch Nguyễn Thị Thập

Số 19-21 Nguyễn Thị Thập, KDC Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-22539795
Fax: +84-28-22539794
Email: nguyenthithap@publicbank.com.vn

6.3. Phòng giao dịch Bình Tân

Số 302 Lê Văn Quới, Phường Bình Hưng Hòa A,
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam
Điện thoại: +84-28-777724555
Fax: +84-28-22212210
Email: binhthan@publicbank.com.vn

7. CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

Số 251 Phạm Văn Thuận, Phường Tân Mai,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: +84-251-6250661/ 6250662
Fax: +84-251-6250664
Email: dongnai@publicbank.com.vn

8. CHI NHÁNH PHÚ NHUẬN

Phòng 6 (Tầng trệt và lửng), Tòa nhà Centre Point,
Số 106, Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú
Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-62857666/ 62857667
Fax: +84-28-62857676
Email: phunhuan@publicbank.com.vn

9. CHI NHÁNH THANH XUÂN

Tầng 1 và 2, Tòa nhà Times Tower, Số 35 Lê Văn
Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân,
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84-24-32191520/32191521
Fax: +84-24-32191421
Email: thanhxuan@publicbank.com.vn

10. CHI NHÁNH CẦU GIẤY

Tầng 1, Tòa tháp B, Tòa nhà Central Point, số 219
Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84-24-77788555/77790888
Fax: +84-24-77788558
Email: caugiay@publicbank.com.vn

11. CHI NHÁNH TÂN BÌNH

Số 180-182-184 Bàu Cát, Phường 14,
Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam
Điện thoại: +84-28-38492266
Fax: +84-28-38492277
Email: tanbinh@publicbank.com.vn

BRANCH NETWORK

12. THANH KHE BRANCH

No. 375 Dien Bien Phu Street, Hoa Khe Ward,
Thanh Khe District, Da Nang City, Vietnam
Tel: +84-23-63641222 / 63641333
Fax: +84-23-63697111
Email: thanhkhe@publicbank.com.vn

13. HA DONG BRANCH

No.553-555 Quang Trung Street,
Residential Area No.3, Phu La Ward,
Ha Dong District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-73085666
Fax: +84-24-73085660
Email: hadong@publicbank.com.vn

14. PHU MY HUNG BRANCH

No. 1056 Nguyen Van Linh, Sky Garden 1,
Tan Phong Ward, District 7, Ho Chi Minh City,
Vietnam
Tel: +84-28-77756688
Fax: +84-28-77700889
Email: phumyhung@publicbank.com.vn

15. GO VAP BRANCH

No. 672A7-672A8 Phan Van Tri Street, Ward 10,
Go Vap District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-77710999
Fax: +84-28-22220058
Email: govap@publicbank.com.vn

16. MY DINH BRANCH

No. B3-02 & B3-03 Vinhomes Gardenia,
Cau Dien Ward, Nam Tu Liem District,
Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-32066660
Fax: +84-24-32066681
Email: mydinh@publicbank.com.vn

17. PHUOC LONG BRANCH

Ground & 1st Floor, No. 277B Do Xuan Hop Street,
Phuoc Long B Ward, District 9, Ho Chi Minh City,
Vietnam
Tel: +84-28-77718666
Fax: +84-28-22200112
Email: phuoclong@publicbank.com.vn

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

12. CHI NHÁNH THANH KHÊ

Số 375 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: +84-23-63641222/63641333
Fax: +84-23-63697111
Email: thanhkhe@publicbank.com.vn

13. CHI NHÁNH HÀ ĐÔNG

Số 553-555 Quang Trung, Tổ dân phố 3,
Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam
Điện thoại: +84-24-73085666
Fax: +84-24-73085660
Email: hadong@publicbank.com.vn

14. CHI NHÁNH PHÚ MỸ HƯNG

Số 1056 Nguyễn Văn Linh, khu phố Sky Garden 1,
Phường Tân Phong, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-77756688
Fax: +84-28-54108113
Email: phumyhung@publicbank.com.vn

15. CHI NHÁNH GÒ VẤP

Số 672A7-672A8 Phan Văn Trị, Phường 10,
Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-77710999
Fax: +84-28-22220058
Email: govap@publicbank.com.vn

16. CHI NHÁNH MỸ ĐÌNH

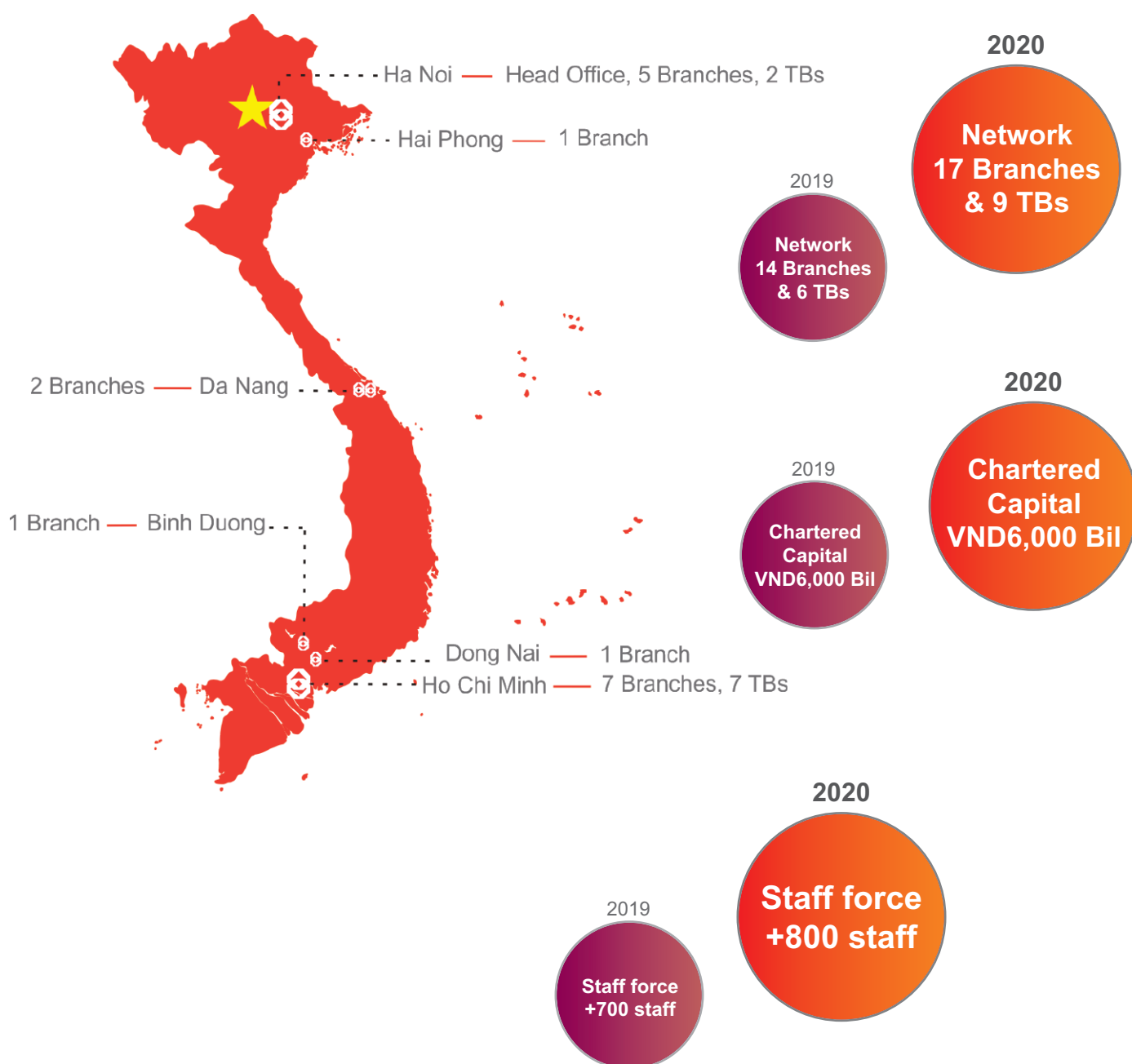
Số B3-02 & B3-03 Khu chức năng đô thị thành phố
xanh, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội,
Việt Nam
Điện thoại: +84-24-32066660
Fax: +84-24-32066681
Email: mydinh@publicbank.com.vn

17. CHI NHÁNH PHƯỚC LONG

Tầng trệt và tầng 1, Số 277B Đỗ Xuân Hợp,
Khu phố 4, Phường Phước Long B, Quận 9,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-77718666
Fax: +84-28-22200112
Email: phuoclong@publicbank.com.vn

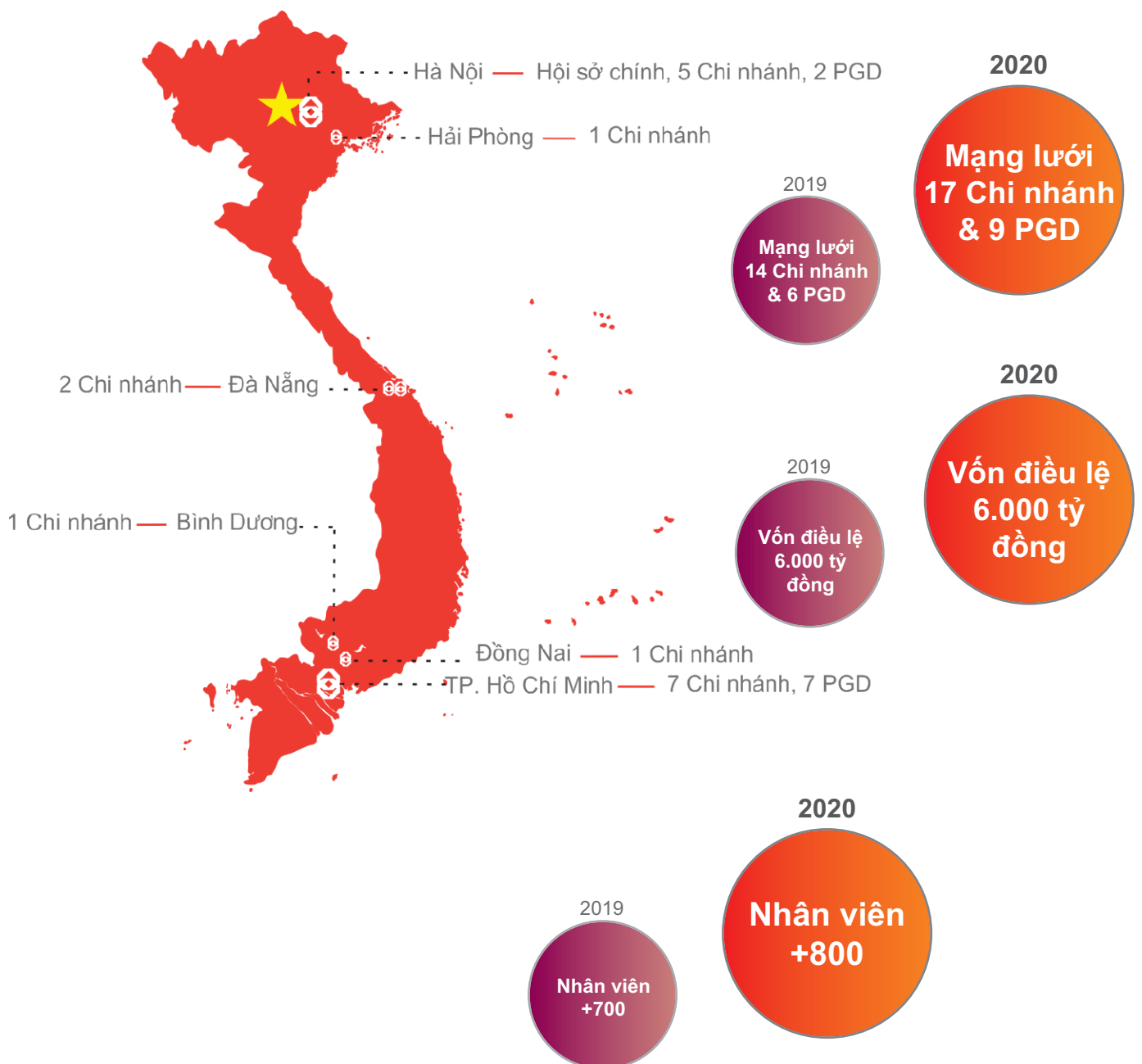
PUBLIC BANK VIETNAM PROFILE

Public Bank Vietnam is a fully-owned foreign bank by Public Bank Berhad - one of the top-tier banks in Malaysia, reputed for its strong financial performance and consistent prudent management. Public Bank Vietnam, formerly known as VID Public Bank, was one of the first joint venture banks in Vietnam, which was established on 25 March 1992 as a 50:50 joint venture Bank between the Bank for Investment & Development of Vietnam (BIDV) and Public Bank Berhad, Malaysia (PBB). Throughout the 29 years of successful establishment in Vietnam, the Bank has to-date expanded its network to 26 branches and transaction bureaus (TBs) in all major cities and provinces in Vietnam.



HỒ SƠ DOANH NGHIỆP

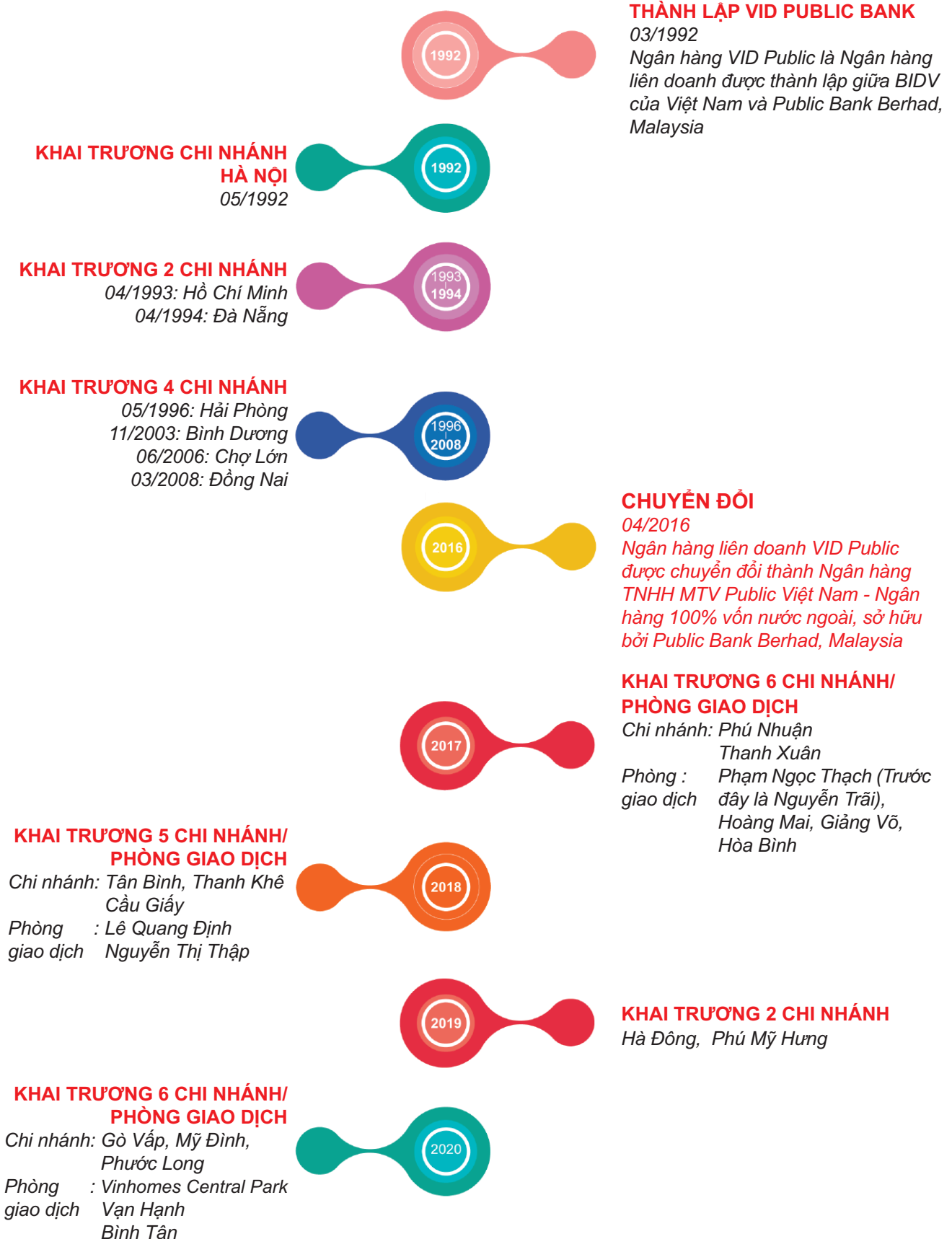
Public Bank Vietnam là ngân hàng 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của Public Bank Berhad, Malaysia, một trong những Ngân hàng hàng đầu Malaysia về kết quả hoạt động kinh doanh và quản trị bền vững, nhất quán. Public Bank Vietnam được chuyển đổi từ Ngân hàng liên doanh VID Public – một trong những ngân hàng liên doanh đầu tiên tại Việt Nam, được thành lập ngày 25 tháng 3 năm 1992 với tỷ lệ vốn góp 50:50 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Public Bank Berhad, Malaysia. Trải qua 29 năm hoạt động hiệu quả tại Việt Nam, tính đến nay Public Bank Vietnam đã mở rộng mạng lưới lên 26 chi nhánh và phòng giao dịch (PGD) tại các tỉnh và thành phố chính của Việt Nam.



WE'RE EXPANDING...



PBVN TIẾP TỤC MỞ RỘNG...



BOARD OF MEMBERS



Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow
Chairman



Dato' Chang Kat Kiam
Member



Quah Poh Keat
Member



Chee Keng Eng
Member cum General Director of PBVN



Lee Chin Guan
Member

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow
Chủ tịch



Dato' Chang Kat Kiam
Thành viên



Quah Poh Keat
Thành viên



Chee Keng Eng
*Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Public Bank Việt Nam*



Lee Chin Guan
Thành viên

BOARD OF MEMBERS' PROFILE



TAN SRI DATO' SRI DR. TEH HONG PIOW CHAIRMAN

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow began his banking career in 1950 and has 71 years' experience in the banking and finance industry.

He founded Public Bank in 1965 at the age of 35. He was appointed as a Director of Public Bank on 30 December 1965 and had been the Chief Executive Officer of Public Bank since its commencement of business operations in August 1966. He was re-designated as Chairman of Public Bank and Chairman of Public Bank Group with effect from 1 July 2002. He retired as Chairman of Public Bank on 31 December 2018. He was conferred the position of Chairman Emeritus and Adviser of Public Bank with effect from 1 January 2019.

Tan Sri Teh had won both domestic and international acclaim for his outstanding achievements as a banker and the Chief Executive Officer of a leading financial services group. Awards and accolades that he had received include:

- Asia's Commercial Banker of the Year 1991
- The ASEAN Businessman of the Year 1994

- Malaysia's Business Achiever of the Year 1997
- Malaysia's CEO of the Year 1998
- Best CEO in Malaysia 2004
- The Most PR Savvy CEO 2004
- The Asian Banker Leadership Achievement Award 2005 for Malaysia
- Award for Outstanding Contribution to the Development of Financial Services in Asia 2006
- Lifetime Achievement Award 2006
- Award for Lifetime Achievement in Corporate Excellence, Dedication and Industry 2006
- Asia's Banker of High Distinction Award 2006
- The BrandLaureate Brand Personality Award 2007
- ASEAN Most Astute Banker Award 2007
- Lifetime Entrepreneurship Achievement Award 2007
- The Pila Recognition Award 2007
- Asian Banker Par Excellence Award 2008
- Best CEO in Malaysia 2009
- Asia's Banking Grandmaster 2010
- Asian Corporate Director Recognition Award 2010 for Malaysia
- Value Creator: Malaysia's Outstanding CEO 2010
- The BrandLaureate - Tun Dr. Mahathir Mohamad Man of the Year Award 2010 - 2011
- Best CEO (Investor Relations) 2011 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2011 for Malaysia
- The BrandLaureate Premier Brand Icon Leadership Award 2011
- Best CEO (Investor Relations) 2012 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2012 for Malaysia

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



TAN SRI DATO' SRI DR. TEH HONG PIOW CHỦ TỊCH

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow bắt đầu sự nghiệp ngân hàng của mình vào năm 1950 và có 71 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

Ông thành lập Public Bank vào năm 1965 ở tuổi 35. Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Public Bank vào ngày 30 tháng 12 năm 1965 và từng là Giám đốc Điều hành Public Bank kể từ khi Ngân hàng bắt đầu hoạt động vào tháng 8 năm 1966. Ông được bổ nhiệm lại là Chủ tịch Public Bank và Chủ tịch Tập đoàn Public Bank kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2002. Ông đã nghỉ hưu dưới tư cách là Chủ tịch Public Bank từ ngày 31 tháng 12 năm 2018. Ông được trao vị trí chủ tịch danh dự và cố vấn của Public Bank có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019.

Tan Sri Teh được trao tặng nhiều giải thưởng trong và ngoài nước nhờ những thành tựu nổi bật của ông với tư cách là một Giám đốc ngân hàng và Giám đốc Điều hành của một tập đoàn dịch vụ tài chính hàng đầu. Các giải thưởng bao gồm:

- Nhà lãnh đạo Ngân hàng Thương mại khu vực Châu Á năm 1991

- Doanh nhân ASEAN năm 1994
- Doanh nhân thành đạt Malaysia năm 1997
- Giám đốc Điều hành Malaysia năm 1998
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Malaysia năm 2004
- Giám đốc Điều hành được biết đến rộng rãi nhất năm 2004
- Giải thưởng Lãnh đạo Ngân hàng Châu Á năm 2005 cho Malaysia
- Giải thưởng Công hiến vượt bậc cho sự phát triển của dịch vụ Tài chính Châu Á năm 2006
- Giải thưởng Thành tựu trọn đời năm 2006
- Giải thưởng Thành tựu trọn đời dành cho Doanh nghiệp xuất sắc, tận tụy và cống hiến năm 2006
- Giải thưởng Giám đốc Ngân hàng xuất sắc khu vực Châu Á năm 2006
- Giải thưởng BrandLaureate dành cho Thương hiệu cá nhân năm 2007
- Giải thưởng Giám đốc Ngân hàng xuất sắc nhất ASEAN năm 2007
- Giải thưởng Thành tựu doanh nghiệp trọn đời năm 2007
- Giải thưởng Ghi nhận Pila năm 2007
- Giải thưởng Giám đốc Ngân hàng Châu Á xuất sắc vượt trội năm 2008
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Malaysia năm 2009
- Bậc thầy Ngân hàng của Châu Á năm 2010
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp khu vực Châu Á năm 2010 cho Malaysia
- Người sáng tạo Giá trị: Giám đốc Điều hành xuất sắc của Malaysia năm 2010
- Giải thưởng BrandLaureate - Tun Dr. Mahathir Mohamad Man của năm 2010 – 2011
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2011 cho Malaysia

BOARD OF MEMBERS' PROFILE

- Best CEO (Investor Relations) 2013 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2013 for Malaysia
- BrandLaureate Banker of the Year Award 2012 - 2013
- Best CEO (Investor Relations) 2014 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2014 for Malaysia
- Banker Extraordinaire 2015
- Global Chinese Entrepreneur Lifetime Achievement Award 2015
- BrandLaureate "Icon of Icons - The King of Banking"
- Asia's Best CEO (Investor Relations) 2015 for Malaysia
- William "Bill" Seidman Lifetime Leadership Achievement in Financial Service Industry Award 2015
- Asian Corporate Director Recognition Award 2015 for Malaysia
- Asia's Best CEO (Investor Relations) 2016 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2016 for Malaysia
- Asia's Best CEO (Investor Relations) 2017 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2017 for Malaysia
- The Greatest Malaysian Banker of All Time
- Asia's best CEO (Investor Relations) 2018 for Malaysia
- The BrandLaureate Hall of Fame - Lifetime Achievement Award 2018 - Man of the Year
- Grand Prix D'Excellence Brand Leadership Award in Banking
- The Best of Best in Brand Leadership Award 2018 - Overall Championship
- Asian Corporate Director Recognition Award 2018 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2019 for Malaysia
- The BrandLaureate Hall of Fame Lifetime Achievement Award as the Greatest Banking Icon of the Decade

Tan Sri Teh was awarded the Medal "For the Course of Vietnamese Banking" by the State Bank of Vietnam in 2002 for his contributions to the Vietnamese banking industry over the past years. Tan Sri Teh was conferred the Recognition Award 2007 by the National Bank of Cambodia in appreciation of his excellent achievement and significant contribution to the banking industry in Cambodia.

Tan Sri Teh was conferred the Royal Order of Monisaraphon, Commander by The Royal Government of The Kingdom of Cambodia in 2016, in recognition of his outstanding leadership and immense social economic contributions towards the progress and development of Cambodia over the last 24 years. He is the first Malaysian banker ever to receive the Royal Order.

Tan Sri Teh was awarded the "Medal for the Development of Vietnam Banking Industry" in 2017 by the State Bank of Vietnam in recognition for his manifold contribution to the construction and development of Vietnam's banking industry. Tan Sri Teh is the first foreign banker in Vietnam to be awarded this medal.

Tan Sri Teh had received the "Outstanding Contribution in Promoting "Excellent at Work" and in Strengthening Trade Union in 2019" award from the Vietnam Banking Trade Union in recognition of Tan Sri Teh's extraordinary contribution towards establishing and sustaining a strong corporate culture and promoting the well-being of all employees of Public Bank Vietnam Limited.

In recognition of his contributions to society and the economy, he was conferred the Doctor of Laws (Honorary) from University of Malaya in 1989.

Tan Sri Teh was conferred The Honorary Doctor of The University by the Board of Directors and The Academic Senate of Sunway University on 28 January 2019, in recognition of his distinction as one of the leading bankers of Malaysia, having founded and overseen the evolution of Public Bank into a modern and integrated financial institution, and for

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2011 cho Malaysia
- Giải thưởng BrandLaureate dành cho Nhà lãnh đạo kiểu mẫu năm 2011
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất năm 2012 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2012 cho Malaysia
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2013 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2013 cho Malaysia
- Giải thưởng Brand Laureate dành cho Nhà lãnh đạo ngân hàng năm 2012 – 2013
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2014 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2014 cho Malaysia
- Nhà lãnh đạo ngân hàng xuất chúng năm 2015
- Giải thưởng Thành tựu trọn đời cho Doanh nghiệp Trung quốc Toàn cầu năm 2015
- Giải thưởng BrandLaureate “Biểu tượng của Những Biểu tượng – Vua Ngân hàng”
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Châu Á (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2015 cho Malaysia
- Giải thưởng William “Bill” Seidman Thành tựu Lãnh đạo Trọn đời đối với Dịch vụ Tài chính năm 2015
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2015 cho Malaysia
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Châu Á (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2016 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2016 cho Malaysia
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Châu Á (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2017 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2017 cho Malaysia
- Giám đốc ngân hàng Malaysia vĩ đại nhất mọi thời đại
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Châu Á (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2018 cho Malaysia
- Giải thưởng Brand Laureate Vinh danh Thành tựu trọn đời 2018 – Biểu tượng của năm
- Giải thưởng Lãnh đạo Thương hiệu Xuất sắc trong lĩnh vực Ngân hàng

- Giải thưởng cao nhất dành cho Lãnh đạo Thương hiệu xuất sắc 2018
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2018 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2019 cho Malaysia
- Giải thưởng Brand Laureate Vinh danh Thành tựu trọn đời – Biểu tượng nhà lãnh đạo ngân hàng vĩ đại nhất thập kỷ

Tan Sri Teh đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trao tặng Huân chương “ Vì sự nghiệp Ngành Ngân hàng Việt Nam” năm 2002 ghi nhận những đóng góp của ông đối với ngành ngân hàng Việt Nam. Tan Sri Teh cũng được Ngân hàng Quốc gia Campuchia trao tặng Giải thưởng Công nhận thành tích năm 2007 ghi nhận những thành tích xuất sắc và đóng góp đáng kể của ông đối với ngành ngân hàng Campuchia.

Tan Sri Teh được trao tặng Huân chương Hoàng gia Monisaraphon, tước Tư lệnh của Chính phủ Hoàng gia Vương quốc Campuchia vào năm 2016, ghi nhận tài lãnh đạo xuất sắc và những đóng góp về kinh tế xã hội to lớn của ông đối với sự tiến bộ và phát triển của Campuchia trong 24 năm qua. Ông là Nhà lãnh đạo ngân hàng Malaysia đầu tiên được nhận Huân chương Hoàng gia.

Năm 2017, Tan Sri Teh đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trao tặng “Huân chương vì sự phát triển của Ngành Ngân hàng Việt Nam” ghi nhận những đóng góp trong quá trình xây dựng và phát triển của ngành ngân hàng Việt Nam. Ông là Nhà lãnh đạo ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đầu tiên vinh dự nhận huân chương này.

Tan Sri Teh đã được Ban Chấp Hành Công đoàn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trao tặng Bằng khen “Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh, năm 2019” nhằm ghi nhận những đóng góp to lớn của Ông trong việc thiết lập và duy trì văn hóa doanh nghiệp vững mạnh và khối đoàn kết của tập thể nhân viên Public Bank Việt Nam.

Để ghi nhận những đóng góp lớn lao của mình cho sự phát triển kinh tế xã hội nước nhà, ông đã được trao học vị Tiến sĩ Luật bởi Đại học Malaya năm 1989.

BOARD OF MEMBERS' PROFILE

his outstanding contribution to the growth of the financial services industry of Malaysia.

He had served in various capacities in public service bodies in Malaysia; he was a member of the Malaysian Business Council from 1991 to 1993; a member of the National Trust Fund from 1988 to 2001; a founder member of the Advisory Business Council since 2003; and is a member of the IPRM Accreditation Privy Council.

He is an Emeritus Fellow of the Malaysian Institute of Management and is a Fellow of the Asian Institute of Chartered Bankers; the Chartered Institute of Bankers, United Kingdom; the Institute of Administrative Management, United Kingdom; and the Governance Institute of Australia.

His directorships in other public companies within the Public Bank Group are as Chairman of Public Mutual Bhd, Public Financial Holdings Ltd (a public company listed on the Stock Exchange of Hong Kong), Public Bank (Hong Kong) Ltd, Cambodian Public Bank Plc and several other subsidiaries of Public Bank, and as Director of Public Investment Bank Bhd and Public Islamic Bank Bhd. His directorships in other public company is as Chairman of LPI Capital Bhd (a public company listed on the Main Market of Bursa Malaysia Securities Bhd).

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Tan Sri Teh được trao danh hiệu Tiến sỹ Đại học Danh dự bởi Ban Giám đốc và Nghị sỹ Học thuật trường Đại học Senate vào ngày 28 tháng 1 năm 2019 nhằm tôn vinh những thành tựu của một trong những nhà lãnh đạo ngân hàng hàng đầu Malaysia - người đã thành lập và phát triển Public Bank thành một tổ chức tài chính hiện đại và tích hợp, cũng như những đóng góp to lớn của ông đối với sự phát triển của ngành công nghiệp dịch vụ tài chính ở Malaysia.

Ông đã đảm nhận nhiều vị trí trong các cơ quan dịch vụ công ở Malaysia như: thành viên của Hội đồng Kinh doanh Malaysia từ năm 1991 đến năm 1993; thành viên của Quỹ Ủy thác Quốc gia từ năm 1988 đến năm 2001; thành viên sáng lập của Hội đồng Tư vấn Kinh doanh từ năm 2003; và là thành viên của Hội đồng Cổ vấn Chứng nhận của Viện Quan

hệ Công chúng Malaysia (IPRM). Ông là Thành viên Danh dự của Học viện Quản lý Malaysia và là Thành viên của Học viện Ngân hàng Đặc quyền Á Châu; Viện Đặc quyền của các Giám đốc Ngân hàng Anh Quốc; Viện Quản lý Hành chính Anh Quốc; và Viện Quản trị Australia.

Ông cũng đảm nhiệm một số vị trí lãnh đạo cao cấp tại các công ty đại chúng khác trong Tập đoàn Public Bank như: Chủ tịch Công ty Public Mutual Bhd, Công ty TNHH Sở hữu Tài chính Public, Ngân hàng Public Bank (Hong Kong), Public Bank Campuchia và các Công ty con khác của Public Bank, Ông cũng là Giám đốc của Ngân hàng Đầu tư Public và Ngân hàng Hồi giáo Public. Ngoài ra, ông còn giữ chức Chủ tịch của Công ty Kinh doanh vốn LPI Bhd.

BOARD OF MEMBERS' PROFILE



Dato' Chang Kat Kiam
Member

Qualifications

- Master in Business Administration (Finance), University of Hull, United Kingdom
- Chartered Banker of the Chartered Banker Institute (CBI), United Kingdom

Experience

- Dato' Chang has been with Public Bank since 1975 and is experienced in all aspects of banking having managed branches and banking business portfolios in Head Office
- Appointed Chief Operating Officer in 2006
- Redesignated Senior Chief Operating Officer in October 2013
- Appointed to his present position as Deputy Chief Executive Officer in January 2016.

Directorship in other Public Companies

- Director of Public Financial Holdings Ltd
- Director of Public Bank (Hong Kong) Ltd
- Director of Public Finance Ltd
- Director of Cambodian Public Bank Plc
- Director of Campu Lonpac Insurance Plc
- Director of Campu Securities Plc
- Director of AIA PUBLIC Takaful Bhd



Quah Poh Keat
Member

Qualifications

- Fellow of the Malaysian Institute of Taxation and the Association of Chartered Certified Accountants
- Member of the Malaysian Institute of Accountants, the Malaysian Institute of Certified Public Accountants and the Chartered Institute of Management Accountants

Experience

- Mr. Quah Poh Keat has 37 years of experience in auditing, tax and insolvency practices and had worked in Malaysia and United Kingdom. Presently, Mr. Quah serves as a Chairman of the Risk Management Committee of Public Bank Vietnam.
- Mr. Quah was a partner of KPMG since October 1982 and was appointed Senior Partner (also known as Managing Partner in other practices) in October 2000 until 30 September 2007. He retired from the firm on 31 December 2007.

Directorship in other Public Companies

- Director of Public Mutual Bhd
- Director of Public Financial Holdings Ltd
- Director of Public Bank (Hong Kong) Ltd
- Director of Cambodian Public Bank Plc
- Director of Campu Lonpac Insurance Plc
- Director of Campu Securities Plc and other subsidiaries of Public Bank Bhd.



Lee Chin Guan
Member

Qualifications

- Barrister-at-Law from the Middle Temple, United Kingdom
- Bachelor's Degree in Science (Hons) University of Manchester Institute of Science & Technology, England
- Degrees in Law from Cambridge University, Oxford University and Chicago-Kent College of Law

Experience

- Mr Lee Chin Guan was appointed as a Director of Public Bank on 27 December 2018. He is a member of the Nomination and Remuneration Committee, the Risk Management Committee and the Compliance Committee.
- Mr Lee has 25 years of experience in legal matters, and 13 years of experience in legal practice, principally in commercial and corporate matters.

Directorship in other Public Companies

- Director of Public Financial Holdings Ltd
- Director of Public Bank (HongKong) Ltd
- Director of LPI Capital Bhd
- Director of Lonpac Insurance Bhd



Chee Keng Eng
Member cum General
Director of Public Bank
Vietnam

Qualifications

- Master in Business Administration, University of Malaya
- Bachelor of Economics (Hons), National University of Malaysia

Experience

- Mr Chee Keng Eng has been with Public Bank Group since 1994
- He held the position of Regional Manager in Public Bank Berhad from January 2011 to April 2015 before his appointment as Deputy General Director of VID Public Bank from May 2015 to March 2016.
- He is the General Director of Public Bank Vietnam from April 2016 to date.

Directorship in other Public Companies

- Nil

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



Dato' Chang Kat Kiam
Thành viên

Bằng cấp

- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (Tài chính), Trường Đại học Hull, Vương quốc Anh
- Chuyên gia Ngân hàng cao cấp, Học viện Ngân hàng Chartered Banker (CBI), Vương quốc Anh

Kinh nghiệm

- Ông Dato' Chang đã làm việc cho Public Bank từ năm 1975 và có nhiều kinh nghiệm trong mọi lĩnh vực về ngân hàng, quản lý chi nhánh và một số lĩnh vực kinh doanh khác tại Hội sở chính.
- Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Nghiệp vụ năm 2006
- Ông được tái bổ nhiệm làm Giám đốc Nghiệp vụ Cấp cao - tháng 10 năm 2013
- Ông hiện là Phó Giám đốc Điều hành của Public Bank Berhad.

Các vị trí điều hành đảm nhiệm tại các công ty khác thuộc Public Bank

- Công ty TNHH Tài chính Public Financial Holdings Ltd
- Ngân hàng TNHH Public Bank (Hong Kong) Ltd
- Công ty TNHH Tài chính Public Finance Ltd
- Ngân hàng Public Bank Campuchia Plc
- Công ty bảo hiểm Campu Lonpac Insurance Plc
- Công ty chứng khoán Campu Securities Plc
- Công ty AIA PUBLIC Takaful Bhd



Quah Poh Keat
Thành viên

Bằng cấp

- Thành viên danh dự của Học viện Thuế Malaysia và Hiệp hội Cấp chứng nhận Kế toán ACCA
- Thành viên Học viện Kế toán Malaysia, Học viện Chứng nhận Kế toán Malaysia và Học viện Quản lý Kế toán

Kinh nghiệm

- Ông Quah Poh Keat có 37 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán, thuế và công nợ, đã làm việc tại Malaysia và Vương quốc Anh. Hiện ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban Quản lý Rủi ro của Public Bank Việt Nam.

Các vị trí điều hành đảm nhiệm tại các công ty khác thuộc Public Bank

- Công ty Public Mutual Bhd
- Công ty TNHH Tài chính Public Financial Holdings Ltd
- Ngân hàng TNHH Public Bank (Hong Kong) Ltd
- Ngân hàng Public Bank Campuchia Plc
- Công ty bảo hiểm Campu Lonpac Insurance Plc
- Công ty tài chính Campu Securities Plc và 1 số công ty con khác thuộc Public Bank Bhd.



Lee Chin Guan
Thành viên

Bằng cấp

- Luật sư – Học viện Middle Temple, Vương quốc Anh
- Thạc sỹ Khoa học – Trường Đại học Manchester, Viện Khoa học Kỹ thuật, Anh Quốc
- Thạc sỹ Luật – Đại học Cambridge, Đại học Oxford và Cao đẳng Luật Chicago-Kent.

Kinh nghiệm

- Ông Lee Chin Guan được bổ nhiệm làm Giám đốc của Public Bank vào ngày 27 tháng 12 năm 2018. Ông là thành viên Ủy ban Đề cử và Đãi ngộ, Ủy ban Quản lý Rủi ro và Ủy ban Kiểm soát tuân thủ.
- Ông Lee có 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực luật nói chung và 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thực thi luật thương mại và doanh nghiệp.

Các vị trí điều hành đảm nhiệm tại các công ty khác thuộc Public Bank

- Công ty TNHH Tài chính Public Financial Holdings Ltd
- Ngân hàng TNHH Public Bank (HongKong) Ltd
- Công ty Đầu tư LPI Capital Bhd
- Công ty Bảo hiểm Lonpac Insurance Bhd



Chee Keng Eng
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

Bằng cấp

- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Malaysia
- Cử nhân Kinh tế, Trường Đại học Kebangsaan Malaysia

Kinh nghiệm

- Ông Chee Keng Eng làm việc cho Tập đoàn Public Bank từ năm 1994.
- Ông từng giữ chức vụ Giám đốc quản lý khu vực tại Public Bank Berhad từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 4 năm 2015 trước khi được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của VID Public Bank từ tháng 5 năm 2015 đến tháng 3 năm 2016.
- Ông hiện là Tổng giám đốc của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam từ tháng 4 năm 2016 đến nay.

Các vị trí điều hành đảm nhiệm tại các công ty khác thuộc Public Bank

- Không

CHAIRMAN'S STATEMENT

In 2020, when many economies globally were weighed down by the Covid-19 outbreak, Vietnam has shown its competence in handling the pandemic, successfully mitigated the impact and was even able to achieve positive Gross Domestic Product (GDP) growth of 2.19%. Given Vietnam's deep integration with the global economy, its economy was not spared from impact of global economic contraction caused by the pandemic as the GDP growth was the lowest recorded in the 2011-2020 period. Yet, Vietnam has shown remarkable resilience and was one of the only few countries in the world to register an economic growth in 2020. Inflation rate increased to 3.23%, which is well within the target of 4% set by the National Assembly while foreign exchange reserves hit a new record high of US\$92 billion.

Most economic sectors including the banking sector were significantly affected due to weakened business growth and subdued consumer and business sentiment. Loan moratorium schemes, reduction of interest and fees for overdue payments as support for customers affected by the pandemic and higher provisions set aside have impacted banks' earnings and profits. Although lower credit demand has led to slower credit growth whilst non-performing loans ratios inevitably trended upwards, under the guidance and supervision of the State Bank of Vietnam, the banking sector remains solid supported by strong fundamentals and adapted to the new norm of conducting business by encouraging and embracing higher digitalization of banking services to ensure no interruption of services to customers.

In 2020, Public Bank Vietnam continues to deliver growth amid the many challenges in the operating environment. The Bank recorded a pre-tax profit of VND419,927 million, increased by VND32,487

million or 8.4% as compared to financial year 2019. Improvement in pre-tax profit was attributed to 16.2% increase in total loans and advances to VND17,119,261 million with corresponding 7.7% growth in total deposit to VND21,602,336 million. Total assets stood at VND29,462,852 million representing a growth of 6.9%. Meanwhile, Public Bank Vietnam's non-performing loans (NPL) ratio remains manageable despite increasing from 1.25% to 1.52%.

Public Bank Vietnam also further strengthens its presence in Vietnam with the successful opening of six new branches in 2020 in new and developing areas, bringing its total network to twenty-six, comprising of seventeen branches and nine transaction bureaus nationwide with nearly 800 staff to serve a wider spectrum of coverage area.

In 2021, economic recovery is expected to be gradual with the improvement in global trade but will remain challenging. Public Bank Vietnam will continue to strengthen its corporate governance and develop its digital capabilities to ensure a sustainable growth moving forward. We are confident that under the guidance of the Public Bank Group as well as the constant development of talent pool, Public Bank Vietnam is well positioned to seize the opportunities and record another year excellent results in 2021.

On behalf of the Board of Management, we would like to express our sincere gratitude to the State Bank of Vietnam and related authorities for all the invaluable guidance and support. Our deepest appreciation also goes to our customers for being with us through tough times. Last but not least, let us acknowledge the management and staff of Public Bank Vietnam for their efforts, dedication and trust in the Bank's journey towards development and success.

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow
Chairman

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Năm 2020, trong khi nhiều nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19, Việt Nam đã có những thành công nhất định trong việc kiểm soát dịch bệnh, giảm thiểu những ảnh hưởng bất lợi đối với nền kinh tế và giữ được mức tăng trưởng GDP 2,19%. Do việc hội nhập quốc tế sâu rộng, kinh tế Việt Nam năm 2020 cũng không tránh khỏi những ảnh hưởng bất lợi từ sự suy giảm của kinh tế toàn cầu – mức tăng trưởng GDP năm 2020 là mức thấp nhất trong giai đoạn 2011 – 2020. Tuy vậy, Việt Nam đã chứng tỏ sức chống chịu đáng kinh ngạc khi trở thành một trong số ít ỏi quốc gia vẫn đạt được mức tăng trưởng dương trong năm 2020. Tỷ lệ lạm phát tăng 3,23%, vẫn nằm trong khung mục tiêu 4% do Quốc Hội đề ra, trong khi dự trữ ngoại tệ có những thời điểm chạm ngưỡng kỷ lục 92 tỉ USD.

Hầu hết các ngành nghề bao gồm cả ngành ngân hàng đều chịu ảnh hưởng lớn khi các doanh nghiệp và khách hàng gặp khó khăn. Các chính sách gia hạn nợ, giảm lãi suất và thanh toán phí cho các khoản nợ quá hạn nhằm hỗ trợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng bởi Covid-19, cũng như việc tăng tỷ lệ trích lập dự phòng tín dụng đều ảnh hưởng đến các khoản thu và lợi nhuận của các ngân hàng. Mặc dù nhu cầu tín dụng thấp dẫn tới việc tăng trưởng tín dụng chậm lại trong khi tỷ lệ nợ xấu tăng lên, dưới sự điều hành và giám sát chặt chẽ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngành ngân hàng vẫn có những bước tiến vững chắc bằng cách đẩy mạnh việc áp dụng thành công các dịch vụ số hóa ngân hàng nhằm đảm bảo duy trì các dịch vụ thông suốt, liên tục cho khách hàng.

Năm 2020, bất chấp những thách thức từ đại dịch Covid-19, Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng trong quá trình hoạt động. Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đạt 419.927 triệu đồng, tăng

32.487 triệu đồng, tương đương 8,4% so với cuối năm 2019. Lợi nhuận trước thuế tăng do tổng dư nợ cho vay và ứng trước tăng 16,2% lên 17.119.261 triệu đồng và tổng huy động vốn đạt 21.602.336 triệu đồng tương ứng tăng 7,7%. Tổng tài sản đạt 29.462.852 triệu đồng tăng 6,9%. Trong khi đó tỷ lệ nợ xấu (NPL) của PBVN vẫn được kiểm soát với mức tăng nhẹ từ 1,25% lên 1,52%.

PBVN tiếp tục mở rộng mạng lưới tại Việt Nam với 6 chi nhánh mới được thành lập trong năm 2020, nâng tổng số chi nhánh/phòng giao dịch lên 26, bao gồm 17 chi nhánh và 9 phòng giao dịch trên cả nước với gần 800 nhân viên nhằm mở rộng phạm vi cung cấp các sản phẩm và dịch vụ của ngân hàng đến đông đảo khách hàng trên toàn quốc.

Năm 2021 nền kinh tế được dự đoán có khả năng hồi phục dần với sự cải thiện của thương mại toàn cầu, tuy vậy sẽ vẫn còn rất nhiều thách thức. Public Bank Việt Nam sẽ tiếp tục củng cố cơ chế quản trị doanh nghiệp cũng như phát triển các năng lực về số hóa nhằm đảm bảo phát triển bền vững. Chúng tôi tin tưởng rằng dưới sự dẫn dắt của tập đoàn Public Bank cũng như đội ngũ nhân viên tài năng, PBVN sẽ nắm bắt được những cơ hội mới và đạt nhiều kết quả xuất sắc trong năm 2021.

Thay mặt cho Hội đồng thành viên, tôi xin bày tỏ sự cảm ơn đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan hữu quan đã có những chỉ đạo và hướng dẫn sát sao quý báu. Tôi cũng chân thành cảm ơn tất cả khách hàng đã luôn đồng hành cùng với Ngân hàng trong suốt thời gian qua. Cuối cùng, tôi xin bày tỏ sự cảm kích đến Ban lãnh đạo cùng tập thể nhân viên PBVN đã luôn nỗ lực, tận tâm và hướng tới tương lai phát triển và thành công của PBVN.

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

FINANCIAL HIGHLIGHTS

	2020		2019	
	VND' Mil	USD' 000	VND' Mil	USD' 000
PROFITABILITY				
Profit before taxation	419,927	18,171	387,440	16,714
Profit after taxation	333,424	14,428	309,086	13,334
KEY BALANCE SHEET DATA				
Total assets	29,462,852	1,274,896	27,553,935	1,188,694
Loans and advances to customers	17,119,261	740,773	14,736,363	635,736
Total liabilities	21,862,551	946,021	20,287,058	875,197
Deposits from customers	15,187,054	657,164	11,791,771	508,705
Owners' equity	7,600,301	328,875	7,266,877	313,498
Off-balance sheet items	4,184,254	181,058	3,963,784	171,000
FINANCIAL RATIOS (%)				
Profitability Ratios				
Net interest margin on average interest bearing assets	3.2%	3.2%	3.1%	3.1%
Net return on equity	4.5%	4.5%	5.5%	5.5%
Return on average assets	1.5%	1.5%	1.6%	1.6%
Capital Adequacy Ratios				
Core capital ratio	28.6%	28.6%	41.1%	41.1%
Risk-weighted capital ratio	36.2%	36.2%	43.6%	43.6%
Asset Quality Ratios				
Net non-performing loans ratio (*)	1.52%	1.52%	1.25%	1.25%
Loan loss coverage	71.7%	71.7%	83.5%	83.5%
Loan to deposit ratio (*)	80.4%	80.4%	75.4%	75.4%
Deposits to owners' equity (times)	2.00	2.00	1.62	1.62

(*) NPL ratio and LDR are computed in accordance with prevailing SBV's regulation.

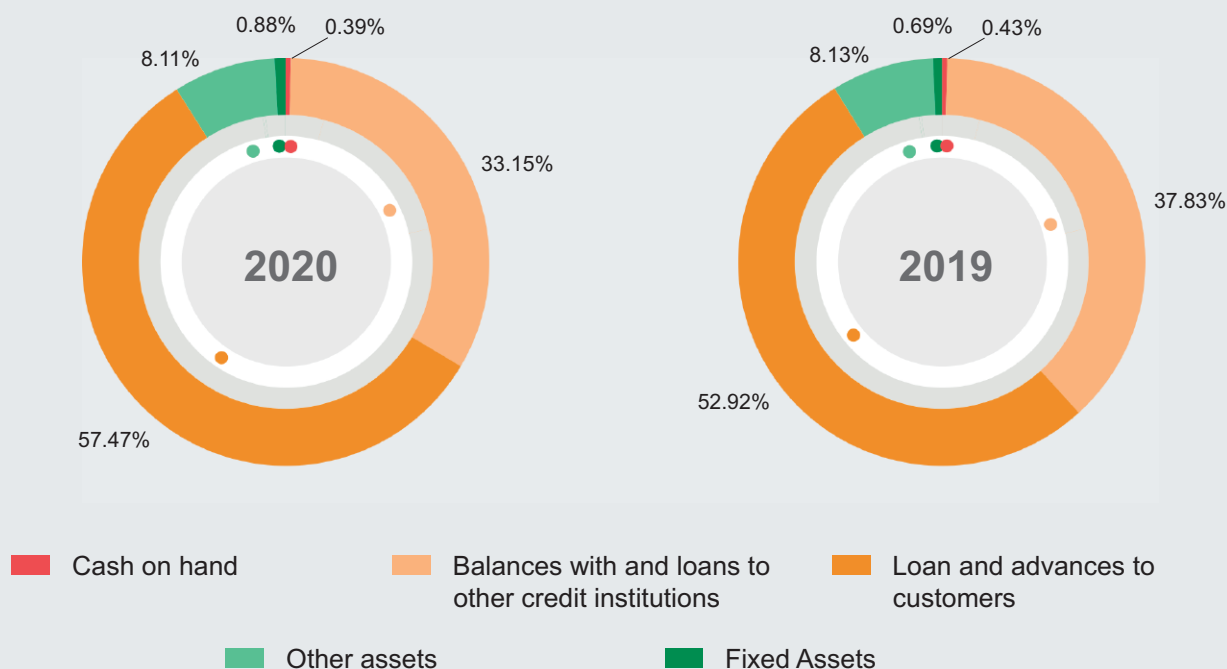
CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT

	2019		2018	
	Triệu VNĐ	Nghìn USD	Triệu VNĐ	Nghìn USD
LỢI NHUẬN				
Lợi nhuận trước thuế	419.927	18.171	387.440	16.714
Lợi nhuận sau thuế	333.424	14.428	309.086	13.334
SỐ LIỆU CHÍNH TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tổng tài sản	29.462.852	1.274.896	27.553.935	1.188.694
Cho vay và ứng trước	17.119.261	740.773	14.736.363	635.736
Tổng nguồn vốn	21.862.551	946.021	20.287.058	875.197
Tiền gửi khách hàng	15.187.054	657.164	11.791.771	508.705
Vốn chủ sở hữu	7.600.301	328.875	7.266.877	313.498
Cam kết ngoại bảng	4.184.254	181.058	3.963.784	171.000
CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH				
Chỉ số sinh lãi				
Lãi suất trung bình của tài sản sinh lãi	3,2%	3,2%	3,1%	3,1%
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	4,5%	4,5%	5,5%	5,5%
Lợi nhuận trên tài sản (ROA)	1,5%	1,5%	1,6%	1,6%
Tỉ lệ an toàn vốn				
Tỉ lệ an toàn vốn (vốn điều lệ)	28,6%	28,6%	41,1%	41,1%
Tỉ lệ an toàn vốn (vốn chủ sở hữu)	36,2%	36,2%	43,6%	43,6%
Tỉ lệ đánh giá chất lượng tài sản				
Tỉ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (*) (phân loại theo 3 tháng)	1,52%	1,52%	1,25%	1,25%
Dự phòng cho nợ xấu	71,7%	71,7%	83,5%	83,5%
Tỉ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi (*)	80,4%	80,4%	75,4%	75,4%
Tiền gửi trên vốn chủ sở hữu	2,00	2,00	1,62	1,62

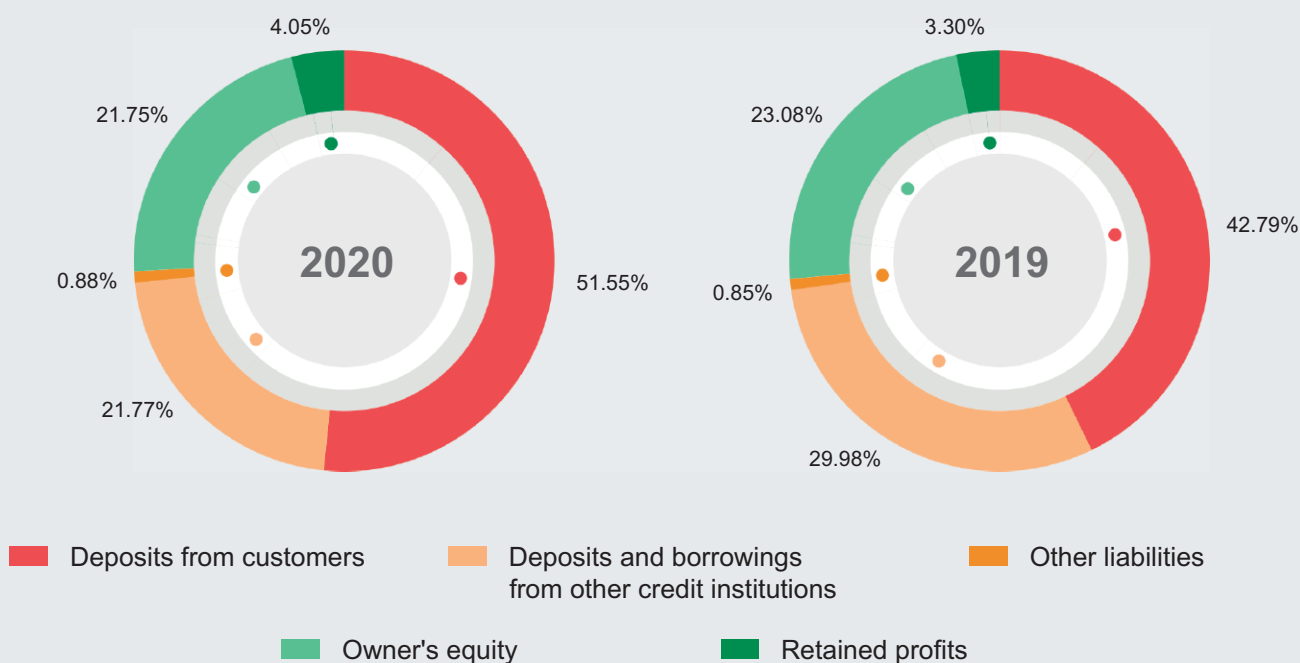
(*) Tỉ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ và Tỉ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi được tính theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

SIMPLIFIED BALANCE SHEET

Assets

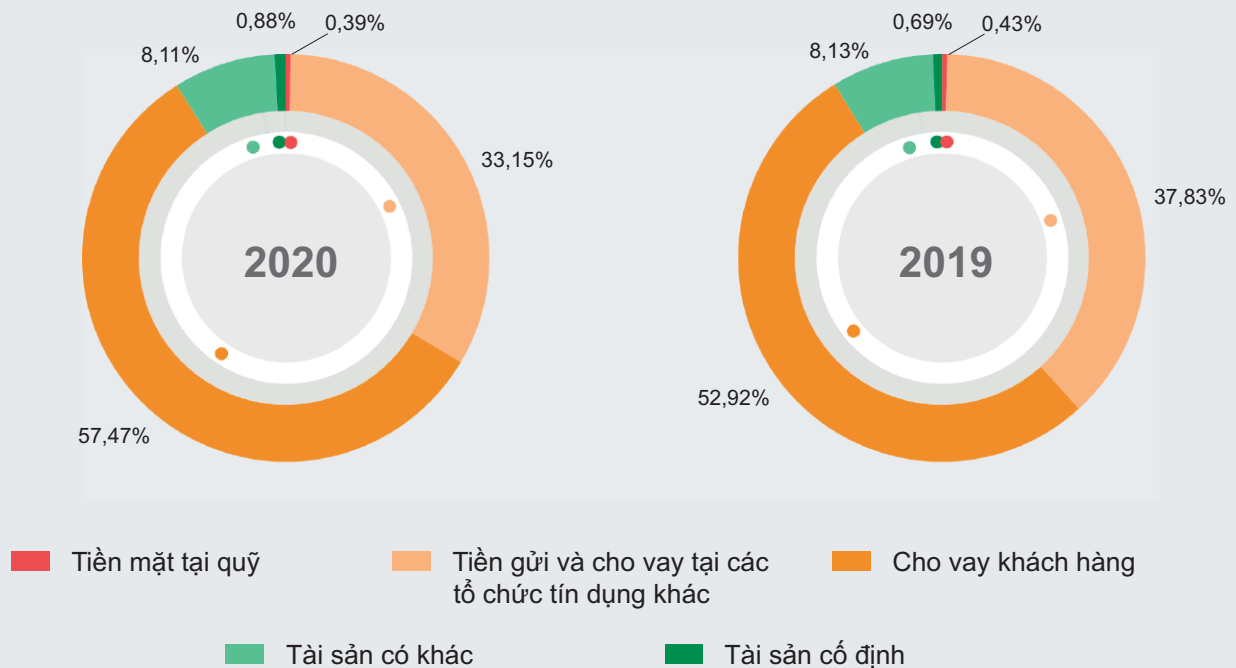


Liabilities & Owners' Equity

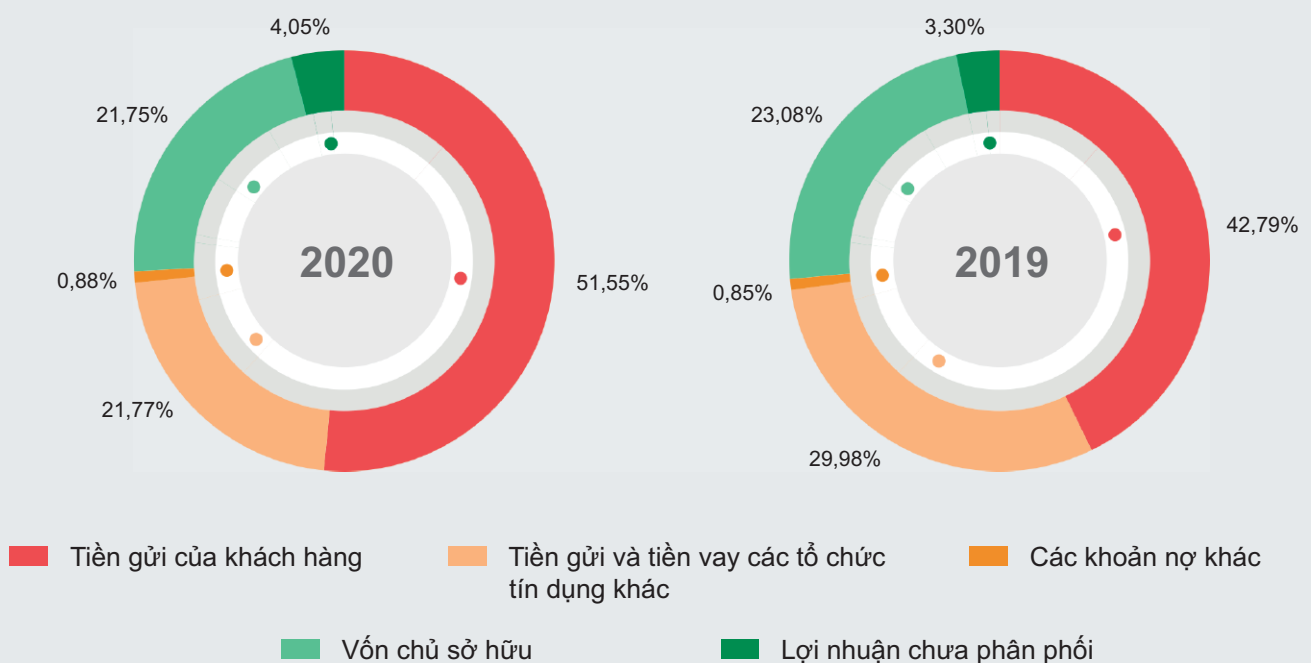


TÓM TẮT CHỈ TIÊU BẢNG CÂN ĐỐI

Tài sản



Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu



BUSINESS OPERATIONS REVIEW

Public Bank Vietnam provides a comprehensive range of retail loans, deposits products and financial services to individual customers as well as small and medium enterprises (SMEs). The two core business segments are consumer banking and SME lending.

FINANCIAL PERFORMANCE REVIEW

Public Bank Vietnam (“the Bank”)’s total assets stood at VND29,462,852 million as at 31/12/2020 representing an increase of 6.9% or VND1,908,917 million compared to VND27,553,935 million as at 31/12/2019.

Profit before taxation increased by VND32,487 million or 8.4% from VND387,440 million as at 31/12/2019 to VND419,927 million as at 31/12/2020. The increase in profit was mainly contributed by improvement in the Bank’s core business of credit lending as well as deposit mobilization.

The gross loans and advances increased by 16.2% or VND2,382,898 million to VND17,119,261 as at 31/12/2020 from VND14,736,363 million as at 31/12/2019, reflecting the Bank’s concerted efforts in implementing effective marketing strategies to achieve loans growth.

Total deposits increased by 7.7% or VND1,549,073 million from VND20,053,263 million as at 31/12/2019 to VND21,602,336 million as at 31/12/2020. The Bank frequently keeps abreast on the market changes and revises the interest rates timely in order to remain competitive at all times as well as launching periodic deposit campaigns to lure new deposits from new customers. Public Bank Vietnam’s Non-Performing Loans (NPL) ratio increased from 1.2% as at end of 2019 to 1.5% as at end of 2020.

	31/12/2020 VND million	31/12/2019 VND million
Shareholders’ equity	7,600,301	7,266,877
Chartered capital	6,000,000	6,000,000
Total assets	29,462,852	27,553,935
Total gross loans and advances	17,119,261	14,736,363
Total deposits	21,602,336	20,053,263
Profit before taxation	419,927	387,440
NPL	1.5%	1.2%

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam cung cấp các sản phẩm huy động và cho vay toàn diện, các dịch vụ tài chính cho khách hàng cá nhân cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hai hoạt động kinh doanh chính là cho vay tiêu dùng và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ.

TÓM TẮT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tổng tài sản của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) tính đến thời điểm 31/12/2020 đạt 29.462.852 triệu đồng, tăng 6,9% tương đương 1.908.917 triệu đồng so với 27.553.935 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2019.

Lợi nhuận trước thuế tăng 32.487 triệu đồng tương đương 8,4% từ 387.440 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2019 lên 419.927 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2020 nhờ vào tăng trưởng của 2 hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng bao gồm dịch vụ cho vay và huy động tiền gửi.

Tổng dư nợ cho vay và ứng trước tăng 16,1%, tương đương 2.382.898 triệu đồng, đạt 17.119.261 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2020 so với 14.736.363 triệu đồng tính đến 31/12/2019. Kết quả này phản ánh nỗ lực của Ngân hàng trong việc thực thi hiệu quả các chiến lược tiếp thị để thúc đẩy tăng trưởng hoạt động cho vay.

Tổng huy động vốn tăng 7,7% tương đương 1.549.073 triệu đồng, tăng từ 20.053.263 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2019 đến 21.602.336 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2020. Ngân hàng thường xuyên theo dõi nắm bắt sự thay đổi của thị trường và điều chỉnh lãi suất kịp thời để luôn đảm bảo tính cạnh tranh cũng như triển khai các chiến dịch huy động tiền gửi từ các khách hàng mới.

Tỉ lệ nợ xấu của Ngân hàng (NPL) tăng từ 1,2% tại thời điểm cuối năm 2019 lên 1,5% tại thời điểm cuối năm 2020.

	31/12/2020 Đơn vị: triệu đồng	31/12/2019 Đơn vị: triệu đồng
Vốn chủ sở hữu	7.600.301	7.266.877
Vốn điều lệ	6.000.000	6.000.000
Tổng tài sản có	29.462.852	27.553.935
Cho vay và ứng trước	17.119.261	14.736.363
Huy động vốn	21.602.336	20.053.263
Lợi nhuận trước thuế	419.927	387.440
Tỉ lệ nợ xấu (NPL)	1,5%	1,2%

BUSINESS OPERATIONS REVIEW

PRODUCT AND MARKETING INITIATIVES

In 2020, Public Bank Vietnam (PBVN) continues to strengthen its customer delivery through branch network expansions and process automation. During the year, three new branches and three new transaction bureaus were opened in Hanoi and Ho Chi Minh City, increasing PBVN's total number of branch network to twenty-six and expanding to outer city areas to enhance coverage for its expanding customer base. Concurrently, the quality of products and services were constantly reviewed and improved through product differentiation and innovation to keep pace with the fast changing banking behavior of customers.

PBVN launched attractive campaigns to capture new depositors including "Xuan Phat Tai" deposit campaign in conjunction with the Lunar New Year and "Combo Tai Loc" in the second half of 2020 which offered preferential interest rate for fixed deposit account when customers utilize their current account maintained at PBVN to encourage usage of other services of the Bank at the same time.

Heeding the call of the State Bank of Vietnam to promote cashless transactions amid the Covid-19 pandemic, PBVN also reduced transfer charges to support businesses and individuals affected by pandemic. In addition, as a Malaysian bank, PBVN also rolled out a "Malaysian Ringgit Transfer Promotion" with special remittance fees to facilitate convenient transfers of ringgit to Malaysia for both individuals and businesses operating in Vietnam.

For holders of PBVN Lifestyle Debit card, the year saw many benefits, rebates and goodies from spending on established merchants or shopping platforms such as Lazada, Vietnam Airlines, VietJet Air, Bamboo Airways and McDonalds as PBVN participated actively in many initiatives of The National Payment Corporation of Vietnam (NAPAS) to promote cashless transactions. PBVN also partnered Tiki, one of Vietnam's fastest growing online shopping platforms, in a "Golden Month Promotion" which allowed PBVN card holders to enjoy great savings up to 30% rebate.

PBVN also enlarged its life insurance product line-up from on-going tie-up with AIA Vietnam with the introduction of "Healthier 100" to provide a more superior life protection product for different segment of customers.

HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT

Our employees are the fundamental building block of Public Bank Vietnam Limited's resilience and long term sustainability. The strong business growth of the Bank is attributed to the contribution from a team of dedicated and committed employees who relentlessly strive for excellence.

The Bank nurtures its human capital by attractive performance reward system, while providing effective training for employees' skills enhancement.

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NHỮNG HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI SẢN PHẨM VÀ TIẾP THỊ

Năm 2020, PBVN tiếp tục đẩy mạnh phát triển các dịch vụ khách hàng thông qua việc mở rộng mạng lưới chi nhánh và tự động hóa các quy trình. Trong năm 2020 đã có thêm 3 Chi nhánh và 3 Phòng giao dịch mới được khai trương tại thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh, nâng tổng số mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch của PBVN lên 26 điểm giao dịch và góp phần mở rộng phạm vi ra các khu vực ngoại thành nhằm tăng cường độ phủ khách hàng. Bên cạnh đó, PBVN không ngừng rà soát và cải thiện chất lượng các sản phẩm và dịch vụ thông qua các sáng kiến và sự khác biệt khi xây dựng sản phẩm nhằm bắt kịp yêu cầu ngày càng cao của khách hàng khi sử dụng các dịch vụ Ngân hàng.

PBVN đã triển khai nhiều chương trình hấp dẫn nhằm thu hút các tài khoản tiền gửi mới như chương trình tiền gửi “Xuân phát tài” nhân dịp Tết Nguyên đán và chương trình “Combo Tài Lộc” trong nửa cuối năm 2020, theo đó khách hàng sẽ được hưởng mức ưu đãi về lãi suất khi mở mới sổ tiền gửi có kỳ hạn đồng thời sử dụng tài khoản thanh toán nhằm khuyến khích khách hàng sử dụng đa dạng các sản phẩm của PBVN.

Hưởng ứng định hướng Giao dịch không tiền mặt nhằm chung tay phòng chống đại dịch Covid do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát động, PBVN đã giảm phí chuyển tiền nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp và cá nhân chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid 19. Ngoài ra trong năm 2020, PBVN với đặc thù là một ngân hàng Malaysia đã ra mắt chương trình “Khuyến mãi chuyển tiền Ringgit” với mức phí chuyển tiền ưu đãi đặc biệt dành cho các cá nhân và doanh nghiệp có nhu cầu chuyển tiền Ringgit tới Malaysia thuận tiện dễ dàng.

Các cá nhân sử dụng thẻ ghi nợ nội địa PBVN Lifestyle Debit cũng nhận được rất nhiều ưu đãi và hưởng hoàn tiền khi quét thẻ mua sắm tại các hệ thống kinh doanh hoặc các nền tảng mua sắm trực tuyến như Lazada, Vietnam Airlines, Vietjet Air, Bamboo Airways và McDonald do PBVN tích cực tham gia các sáng kiến Giao dịch không tiền mặt do Công ty cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) phát động. PBVN đã hợp tác với Tiki - một trong những nền tảng mua sắm trực tuyến phát triển mạnh nhất hiện nay- trong chương trình “Tháng Khuyến mại Vàng”, cho phép chủ thẻ PBVN hưởng mức ưu đãi hoàn tiền lên đến 30%.

Trong lĩnh vực bảo hiểm, PBVN tiếp tục hợp tác với AIA Việt Nam nhằm phát triển các chuỗi sản phẩm bảo hiểm nhân thọ. Sản phẩm mới ra mắt “Sống khỏe hơn 100” góp phần mang tới cho các nhóm khách hàng thêm một lựa chọn sản phẩm bảo hiểm nhân thọ cao cấp.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Nguồn nhân lực là nền tảng cho sự phát triển bền vững của PBVN. Sự tăng trưởng mạnh mẽ trong kinh doanh của Ngân hàng có sự đóng góp của đội ngũ nhân viên nhiệt huyết và tận tụy luôn không ngừng phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Ngân hàng luôn quan tâm bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực với những chế độ đãi ngộ hấp dẫn song song với việc tăng cường đào tạo củng cố và nâng cao hơn nữa kĩ năng của người lao động.

BUSINESS OPERATIONS REVIEW

DEVELOPING HUMAN CAPITAL FOR FURTHER SUCCESS

It is the Bank's commitment to provide all levels of its employees with opportunities of learning and developments. The access to various types of training is made available for enhancement of staff's performance levels.

PBVN is actively supported by the Knowledge and Learning Centre of the parent Bank in Malaysia in providing necessary and useful training programs to train the masses to complement and supplement the local training contents.

With the continuous network expansion, human capital development continues critical to the Bank's further success.

OUTLOOK FOR 2021

The extensive disruptions caused by the Covid-19 to global supply chains will still be felt in 2021 as countries adjust and look to recover gradually from the unprecedented shock to the global economy. Containing the pandemic well, Vietnam is one of the few countries that recorded positive economic growth in 2020 and the Vietnamese Government has set a resolute GDP target of 6.5% for year 2021 as Vietnam remains a highly preferred foreign investment destination given its stable economic and political environment, investor-friendly policies and cost efficiency. The growth plan is also an integral component in achieving the Government's 5-year socio-economic development plan 2021-2025.

Based on the targets set out by the Government and National Assembly, and taking into account both the challenges and opportunities for Vietnam's economy in 2021, the State Bank of Vietnam (SBV) has affirmed on the goals of ensuring inflation controlled at below 4% and keeping a stable macro-economic conditions to effectively pursue "dual goal" of Covid-19 containment and recovery in the new normal. The 2021 target set for non-performing loans ratio is less than 3% while total liquidity is expected to increase by 12%, and credit growth is to reach about 12%.

Meanwhile, Vietnam's banking sector is poised to grow in tandem with the expected improvement in business environment driven by improved cross border trading and consumption from Vietnam's growing middle class. Banking sector will see higher emphasis on digital transformation and non-cash payment initiatives as encouraged by SBV.

As banks adapt to the changing trend of consumer behaviour, "Surmounting The New Norms" will be the way forward for Public Bank Vietnam as it embraces continuous product innovation to excel in the new normal business environment. Enhancement of online banking services and the introduction of a brand new mobile banking applications will be prioritised in 2021 to enhance efficiency and serve the increasing demand for contactless banking.

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHO SỰ THÀNH CÔNG

Ngân hàng cam kết mang đến cơ hội học tập và phát triển cho mọi cán bộ nhân viên. Người lao động được tiếp cận nhiều hình thức đào tạo khác nhau nhằm nâng cao hơn nữa kỹ năng nghề nghiệp.

PBVN được Trung tâm Đào tạo của Ngân hàng mẹ ở Malaysia hỗ trợ tích cực trong việc cung cấp các chương trình đào tạo cần thiết và hữu ích cho công tác đào tạo đội ngũ nhân viên bên cạnh các khóa đào tạo trong nước.

Cùng với việc mở rộng mạng lưới hoạt động, phát triển nguồn nhân lực sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng cho sự thành công của Ngân hàng.

TRIỂN VỌNG NĂM 2021

Năm 2021, mặc dù những ảnh hưởng của dịch Covid 19 đến chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ vẫn còn tiếp diễn, song các quốc gia được dự đoán sẽ hồi phục dần khỏi cú sốc chưa từng có đối với nền kinh tế thế giới. Việt Nam được coi là một trong những nước thành công trong kiểm soát dịch bệnh và vẫn đạt mức tăng trưởng dương trong năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã đặt mục tiêu tăng trưởng GDP trong năm 2021 là 6,5% trong bối cảnh Việt Nam vẫn là đích đến đầu tư được thế giới ưa chuộng do có môi trường kinh tế và chính trị ổn định, các chính sách thân thiện với nhà đầu tư và chi phí hiệu quả. Mục tiêu tăng trưởng này cũng nằm trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025 của Chính phủ.

Dựa trên những mục tiêu mà Quốc hội và Chính phủ đề ra, và trên cơ sở đánh giá thách thức và cơ hội đối với kinh tế Việt Nam trong năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) khẳng định mục tiêu kiểm soát lạm phát dưới 4% và duy trì các chính sách kinh tế vĩ mô ổn định nhằm theo đuổi hiệu quả “mục tiêu kép” vừa chống dịch vừa hồi phục kinh tế trong trạng thái bình thường mới. Một số mục tiêu khác bao gồm tỉ lệ nợ xấu dưới 3%, thanh khoản tăng 12% và tăng trưởng tín dụng đạt khoảng 12%.

Ngành ngân hàng Việt Nam được kì vọng sẽ tiếp tục phát triển trong điều kiện môi trường kinh doanh cải thiện nhờ thương mại gia tăng và nhu cầu tiêu dùng ngày càng lớn mạnh của tầng lớp trung lưu ở Việt Nam. Ngành ngân hàng sẽ tập trung nhiều hơn vào quá trình chuyển đổi số và thanh toán không dùng tiền mặt được khuyến khích và hỗ trợ bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Do các ngân hàng đang thích ứng với xu hướng thay đổi thói quen của người tiêu dùng, tôn chỉ “Vượt qua Khó khăn trong Tình hình mới” sẽ là con đường mà Public Bank Việt Nam hướng tới nhằm tiếp tục tạo ra các sản phẩm mới để vững bước phát triển trong môi trường kinh doanh ở trạng thái bình thường mới. Cải tiến các dịch vụ ngân hàng trực tuyến và ra mắt các ứng dụng dịch vụ ngân hàng qua điện thoại di động sẽ là những nhiệm vụ được ưu tiên trong năm 2021 nhằm nâng cao hiệu suất để phục vụ nhu cầu ngày càng lớn của người tiêu dùng về các dịch vụ ngân hàng điện tử.

Calendar of **SIGNIFICANT EVENT 2020**

CORPORATE

14 MARCH 2020

During the Management Seminar, Public Bank Vietnam (PBVN) Danang Branch was named as winner for Best Branch Award 2019 for Overseas Business Unit. To celebrate this achievement, on 13 December 2020, PBVN General Director – Mr Chee Keng Eng presented the coveted award to Branch Manager, Ms Tran Thi Hoai Thu in the presence of all staff.



25 SEPTEMBER 2020

PBVN successfully opened Vinhomes Central Park TB under Ho Chi Minh Branch in Ho Chi Minh City.



18 AUGUST 2020

PBVN celebrated the opening of Go Vap Branch in Ho Chi Minh City.



2 OCTOBER 2020

The 4th transaction bureau under Ho Chi Minh Branch, PBVN Van Hanh TB opened its door to business.



Các sự kiện nổi bật TRONG NĂM 2020

DOANH NGHIỆP

NGÀY 14 THÁNG 3 NĂM 2020

Tại Hội nghị Quản lý cấp cao 2019, Public Bank Việt Nam (PBVN) Đà Nẵng được vinh danh là Chi nhánh Xuất sắc nhất PBVN 2019 - Khối các Đơn vị kinh doanh nước ngoài. Nhân sự kiện này, ngày 13 tháng 12 năm 2020, Tổng Giám đốc PBVN, ông Chee Keng Eng đã trao bằng khen cho Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng - bà Trần Thị Hoài Thu trước sự có mặt của các nhân viên chi nhánh.



NGÀY 18 THÁNG 8 NĂM 2020

PBVN khai trương chi nhánh Gò Vấp tại Thành phố Hồ Chí Minh.



NGÀY 25 THÁNG 9 NĂM 2020

PBVN khai trương Phòng Giao dịch Vinhomes Central Park thuộc Chi nhánh Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.



NGÀY 2 THÁNG 10 NĂM 2020

Phòng Giao dịch thứ 4 thuộc Chi nhánh Hồ Chí Minh, PBVN Phòng Giao dịch Vạn Hạnh chính thức ra mắt.



CORPORATE

6 OCTOBER 2020

PBVN celebrated the opening of My Dinh Branch in Hanoi.



16 OCTOBER 2020

PBVN celebrated the opening of the 3rd TB under Cho Lon Branch, PBVN Binh Tan TB in Hochiminh City. With the successful opening of 3 branches and 3 TBs by end of 2020, PBVN has expanded its branch network to 26, comprising of 17 branches and 9 transaction bureaus.



8 OCTOBER 2020

PBVN opened Phuoc Long Branch in Ho Chi Minh City



20 OCTOBER 2020

Mr Chee Keng Eng, General Director of PBVN, attended a business networking session chaired by YBhg. Dato' Shariffah Norhana Syed Mustaffa, Ambassador of Malaysia to Vietnam. The session gave an ideal platform for nearly 20 Malaysian corporate leaders to share their experiences and challenges throughout their operation in Vietnam, especially during the difficult times caused by the Covid-19 pandemic.



DOANH NGHIỆP

NGÀY 6 THÁNG 10 NĂM 2020

PBVN tổ chức lễ khai trương Chi nhánh Mỹ Đình, Hà Nội.



NGÀY 16 THÁNG 10 NĂM 2020

PBVN tổ chức lễ khai trương Phòng Giao dịch thứ 3 thuộc Chi nhánh Chợ Lớn - Phòng Giao dịch Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm 2020, PBVN có tổng cộng 3 chi nhánh và 3 phòng giao dịch được mở mới, mở rộng mạng lưới lên 26 đơn vị kinh doanh gồm 17 chi nhánh và 9 phòng giao dịch.



NGÀY 8 THÁNG 10 NĂM 2020

PBVN chính thức ra mắt Chi nhánh Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh.



NGÀY 20 THÁNG 10 NĂM 2020

Ông Chee Keng Eng, Tổng Giám đốc PBVN tham dự phiên họp kết nối doanh nghiệp do bà YBhg. Dato' Shariffah Norhana Syed Mustaffa, Đại sứ nước Malaysia tại Việt Nam chủ trì. Phiên họp đã tạo cơ hội giao lưu đối thoại cho gần 20 lãnh đạo doanh nghiệp Malaysia chia sẻ kinh nghiệm và trao đổi về các thách thức khi hoạt động tại Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn khó khăn do dịch bệnh Covid-19.



CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY

Public Bank Vietnam Charity Program 2020

Every year, Public Bank Vietnam organizes community oriented charity drive programs as commitment to the social development of the local community. In 2020, Public Bank Vietnam Head Office and branches have made various visits to local provinces to deliver financial assistance to disadvantaged groups.

On 13 November 2020 and 8 January 2021, Public Bank Vietnam Head Office organized two community-oriented charity drive programs themed “Loving Arms” and “Merry Christmas and Happy New Year” for elderly people at Ha Thanh Village, Quang Nam Province and disadvantaged children at Go Vap District, Ho Chi Minh City, respectively. Total donated amount for the events was around VND85,000,000 including cash and other gift donations.

PBVN Branches also participated in some charity events run by local organizers such as blood donation activity by Dong Nai Branch at the Amata Industrial Park, Dong Nai Province on 18 June 2020; donation trip by Binh Duong Branch to Social Protection Center in Binh Duong Province on 5 December 2020, whereby more than 200 gifts including food and daily essentials were given to the elderly living at the center.



Staff of Public Bank Vietnam Dong Nai Branch at the charity event 'Give Blood Give Life' at the Amata Service Center, Dong Nai Province - 18 June 2020



Management of Public Bank Vietnam in a photo with elderly people at Ha Thanh Village, Quang Nam province - 13 November 2020



Public Bank Vietnam Binh Duong Branch in a charity trip to the Social Protection Center at Chanh Phu Hoa Ward, Ben Cat Town, Binh Duong Province - 5 December 2020



Public Bank Vietnam Management presented the donation cheque to disadvantaged children at Go Vap District, Ho Chi Minh City - 8 January 2021

TRÁCH NHIỆM DOANH NGHIỆP VỚI CỘNG ĐỒNG

Các hoạt động từ thiện của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam năm 2020

Hàng năm, Public Bank Việt Nam đều tổ chức các hoạt động từ thiện đến cộng đồng nhằm thể hiện cam kết của doanh nghiệp đối với sự phát triển xã hội. Trong năm 2020, Hội sở chính Public Bank Việt Nam và một số chi nhánh đã tổ chức nhiều chuyến đi từ thiện xuống các địa phương để trao các phần quà hỗ trợ cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trong cộng đồng.

Vào các ngày 13 tháng 11 và 8 tháng 1 năm 2021, Hội sở chính Public Bank Việt Nam đã tổ chức lần lượt hai chương trình từ thiện cộng đồng mang tên “Vòng tay yêu thương” và “Giáng sinh vui vẻ và Chúc mừng năm mới” cho người cao tuổi tại thôn Hà Thanh, tỉnh Quảng Nam và trẻ khuyết tật và mồ côi tại huyện Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng số tiền trao tặng tại hai đợt từ thiện lên tới gần 85 triệu đồng bao gồm tiền mặt và các hiện vật, quà tặng khác.

Các chi nhánh thuộc Public Bank Việt Nam cũng tham gia các hoạt động thiện nguyện do địa phương tổ chức như hoạt động hiến máu tình nguyện tại Khu Công nghiệp Amata tại tỉnh Đồng Nai (Chi nhánh Đồng Nai) vào ngày 18 tháng 6 năm 2020; hoạt động thăm hỏi và tặng quà của chi nhánh Bình Dương tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bình Dương vào ngày 18 tháng 6 năm 2020. Tại đây hơn 200 phần quà gồm thực phẩm và vật dụng sinh hoạt thiết yếu đã được các nhân viên trao tặng cho người già sống tại trung tâm bảo trợ.



Nhân viên Public Bank Việt Nam Chi nhánh Đồng Nai tại sự kiện “Hiến máu Cứu người” – Trung tâm Dịch vụ Amata, tỉnh Đồng Nai – 18 tháng 6 năm 2020



Đại diện lãnh đạo Public Bank Việt Nam chụp hình kỷ niệm với người cao tuổi tại thôn Hà Thanh, tỉnh Quảng Nam – 13 tháng 11 năm 2020



Public Bank Việt Nam Chi nhánh Bình Dương tại Trung tâm Bảo trợ xã hội, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương - 5 tháng 12 năm 2020



Lãnh đạo Public Bank Việt Nam trao tấm séc từ thiện cho đại diện Trung tâm trẻ khuyết tật và mồ côi tại quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh - 8 tháng 1 năm 2021

AWARDS AND ACCOLATES

14 JANUARY 2020

The State Bank of Vietnam (SBV) awarded Danang Branch for its Excellent Achievement in Accomplishing Danang's Banking Duties in the year of 2019. Da Nang Branch has proven to be among PBVN's best managed branches with a number of acknowledgements from SBV Da Nang for three consecutive years 2016, 2017 and 2018.

Public Bank Vietnam Thanh Khe Branch also proudly received a similar Award from SBV Danang for the first time since its opening in December 2018.



GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU



NGÀY 14 THÁNG 1 NĂM 2020

Public Bank Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng được nhận giấy khen “Có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngành Ngân hàng thành phố Đà Nẵng năm 2019”. Chi nhánh Đà Nẵng là một trong số những chi nhánh xuất sắc của PBVN với thành tích 3 năm liên tiếp được nhận giấy khen từ NHNN TP Đà Nẵng trong các năm 2016, 2017 và 2018.

Public Bank Việt Nam Chi nhánh Thanh Khê cũng tự hào nhận giấy khen của NHNN ở cùng lĩnh vực. Đây là lần đầu tiên chi nhánh Thanh Khê nhận được danh hiệu này kể từ khi khai trương năm 2018.



STAFF RELATIONS

PBVN Team Building Activities in 2020

In 2020, various team building activities, retreats and getaways were held to build staff relations and encourage a work-life balance.



PBVN Human Chain - Team building activity by Head Office staff - Halong Bay, Quang Ninh Province, 27-28 June 2020



Team Building activity by Phu Nhuan Branch - Long Hai Beach, Vung Tau Province, 7-8 November 2020



Staff Retreat by Hai Phong Branch - Trang An ecotourism, Ninh Binh Province, 14 November 2020



Team Building activity by Danang Branch - Hoi An town, Quangnam province, 4-5 July 2020



Staff Retreat by Tan Binh Branch - Phu Quoc Island, Kien Giang Province, 6-8 & 7-9 November 2020



Staff Getaway by Ho Chi Minh Branch - Long Hai Beach, Vung Tau Province, 14-15 November 2020



Staff Retreat by Dong Nai Branch - Mekong Delta region, Can Tho & Ben Tre Province, 21-22 November 2020

KẾT NỐI NHÂN VIÊN

Các hoạt động xây dựng Nhóm PBVN 2020

Trong năm 2020, Hội sở chính và các chi nhánh đã tổ chức các hoạt động xây dựng đội nhóm và những chuyến nghỉ dưỡng bổ ích tạo sự gắn kết giữa các nhân viên tạo sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống.



Kết nối PBVN – Nhân viên Hội sở chính tổ chức hoạt động xây dựng đội nhóm - Vịnh Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, 27-28 tháng 6 năm 2020



Chi nhánh Phú Nhuận tổ chức hoạt động xây dựng đội nhóm – Thị trấn Long Hải, tỉnh Vũng Tàu, 7-8 tháng 11 năm 2020



Chi nhánh Hải Phòng tổ chức kỳ nghỉ cho nhân viên – Khu sinh thái Tràng An, tỉnh Ninh Bình, 14 tháng 11 năm 2020



Chi nhánh Đà Nẵng tổ chức hoạt động xây dựng đội nhóm – Thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam, 4-5 tháng 7 năm 2020



Chi nhánh Tân Bình tổ chức kỳ nghỉ cho nhân viên – Đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, 6-8 & 7-9 tháng 11 năm 2020



Chi nhánh Hồ Chí Minh tổ chức kỳ nghỉ cho nhân viên – Thị trấn Long Hải, tỉnh Vũng Tàu, 14-15 tháng 11 năm 2020



Chi nhánh Đồng Nai tổ chức kỳ nghỉ cho nhân viên – Chi nhánh Đồng Nai – Đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh Cần Thơ & Bến Tre, 21-22 tháng 11 năm 2020

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Owner of
Public Bank Vietnam Limited**

We have audited the accompanying financial statements of Public Bank Vietnam Limited (“the Bank”) as prepared on 17 February 2021 and set out on pages 6 to 56, which comprise the balance sheet as at 31 December 2020, the income statement, the cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Bank's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Credit Institutions and other statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence of the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Bank's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Bank's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) được lập ngày 17 tháng 02 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (continued)

Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Bank as at 31 December 2020, and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Credit Institutions and other statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited



Dang Phuong Ha
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No. 2400-2018-004-1



Hoang Thi Hong Minh
Auditor
Audit Practising Registration
Certificate No. 0761-2018-004-1

Hanoi, Vietnam

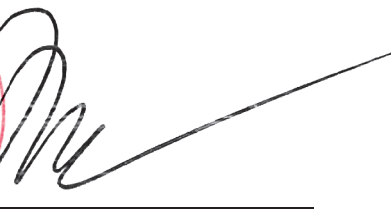
17 February 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP² (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 2 năm 2021

STATEMENT OF THE BOARD OF MEMBERS

The Board of Members of Public Bank Vietnam Limited (“the Bank”) presents this statement and the accompanying financial statements of the Bank as at 31 December 2020 and for the year then ended.

The Board of Management of the Bank is responsible for the preparation and fair presentation of the accompanying financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and other statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the financial statements give a true and fair view of the financial position of the Bank as at 31 December 2020, and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for credit institutions and other statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements; and
- (b) at the date of this statement, there is no reason for the Board of Management to believe that the Bank will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Members, at the date of this statement, has authorised the accompanying financial statements to issue.

On behalf of the Board of Members



Dato' Chàng Kat Kiam
Member

Mr. Quah Poh Keat
Member

Hanoi, Vietnam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính đính kèm theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) các đánh giá và ước tính đã được áp dụng trong báo cáo tài chính này là hợp lý và thận trọng;
- (c) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không tiếp tục hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Thành viên đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Hội Đồng Thành Viên



Dato' Chàng Kat Kiam
Member

Mr. Quah Poh Keat
Member

Hanoi, Vietnam

BALANCE SHEET

as at 31 December 2020

	Notes	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
A ASSETS			
I Cash on hand	5	116,166	118,246
II Balances with the State Bank of Vietnam (the “SBV”)	6	262,874	336,947
III Balances with and loans to other credit institutions	7	9,503,933	10,085,806
1 Balances with other credit institutions		9,503,933	10,085,806
IV Derivatives and other financial assets	8	2,579	9,564
V Loans to customers		16,932,748	14,582,095
1 Loans to customers	9	17,119,261	14,736,363
2 Allowance for credit losses on loans to customers	10	(186,513)	(154,268)
VI Investment securities	11	2,167,064	2,012,129
1 Available-for-sale securities	11.1	1,893,164	1,629,148
2 Held-to-maturity securities	11.2	284,950	387,481
3 Allowance for impairment of investment securities	11.1	(11,050)	(4,500)
VII Fixed assets		257,953	190,847
1 Tangible fixed assets	12	216,396	170,111
a Cost		368,963	299,775
b Accumulated depreciation		(152,567)	(129,664)
2 Intangible assets	13	41,557	20,736
a Cost		91,390	56,001
b Accumulated amortisation		(49,833)	(35,265)
VIII Other assets	14	219,535	218,301
1 Receivables	14.1	46,610	40,699
2 Accrued interest and fee receivables	14.2	107,661	115,097
3 Other assets	14.3	67,682	64,923
4 Allowance for other assets	14.4	(2,418)	(2,418)
TOTAL ASSETS		29,462,852	27,553,935

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt	5	116.166	118.246
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	262.874	336.947
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	9.503.933	10.085.806
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		9.503.933	10.085.806
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	2.579	9.564
V Cho vay khách hàng		16.932.748	14.582.095
1 Cho vay khách hàng	9	17.119.261	14.736.363
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(186.513)	(154.268)
VI Chứng khoán đầu tư	11	2.167.064	2.012.129
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	1.893.164	1.629.148
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	284.950	387.481
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.1	(11.050)	(4.500)
VII Tài sản cố định		257.953	190.847
1 Tài sản cố định hữu hình	12	216.396	170.111
a Nguyên giá		368.963	299.775
b Khấu hao		(152.567)	(129.664)
2 Tài sản vô hình	13	41.557	20.736
a Nguyên giá		91.390	56.001
b Hao mòn		(49.833)	(35.265)
VIII Tài sản Có khác	14	219.535	218.301
1 Các khoản phải thu	14.1	46.610	40.699
2 Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	107.661	115.097
3 Tài sản Có khác	14.3	67.682	64.923
4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(2.418)	(2.418)
TỔNG TÀI SẢN		29.462.852	27.553.935

BALANCE SHEET (continued)

as at 31 December 2020

		31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million	
	Notes			
B	LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY			
	LIABILITIES			
I	Deposits and borrowings from other credit institutions	15	6,415,282	8,261,492
1	Deposits from other credit institutions		6,415,282	8,261,492
II	Customers' deposits	16	15,187,054	11,791,660
III	Valuable papers issued	17	-	111
IV	Other liabilities	18	260,215	233,795
1	Interest and fee payables	18.1	207,886	188,953
2	Other payables and obligations	18.2	52,329	44,842
	TOTAL LIABILITIES		21,862,551	20,287,058
V	OWNER'S EQUITY	19	7,600,301	7,266,877
1	Capital		6,000,000	6,000,000
a	Charter capital		6,000,000	6,000,000
2	Reserves		408,685	358,671
3	Retained earnings		1,191,616	908,206
	TOTAL OWNER'S EQUITY		7,600,301	7,266,877
	TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY		29,462,852	27,553,935

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

		Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	6.415.282	8.261.492
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		6.415.282	8.261.492
II	Tiền gửi của khách hàng	16	15.187.054	11.791.660
III	Phát hành giấy tờ có giá	17	-	111
IV	Các khoản nợ phải trả khác	18	260.215	233.795
1	Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	207.886	188.953
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	52.329	44.842
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		21.862.551	20.287.058
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	7.600.301	7.266.877
1	Vốn		6.000.000	6.000.000
a	Vốn điều lệ		6.000.000	6.000.000
2	Quỹ của TCTD		408.685	358.671
3	Lợi nhuận chưa phân phối		1.191.616	908.206
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.600.301	7.266.877
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		29.462.852	27.553.935

BALANCE SHEET (continued)

as at 31 December 2020

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

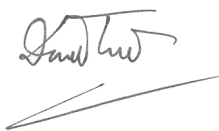
	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
1 Foreign exchange commitments	3,501,340	3,202,242
a - Foreign exchange commitments - buy	17,431	8,497
b - Foreign exchange commitments - sell	17,409	193,961
c - Swap foreign exchange contracts	3,466,500	2,999,784
2 Letters of credit	135,762	68,726
3 Guarantees	547,152	692,816
	4,184,254	3,963,784

Prepared by:



Hoang Thuy Duong
Chief Accountant

Reviewed by:



Dao Thanh Tung
Deputy General Director

Approved by:



Chee Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam

17 February 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

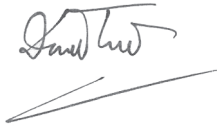
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
1 Cam kết giao dịch hối đoái	3.501.340	3.202.242
a Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	17.431	8.497
b Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	17.409	193.961
c Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	3.466.500	2.999.784
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	135.762	68.726
3 Bảo lãnh	547.152	692.816
	4.184.254	3.963.784

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chèo Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 2 năm 2021

INCOME STATEMENT

for the year ended 31 December 2020

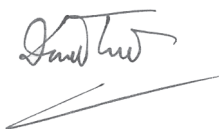
			For the year ended 31 December 2020 VND million	For the year ended 31 December 2019 VND million
	Notes			
1	Interest and similar income		1,531,067	1,436,550
2	Interest and similar expenses		(696,771)	(689,971)
I	Net interest income	20	834,296	746,579
3	Fee and commission income		49,948	46,580
4	Fee and commission expenses		(7,388)	(8,369)
II	Net fee and commission income	21	42,560	38,211
III	Net gain from trading of foreign currencies	22	73,592	57,752
V	Net (loss)/gain from trading of investment securities	23	(6,550)	6,181
5	Other income		11,954	5,709
6	Other expenses		(198)	(541)
VI	Other income - net	24	11,756	5,168
	TOTAL OPERATING INCOME		955,654	853,891
VIII	TOTAL OPERATING EXPENSES	25	(503,478)	(413,978)
IX	Net profit before allowance for credit losses		452,176	439,913
X	Allowance expenses for credit losses	26	(32,249)	(52,473)
XI	PROFIT BEFORE TAX		419,927	387,440
7	Current corporate income tax expense	27	(86,503)	(78,354)
XII	Total CIT expense		(86,503)	(78,354)
XIII	PROFIT AFTER TAX		333,424	309,086

Prepared by:



Hoang Thuy Duong
Chief Accountant

Reviewed by:



Dao Thanh Tung
Deputy General Director

Approved by:



Chế Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam
17 February 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

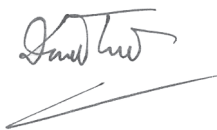
			Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
	Thuyết minh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		1.531.067	1.436.550
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(696.771)	(689.971)
I	Thu nhập lãi thuần	20	834.296	746.579
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		49.948	46.580
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(7.388)	(8.369)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	42.560	38.211
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	73.592	57.752
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	(6.550)	6.181
5	Thu nhập từ hoạt động khác		11.954	5.709
6	Chi phí từ hoạt động khác		(198)	(541)
V	Lãi thuần từ hoạt động khác	24	11.756	5.168
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		955.654	853.891
VI	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	25	(503.478)	(413.978)
VII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		452.176	439.913
VIII	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	26	(32.249)	(52.473)
IX	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		419.927	387.440
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	(86.503)	(78.354)
X	Tổng chi phí thuế TNDN		(86.503)	(78.354)
XI	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		333.424	309.086

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chèo Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 17 tháng 2 năm 2021

CASH FLOW STATEMENT

for the year ended 31 December 2020

	Notes	For the year ended 31 December 2020 VND million	For the year ended 31 December 2019 VND million
CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Interest and similar income received	1,538,503	1,444,142
02	Interest and similar expenses paid	(677,838)	(633,998)
03	Net fee and commission income received	42,560	38,211
04	Net receipts from dealing in foreign currency and securities trading activities	73,592	61,672
05	Other income received	14	108
06	Recoveries from bad debts previously written-off	24	11,494
07	Operating and salary expenses paid	(442,950)	(374,603)
08	Corporate income tax paid during the year	31	(88,473)
Net cash flows from operating activities before changes in operating assets and liabilities		456,902	469,678
Changes in operating assets			
10	(Increase)/Decrease in investment securities	(161,485)	30,018
11	Decrease/(Increase) in derivative financial instruments and other financial assets	6,985	(1,940)
12	Increase in loans to customers	(2,382,898)	(3,027,665)
13	Utilization of allowance to write-off loans to customers	-	26,262
14	Increase in other assets	(8,670)	(72,208)
Changes in operating liabilities			
16	(Decrease)/Increase in deposits and borrowings from other credit institutions	(1,846,210)	2,643,456
17	Increase in customers' deposits	3,395,394	1,898,541
18	Decrease in valuable papers issued	(111)	(9,678)
21	Increase in other liabilities	9,457	5,083
I	Net cash flows generated (used in)/from operating activities	(530,636)	1,961,547
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
01	Purchase of fixed assets	(127,651)	(111,412)
02	Proceeds from disposal of fixed assets	261	598
II	Net cash flows used in investing activities	(127,390)	(110,814)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.538.503	1.444.142
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(677.838)	(633.998)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		42.560	38.211
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		73.592	61.672
05 Thu nhập khác thực nhận		14	108
06 Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	24	11.494	4.859
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(442.950)	(374.603)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp	31	(88.473)	(70.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		456.902	469.678
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10 Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(161.485)	30.018
11 Giảm)/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		6.985	(1.940)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng		(2.382.898)	(3.027.665)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất tín dụng		-	26.262
14 Tăng khác về tài sản hoạt động		(8.670)	(72.208)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
16 (Giảm)/Tăng tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(1.846.210)	2.643.456
17 Tăng tiền gửi của khách hàng		3.395.394	1.898.541
18 Giảm phát hành giấy tờ có giá		(111)	(9.678)
21 Tăng khác về công nợ hoạt động		9.457	5.083
I Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(530.636)	1.961.547
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01 Mua sắm tài sản cố định		(127.651)	(111.412)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		261	598
II Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(127.390)	(110.814)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

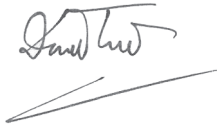
	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn		-	3.000.000
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	3.000.000
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(658.026)	4.850.733
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		10.540.999	5.690.266
VI Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	28	9.882.973	10.540.999

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chề Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 2 năm 2021

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

as at 31 December 2019 and for the year then ended

1. GENERAL INFORMATION

The Bank was established and operates under Banking License No. 38/GP-NHNN granted by the State Bank of Vietnam (“the SBV”) dated 24 March 2016 with validation for 99 years since 1 April 2016, and Business Registration Certificate No. 0100112733 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment registered for the first time on 15 April 1992 and registered for the 16th change on 24 July 2019.

The Bank’s principal activities are to provide banking services including mobilizing and receiving short, medium and long-term deposits from organizations and individuals; providing loans with short, medium and long term to organizations and individuals; conducting foreign exchange transactions, international trade finance services, discounting of commercial papers, bonds and other valuable papers; making investments in stocks, bonds; providing settlement services and other banking services as allowed by the SBV.

Operating network

The Bank’s Head Office is located at 1st, 10th and 11th Floor, Tungshing Square Building, 2 Ngo Quyen street, Ly Thai To ward, Hoan Kiem district, Hanoi, Vietnam. As at 31 December 2020, the Bank had one (1) Head Office, seventeen (17) branches and nine (9) transaction bureaus (as at 31 December 2019: one (1) Head Office, fourteen (14) branches and six (6) transaction bureaus).

Employees

As at 31 December 2020, total number of employees of the Bank was 839 employees (31 December 2019: 699 employees).

2. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 ***Fiscal year***

The Bank’s fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2.2 ***Accounting currency***

The Bank maintains its accounting records in Vietnam Dong (“VND”). For the purpose of preparing financial statements as at 31 December 2020 and for the year then ended, all amounts are rounded to the nearest million and presented in VND million. The presentation makes no impact on readers’ view of the Bank’s financial position, profit or loss and cash flows.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. NGÂN HÀNG

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 38/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 24 tháng 3 năm 2016 với thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100112733 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 24 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng đặt trụ sở chính tại tầng 1, tầng 10 và tầng 11 Tòa nhà TungShing Square, số 2 Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười bảy (17) chi nhánh và chín (9) phòng giao dịch (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: một (1) Hội sở chính, mười bốn (14) chi nhánh và sáu (6) phòng giao dịch).

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 839 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 699 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 ***Năm tài chính***

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 ***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là đồng Việt Nam (“VND”), làm tròn đến hàng triệu (“Triệu VND”). Việc trình bày báo cáo tài chính như vậy không làm ảnh hưởng đến quan điểm của người sử dụng báo cáo về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

3. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

3.1 *Statement of compliance*

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and other relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

3.2 *Accounting standards and system*

The financial statements of the Bank have been prepared in accordance with the Accounting System applicable to credit institutions required under Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN issued on 29 April 2004 and amending and supplementing regulations of Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN; the financial reporting regime applicable to credit institutions required under Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007 and amending and supplementing regulations of Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN by the Governor of the SBV and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance.

These standards and statutory requirements may differ in some material respects from International Financial Reporting Standards and the generally accepted accounting principles and standards in other countries. Accordingly, the accompanying financial statements are not intended to present the financial position results of operations and cash flows of the Bank in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries or jurisdictions other than Vietnam. Furthermore, their utilization is not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices applicable to credit institutions.

Items or balances required by Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007 and other regulations stipulating the financial related reporting mechanism for credit institutions that are not shown in these financial statements indicate nil balance.

3.3 *Basis of assumptions and uses of estimates*

The preparation of the financial statements requires the Board of Management of the Bank make estimates and assumptions that affect the reported amount of assets and liabilities and disclosure of contingent liabilities. These estimates and assumptions also affect the income, expenses and the resultant provisions. Such estimates are necessarily based on assumptions involving varying degrees of subjectivity and uncertainty and actual results may differ resulting in future changes in such provision.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các văn bản sửa đổi, bổ sung các quy định của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các quy định khác về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.3 Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các khoản nợ phải trả tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 *Changes in accounting policies and disclosures*

The accounting policies adopted by the Bank in the preparation of the financial statements are consistent with those followed in the preparation of the Bank's financial statements for the year ended 31 December 2019.

4.2 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash, current accounts at the SBV, current deposits and placements with other credit institutions and securities with an original maturity of three months or less from the transaction date which is high liquid can be converted into a known amount of cash.

4.3 *Balances with other credit institutions*

Balances with other credit institutions are presented at the principal amounts outstanding at the end of the financial year.

The classification of credit risk for balances with other credit institutions and the corresponding allowance for credit losses is made in accordance with Circular No. 02/2013/TT-NHNN issued by the SBV on 21 January 2013 regulating the classification of assets, the level and method of risk allowances and the use of allowance against credit risks in the operations of credit institutions and foreign bank branches ("Circular 02") and Circular No. 09/2014/TT-NHNN issued by the SBV dated 18 March 2014 amending and supplementing some articles of Circular 02 ("Circular 09").

Accordingly, the Bank sets up specific allowance for balances (except for demand deposits) with other local credit institutions and foreign bank branches in Vietnam in accordance with the method described in Note 4.5.

According to Circular 02, the Bank is not required to make general allowance for balances with other credit institutions.

4.4 *Loans to customers*

Loans to customers are presented at the principal amounts outstanding at the end of the year.

Short-term loans are loans with term of less than one year from the date of disbursement. Medium-term loans have term of one to five years from the date of disbursement. Long-term loans are those with term of over 5 years from the date of disbursement.

The classification of loans and allowance for credit losses is made in accordance with Circular 02 and Circular 09 as described in Note 4.5.

4.5 *Allowance for credit risk*

The classification of balances with other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bonds, loans to customers and entrustments for credit granting (collectively called "debts") is made in compliance with the quantitative method as prescribed in Article 10 of Circular 02.

The Bank also applies the regulations under Circular No. 01/2020/TT-NHNN ("Circular 01") dated 13 March 2020 by the State Bank of Vietnam on loan restructuring, exemption or reduction of interest and fees and retention of loan classification group to assist the borrowers affected by Covid 19 pandemic. Accordingly, the Bank has restructured the loans qualified under Circular 01 and retained their classification groups as before 23 January 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.

4.3 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư tiền gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các tổ chức tín dụng khác và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020 - TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 Allowances for credit risk (continued)

Specific allowance

Specific allowance is determined based on the balances and results of debt classification of each customer on the last business day of the quarter, except for the fourth quarter. Specific allowance as at 31 December (fourth quarter) is determined based on the balances and results of debt classification as at 30 November. The specific allowance is determined by the outstanding balance after subtracting the discounted value of collaterals multiplied by the allowance rate by debt class classification.

Specific allowance rates for each debt group are as follows:

Debt group		Description	Allowance rate
1	Standard	(a) Current debts are assessed as fully and timely recoverable for both principals and interests; or (b) Debts are overdue for a period of less than 10 days and assessed as fully recoverable for both overdue principals and interests, and fully and timely recoverable for both remaining principals and interests.	0%
2	Special mention	(a) Debts are overdue for a period of between 10 days and 90 days; or (b) Debts of which the repayment terms are restructured for the first time.	5%
3	Sub standard	(a) Debts are overdue for a period of between 91 days and 180 days; or (b) Debts of which the repayment terms are extended for the first time; or (c) Debts of which interests are exempted or reduced because customers do not have sufficient capability to repay all interests under credit contracts; or (d) Debt under one of the following cases which have not been recovered in less than 30 days from the date of the recovery decision: - Debts made in compliance with Clauses 1, 3, 4, 5 or 6 under Article 126 of Law on Credit Institution; or - Debts made in compliance with Clauses 1, 2, 3 or 4 under Article 127 of Law on Credit Institution; or - Debts made in compliance with Clauses 1, 2 or 5 under Article 128 of Law on Credit Institution. (e) Debts are required to be recovered according to regulatory inspection conclusions.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý, trừ quý IV. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 (quý IV) được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11. Số dư dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ của khoản nợ đó.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 Allowances for credit risk (continued)

Specific allowance (continued)

Debt group		Description	Allowance rate
4	Doubtful	a) Debts are overdue for a period of between 181 days and 360 days; or (b) Debts of which the repayment terms are restructured for the first time but still overdue for a period of less than 90 days under that restructured repayment term; or (c) Debts of which the repayment terms are restructured for the second time; or (d) Debts which are specified in point (d) of Group 3 and overdue for a period of between 30 days and 60 days after decisions on recovery have been issued; or (e) Debts which are required to be recovered according to regulatory inspection conclusions but still outstanding with an overdue period up to 60 days since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions.	50%
5	Loss	(a) Debts which are overdue for a period of more than 360 days; or (b) Debts of which the repayment terms are restructured for the first time but still overdue for a period of 90 days or more under that first restructured repayment term; or (c) Debts of which the repayment terms are restructured for the second time but still overdue under that second restructured repayment term; or (d) Debts of which the repayment terms are restructured for the third time or more, regardless whether overdue or not; or (e) Debts which are specified in point (d) of Group 3 and overdue for a period of more than 60 days after decisions on recovery have been issued; or (f) Debts which are required to be recovered under regulatory inspection conclusions but still outstanding with an overdue period of more than 60 days since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions; or (g) Debts of credit institutions under special control as announced by the SBV, or debts of foreign bank's branches which capital and assets are blocked.	100%

If a customer has more than one debt or off-balance sheet commitment with the Bank and any of the outstanding debts or commitments is classified into a higher risk group, the entire remaining balances of such customer should be classified into the corresponding higher risk debt group.

When the Bank participates in a syndicated loan as a participant, the Bank shall classify all loans (including syndicated loans) of the customer into a higher risk debt group assessed by the leading bank or by the Bank.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại toàn bộ các số dư còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro thấp hơn nhóm nợ do CIC cung cấp, Ngân hàng thực hiện điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ do CIC cung cấp.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 Allowances for credit risk (continued)

Specific allowance (continued)

The Bank also collects loan classification results from Credit Information Center ("CIC") at the time of loan classification. In case the Bank's loans to customers and off-balance sheet commitments are classified to loan groups with lower credit risk than CIC's results, the Bank adjusts the classification to loan groups listed by CIC.

The basis for determination of the value and discounted value for each type of collaterals is specified in Circular 02.

General allowance

General allowance as at 31 December is made at 0.75% of total outstanding loans excluding placements with and loans to other credit institutions and loans to customers classified as loss (group 5) as at 30 November.

Write-off loans to customers classified as bad debts

In accordance with Circular 02 and Circular 09, loans to customers are written-off against the allowance when loans to customers have been classified to Group 5 or when borrowers have been declared bankrupt or dissolved (for borrowers being organisations) or borrowers are deceased or declared missing (for borrowers being individuals).

Loans are written-off at the discretion of the Bank's Risk Settlement Committee when they consider that all reasonable efforts for recovery of bad debts, including legal actions, have been fruitless.

4.6 Available-for-sale and held-to-maturity investment securities

Available-for-sale securities include debt and equity securities that are acquired by the Bank for the investment and available-for-sale purposes, not regularly traded but can be sold when there is a benefit.

Held-to-maturity investments are fixed-term debt securities and have fixed or determinable payments that the Bank intends and is able to hold to maturity.

Available-for-sale debt securities and held-to-maturity securities are recognized at par value at the purchase date. Accrued interest (for debt securities with interest payment in arrears) and deferred interest (for debt securities with interest payment in advance) is recognized in a separate account. Discount/premium which is the difference between the cost and the amount being the par value, accumulated interest (if any) or deferred interest (if any) is also recognized in a separate account.

In subsequent periods, these securities are continuously recorded at par value, and the discount/premium (if any) is amortized to the income statement on a straight-line basis over the remaining term of the securities.

Interest received in arrears is recorded as follows: Cumulative interest accrued before the purchasing date is recorded as receivable; cumulative interest accrued after the purchasing date is recognized as income based on the accumulated method. Interest received in advance is amortized into the securities investment interest income on a straight-line basis over the term of the securities investment.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức) hoặc khi khách hàng vay bị chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro theo Quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không đem lại kết quả.

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá, lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi nhận là khoản dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6 *Available-for-sale and held-to-maturity investment securities* (continued)

Investment securities are subject to impairment review on a periodical basis. Allowance for diminution in value of securities is made when the carrying value is higher than the market value. In case market prices of securities are not available or cannot be determined reliably, no allowance is calculated. Allowance is recognized in the “*Net gain/(loss) from investment securities*” of the income statement.

Allowance for credit losses on corporate bonds which are not listed on the stock markets or not registered on the unlisted public company market is made in accordance with Circular 02 and Circular 09 as described in *Note 4.5*.

4.7 *Receivables*

Receivables are recognized at cost.

Receivables are considered for making allowance based on the overdue age of debts or according to the expected losses that may occur in cases where the debts are not due for payment yet but the corporate debtors have fallen into bankruptcy, opened bankruptcy procedures, fled the place of business; the debtors are being prosecuted, detained, tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have serious illnesses or have died or debts which have been requested to be executed but cannot be performed due to debtors fled from their residence; the debt has been sued for debt collection but the case has been suspended. Allowance expense incurred is recorded in “Other operating expenses” of the income statement during the year.

Allowance for overdue debts is made as follows:

<i>Overdue status</i>	<i>Allowance rate</i>
From over six (6) months up to one (1) year	30%
From one (1) to under two (2) years	50%
From two (2) to under three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

4.8 *Fixed assets*

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation or amortization.

The cost of a fixed asset comprises its purchase price plus any directly attributable costs of bringing the asset to working condition for its intended use.

Cost related to additions, improvements and renewals are capitalized while expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement.

When assets are sold or liquidated, their cost and accumulated depreciation are deducted from the balance sheet and any gain or loss (being the net amount of the receipts and the accumulated depreciation/amortisation) resulting from their disposal are recorded in the income statement.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*”.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “*Chi phí hoạt động khác*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ (là khoản chênh lệch giữa số tiền thực thu và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế đến thời điểm thanh lý) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.9 Depreciation and amortization

Depreciation and amortization of fixed assets is calculated on a straight-line basis over the estimated useful lives of these assets as follows:

Renovation of premises	5 - 10 years
Office furniture, fittings and equipment	3 - 5 years
Motor vehicles	6 years
Computer software	3 - 6 years

4.10 Operating leases

Rentals under operating leases are charged under “*Other operating expenses*” in the income statement on a straight line basis over the term of the leases.

4.11 Deposits from other credit institutions, customer deposits and valuable papers issued

Deposits from other credit institutions, customer deposits and valuable papers issued are disclosed at the principal amounts outstanding at the date of the financial statements.

4.12 Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Bank.

4.13 Derivative instruments

The Bank involves in currency forward contracts and currency swap contracts to facilitate customers to transfer, adjust or minimize foreign exchange risk or other market risks, and also for the business purposes of the Bank.

Currency forward contracts

Currency forward contracts are commitments to buy or sell a certain currency at a specified date in the future at a predetermined rate and to be paid in cash. Currency forward contracts are recorded at their nominal value at the date of trading and are periodically revalued. Realized or unrealized gains or losses are recognized in the “*Foreign exchange differences*” under “*Owner’s equity*” in the balance sheet and will be transferred to the income statement at the end of the financial year.

Swap contracts

The swap contracts are commitments to settle in cash on a pre-determined future date based on the difference between pre-determined exchange rates calculated on the notional principal amount or commitments to settle interest based on a floating rate or a fixed rate calculated on the notional amount and in a given period. The currency swap contracts are revalued periodically. Realized or unrealized gains or losses are recognized in the “*Foreign exchange differences*” under “*Owner’s equity*” in the balance sheet and will be transferred to the income statement at the end of the financial year. Whilst, differences in interest rate swaps are recognized in the income statement on an accrual basis.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Chi phí nâng cấp trụ sở	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 6 năm

4.10 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư tiền gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.14 Foreign currency transactions

All transactions are recorded in original currencies. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated into VND using exchange rates ruling at the balance sheet date (*Note 38*). Income and expenses arising in foreign currencies during the year are converted into VND at rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from the translation of monetary assets and liabilities are recognized and reported as “*Foreign exchange differences*” under “*Owner’s equity*” in the balance sheet and will be transferred to the income statement at the end of the financial year.

4.15 Statutory reserves

The Bank maintains the following statutory reserves in compliance with Law on Credit Institutions No. 47/2010/QH12, Decree No. 93/2017/ND-CP and its Charter as follows:

	Annual allocation	Maximum balance
Capital supplementary reserve	5% from profit after tax	100% of charter capital
Financial reserve	10% from profit after tax	25% of charter capital

Other allocation of funds and its utilisation are at the discretion of the Board of Members of the Bank in accordance with stipulated rights and obligations in the Bank’s Charter.

The appropriation from profit after tax to statutory reserves are made annually.

4.16 Recognition of income and expense

Interest income and expenses are recognized in the income statement on an accrual basis using the nominal interest rates. Interest income of a loan is suspended when such loan is classified in group 2 to 5 in compliance with Circular 02 or restructured under Circular 01 and recognized in the income statement upon actual receipt.

Fees and commissions are recognized upon actual receipt.

4.17 Corporate income tax

Current income tax

Current income tax is the expected tax payable to the tax authority on the taxable income for the current year, using tax rates enacted or substantively enacted at the reporting date, and any adjustment to tax payable in respect of prior years.

Current income tax is charged or credited to the income statement except when it relates to items recognized directly to equity, in this case the current income tax is also recognized in equity.

The Bank is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of the total taxable profit in accordance with Circular No.78/2014/TT-BTC dated 2 August 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (*Thuyết minh số 38*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên tài khoản “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.15 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng thành viên theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

4.16 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02, các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi thực nhận.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành, áp dụng mức thuế có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan tới các năm trước.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.17 *Corporate income tax* (continued)

Deferred tax

Deferred tax is provided on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount presented in the financial statements.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences and unutilized taxable losses when it is probable that there will be sufficient future taxable profit to use the deductible temporary differences and unutilized taxable losses. Deferred tax assets and deferred tax liabilities are measured based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of the assets and liabilities, using tax rates enacted or substantively enacted at the reporting date.

4.18 *Offsetting*

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount is reported in the balance sheet if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset financial assets against financial liabilities or vice-versa, and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the asset and settle the liability simultaneously.

4.19 *Employee benefits*

4.19.1 *Post-employment benefits*

Post-employment benefits will be paid to Vietnamese employees of the Bank by the Social Insurance Agency which belongs to the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs. The Bank is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's total remuneration on a monthly basis.

4.19.2 *Voluntary resignation benefits*

The Bank has the obligation, under Section 48 of the Vietnam Labor Code 10/2012/QH13 effective from 1 May 2013, to pay allowance arising from voluntary resignation of employees, equal to one-half month's salary for each completed year of employment up to 31 December 2008 plus allowances (if any). The monthly average of the last six-month salary of an employee is used to calculate the voluntary resignation benefits.

4.19.3 *Unemployment insurance*

According to Article 57 of the Law on Employment No. 38/2013/QH13, effective from 1 January 2015, the Bank is required to contribute to the unemployment insurance at the rate of 1% of salary and wage of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, và các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.18 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng là người Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của họ.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.20 Transactions with related parties

Related party transactions include all transactions undertaken with other parties to which the Bank is related. A party is related to the Bank if:

- (a) Directly, or indirectly through one or more intermediaries, the party:
 - ▶ controls, is controlled by, or is under common control with the Bank (including parents and subsidiaries);
 - ▶ has an interest (owning 5% or more of the charter capital or voting share capital) in the Bank that gives it the significant influence over the Bank;
 - ▶ has joint control over the Bank;
- (b) The party is a joint venture in which the Bank is a venture or an associate (owning over 11% of the charter capital or voting share capital, but is not a subsidiary of the Bank);
- (c) The party is a member of the key management personnel of the Bank;
- (d) The party is a close member of the family of any individual referred to in (a) or (c); or
- (e) The party is an entity that is controlled, jointly controlled or significantly influenced by, or for which significant voting power in such entity resides with, directly or indirectly, any individual referred to in (c) or (d).

5. CASH ON HAND

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Cash on hand in VND	96,182	95,051
Cash on hand in USD	19,984	23,119
Cash on hand in other foreign currencies	-	76
	116,166	118,246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5. TIỀN MẶT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	96.182	95.051
Tiền mặt bằng USD	19.984	23.119
Tiền mặt bằng ngoại tệ khác	-	76
	116.166	118.246

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

6. BALANCES WITH THE STATE BANK OF VIETNAM (THE “SBV”)

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Balances with the SBV in VND	157,165	140,315
Balances with the SBV in USD	105,709	196,632
	262,874	336,947

Balances with the SBV include demand deposits and compulsory reserves. Under the SBV’s regulations relating to the compulsory reserves, banks are permitted to maintain a floating balance for the compulsory reserve requirement (“CRR”). The compulsory reserve amount is calculated, at the beginning of a month, based on CRR rate and the average balance of demand and term deposits of the previous month.

CRR rates at the year-ends were as follows:

	31 December 2020	31 December 2019
Customer deposits in foreign currencies with term of less than 12 months	8.00%	8.00%
Customer deposits in foreign currencies with term of more than 12 months	6.00%	6.00%
Customer deposits in VND with term of less than 12 months	3.00%	3.00%
Customer deposits in VND with term of more than 12 months	1.00%	1.00%
Deposits in foreign currencies by overseas credit institutions	1.00%	1.00%

Annual interest rates at the year-ends were as follows :

	31 December 2020	31 December 2019
Compulsory reserve requirement in VND	0.50%	0.80%
Compulsory reserve requirement in USD	0.00%	0.00%
Demand deposit in VND	0.00%	0.00%
Demand deposit in USD	0.05%	0.05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Bằng VND	157.165	140.315
Bằng USD	105.709	196.632
	262.874	336.947

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc. Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số tiền dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng, dựa trên tỷ lệ dự trữ bắt buộc và số dư bình quân của tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi của khách hàng bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi của khách hàng bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1,00%	1,00%

Lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50%	0,80%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05%	0,05%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

7. BALANCES WITH AND LOANS TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Demand deposits		
Demand deposits in VND	6,659	4,034
Demand deposits in USD	972,858	373,903
Demand deposits in other foreign currencies	36,296	63,109
	1,015,813	441,046
Term deposits		
Term deposits in VND	1,740,000	790,000
Term deposits in USD	6,748,120	8,854,760
	8,488,120	9,644,760
	9,503,933	10,085,806

Annual interest rates at year-ends were as follows:

	31 December 2020 %/annum	31 December 2019 %/annum
Demand deposits in VND	0.15% - 0.25%	0.15% - 0.80%
Demand deposits in USD	0.00% - 0.25%	0.00% - 1.57%
Demand deposits in other foreign currencies	0.00% - 0.40%	0.00% - 0.05%
Term deposits in VND	0.22% - 1.30%	1.50% - 4.30%
Term deposits in USD	0.12% - 0.50%	1.50% - 2.23%

All the term deposits of the Bank were classified into group 1 (Standard).

8. DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS

	Total contract nominal value (at contractual exchange rate) VND million	Total carrying value (at exchange rate as at reporting date)	
		Assets VND million	Liabilities VND million
As at 31 December 2020	3,469,079	2,579	-
Foreign exchange swap contracts	3,469,079	2,579	-
As at 31 December 2019	2,999,784	9,564	-
Foreign exchange swap contracts	2,999,784	9,564	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.659	4.034
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	972.858	373.903
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	36.296	63.109
	1.015.813	441.046
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.740.000	790.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	6.748.120	8.854.760
	8.488.120	9.644.760
	9.503.933	10.085.806

Lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15% - 0,25%	0,15% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00% - 0,25%	0,00% - 1,57%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,00% - 0,40%	0,00% - 0,05%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,22% - 1,30%	1,50% - 4,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,12% - 0,50%	1,50% - 2,23%

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng được phân loại là nhóm 1 (Đủ tiêu chuẩn).

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá tại ngày hiệu lực) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ (tỷ giá tại ngày báo cáo)	
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.469.079	2.579	-
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	3.469.079	2.579	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.999.784	9.564	-
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	2.999.784	9.564	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

9. LOANS TO CUSTOMERS

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Commercial loans in USD	1,832,477	1,726,091
Commercial loans in VND	15,286,784	13,010,272
	17,119,261	14,736,363

Interest rates of loans to customers at the end of the years were as follows:

	31 December 2020 %/annum	31 December 2019 %/annum
Commercial loans in USD	1.00% - 5.60%	1.62% - 6.00%
Commercial loans in VND	2.70% - 11.05%	4.80% - 11.80%

9.1 Analysis of loan portfolio by quality

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Group 1 – Standard	16,738,477	14,427,891
Group 2 – Special mention	120,668	123,795
Group 3 – Substandard	41,858	10,384
Group 4 – Doubtful	10,223	4,954
Group 5 – Loss	208,035	169,339
	17,119,261	14,736,363

9.2 Analysis of loan portfolio by original maturity

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Short term loans	7,587,280	6,101,895
Medium term loans	1,327,624	1,634,408
Long term loans	8,204,357	7,000,060
	17,119,261	14,736,363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Cho vay thương mại bằng USD	1.832.477	1.726.091
Cho vay thương mại bằng VND	15.286.784	13.010.272
	17.119.261	14.736.363

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Cho vay thương mại bằng USD	1,00% - 5,60%	1,62% - 6,00%
Cho vay thương mại bằng VND	2,70% - 11,05%	4,80% - 11,80%

9.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	16.738.477	14.427.891
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	120.668	123.795
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	41.858	10.384
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	10.223	4.954
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	208.035	169.339
	17.119.261	14.736.363

9.2 Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	7.587.280	6.101.895
Nợ trung hạn	1.327.624	1.634.408
Nợ dài hạn	8.204.357	7.000.060
	17.119.261	14.736.363

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

9. LOANS TO CUSTOMERS (continued)

9.3 Analysis of loan portfolio by industry sector

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles and personal goods	2,242,751	1,993,415
Processing, manufacturing	4,379,537	3,890,481
Water supply and waste treatment	27,259	17,589
Hospitality	197,255	205,620
Education and training	23,642	15,740
Real estate development and property investments	348,340	424,792
Households services, production of material products and services used by households	7,067,182	6,272,966
Financial services	13,943	2,059
Recreational, cultural, sporting activities	17,668	5,789
Agricultural, forestry and aquaculture	16,276	30,277
Information and communication	32,912	10,650
Transportation and storage	567,652	531,403
Construction	814,480	574,329
Healthcare and community development	56,447	58,107
Other services activities	1,313,917	703,146
	17,119,261	14,736,363

9.4 Analysis of loan portfolio by type of borrower

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
State owned enterprises	12,858	14,838
Joint-stock companies	3,126,424	2,554,070
Limited liability companies	5,368,182	4,644,049
Foreign invested enterprises	979,567	893,951
Individual and others	7,632,230	6,629,455
	17,119,261	14,736,363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
BBán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và hàng hóa cá nhân	2.242.751	1.993.415
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.379.537	3.890.481
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27.259	17.589
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	197.255	205.620
Giáo dục và đào tạo	23.642	15.740
Phát triển và đầu tư bất động sản	348.340	424.792
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	7.067.182	6.272.966
Dịch vụ tài chính	13.943	2.059
Hoạt động giải trí, văn hóa, thể thao	17.668	5.789
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16.276	30.277
Thông tin và truyền thông	32.912	10.650
Vận tải và kho bãi	567.652	531.403
Xây dựng	814.480	574.329
Chăm sóc y tế và phát triển cộng đồng	56.447	58.107
Hoạt động dịch vụ khác	1.313.917	703.146
	17.119.261	14.736.363

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	12.858	14.838
Công ty cổ phần	3.126.424	2.554.070
Công ty TNHH	5.368.182	4.644.049
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	979.567	893.951
Cho vay cá nhân và các đối tượng khác	7.632.230	6.629.455
	17.119.261	14.736.363

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

10. ALLOWANCE FOR CREDIT LOSSES ON LOANS TO CUSTOMERS

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
General allowance	122,583	107,302
Specific allowance	63,930	46,966
	186,513	154,268

Movements in general allowance for credit losses on loans to customers were as follows:

	For the year ended 31 December 2020 VND million	For the year ended 31 December 2019 VND million
Opening balance	107,302	82,773
Allowance made during the year (Note 26)	15,281	24,529
Closing balance	122,583	107,302

Movements in specific allowance for credit losses on loans to customers were as follows:

	For the year ended 31 December 2020 VND million	For the year ended 31 December 2019 VND million
Opening balance	46,966	45,290
Allowance made during the year (Note 26)	16,968	27,944
Amount written off	-	(26,262)
Foreign exchange rate differences	(4)	(6)
Closing balance	63,930	46,966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Dự phòng chung	122.583	107.302
Dự phòng cụ thể	63.930	46.966
	186.513	154.268

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	107.302	82.773
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 26)	15.281	24.529
Số dư cuối năm	122.583	107.302

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	46.966	45.290
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 26)	16.968	27.944
Xử lý rủi ro trong năm	-	(26.262)
Chênh lệch tỷ giá	(4)	(6)
Số dư cuối năm	63.930	46.966

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

11. INVESTMENT SECURITIES

11.1 Available-for-sale (“AFS”) securities

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Debt securities	1,893,164	1,629,148
Government bonds	819,794	829,148
Other credit institution bonds	1,073,370	800,000
Allowance for AFS securities	(11,050)	(4,500)
General allowance	(11,050)	(4,500)
	1,882,114	1,624,648

The terms of the government bonds in VND issued by the State Treasury are ranging from 2 years to 5 years (2019: from 3 years to 5 years) and annual interest rates from 4.50% p.a to 6.00% p.a (2019: from 3.22% p.a to 6.07% p.a). Interest is paid annually.

The term of other credit institution bonds is 2 to 10 years (2019: 10 years) with annual interest rates in the range from 6.80% p.a to 7.52% p.a (2019: from 7.90% p.a to 8.20% p.a). Interest is paid annually.

11.2 Held-to-maturity (“HTM”) securities

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Government bonds	284,950	387,481

The term of government bonds in VND issued by the State Treasury is 5 years (2019: 5 years) and annual interest rates from 6.00% p.a to 6.10% p.a (2019: 6.00% p.a to 6.50% p.a). Interest is paid annually.

11.3 Quality analysis of securities classified as assets with credit risk

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Standard	1,073,370	800,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ	1.893.164	1.629.148
Trái phiếu Chính phủ	819.794	829.148
Trái phiếu TCTD khác	1.073.370	800.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(11.050)	(4.500)
Dự phòng chung	(11.050)	(4.500)
	1.882.114	1.624.648

Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn từ 2 đến 5 năm (2019: từ 3 đến 5 năm) và lãi suất từ 4,50%/năm đến 6,00%/năm (2019: từ 3,22%/năm đến 6,07%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu TCTD khác có kỳ hạn 2 đến 10 năm (2019: 10 năm) với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6,80%/năm đến 7,52%/năm (2019: 7,90%/năm đến 8,20%/năm), lãi trả hàng năm.

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	284.950	387.481

Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn 5 năm (2019: 5 năm) và lãi suất từ 6,00%/năm đến 6,10%/năm (2019: từ 6,00%/năm đến 6,50%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.073.370	800.000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

Movements in tangible fixed assets during the year ended 31 December 2020 were as follows:

	<i>Renovation of premises VND million</i>	<i>Office furniture, fittings and equipment VND million</i>	<i>Motor vehicles VND million</i>	<i>Total VND million</i>
Cost				
Opening balance	145,503	118,677	35,595	299,775
Addition during the year	31,415	52,512	8,335	92,262
Disposals/write-offs	(20,056)	(1,754)	(1,264)	(23,074)
Closing balance	156,862	169,435	42,666	368,963
Accumulated depreciation				
Opening balance	59,937	55,223	14,504	129,664
Charge for the year	17,718	22,380	5,866	45,964
Disposals/write-offs	(20,043)	(1,754)	(1,264)	(23,061)
Closing balance	57,612	75,849	19,106	152,567
Net book value				
Opening balance	85,566	63,454	21,091	170,111
Closing balance	99,250	93,586	23,560	216,396

Movements in tangible fixed assets during the year ended 31 December 2019 were as follows:

	<i>Renovation of premises VND million</i>	<i>Office furniture, fittings and equipment VND million</i>	<i>Motor vehicles VND million</i>	<i>Total VND million</i>
Cost				
Opening balance	95,525	84,751	29,553	209,829
Addition during the year	51,141	36,127	7,987	95,255
Other increase	-	86	-	86
Disposals/write-offs	(1,163)	(2,287)	(1,945)	(5,395)
Closing balance	145,503	118,677	35,595	299,775
Accumulated depreciation				
Opening balance	48,183	41,831	11,896	101,910
Charge for the year	12,520	15,593	4,553	32,666
Other increase	-	86	-	86
Disposals/write-offs	(766)	(2,287)	(1,945)	(4,998)
Closing balance	59,937	55,223	14,504	129,664
Net book value				
Opening balance	47,342	42,920	17,657	107,919
Closing balance	85,566	63,454	21,091	170,111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng Triệu VND</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	145.503	118.677	35.595	299.775
Tăng trong năm	31.415	52.512	8.335	92.262
Thanh lý/xóa sổ	(20.056)	(1.754)	(1.264)	(23.074)
Số dư cuối năm	156.862	169.435	42.666	368.963
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	59.937	55.223	14.504	129.664
Khấu hao trong năm	17.718	22.380	5.866	45.964
Thanh lý/xóa sổ	(20.043)	(1.754)	(1.264)	(23.061)
Số dư cuối năm	57.612	75.849	19.106	152.567
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	85.566	63.454	21.091	170.111
Số dư cuối năm	99.250	93.586	23.560	216.396

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng Triệu VND</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	95.525	84.751	29.553	209.829
Tăng trong năm	51.141	36.127	7.987	95.255
Tăng khác	-	86	-	86
Thanh lý/xóa sổ	(1.163)	(2.287)	(1.945)	(5.395)
Số dư cuối năm	145.503	118.677	35.595	299.775
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	48.183	41.831	11.896	101.910
Khấu hao trong năm	12.520	15.593	4.553	32.666
Tăng khác	-	86	-	86
Thanh lý/xóa sổ	(766)	(2.287)	(1.945)	(4.998)
Số dư cuối năm	59.937	55.223	14.504	129.664
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	47.342	42.920	17.657	107.919
Số dư cuối năm	85.566	63.454	21.091	170.111

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

12. TANGIBLE FIXED ASSETS (continued)

Other information about tangible fixed assets:

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use	51,807	56,865
Net book value of tangible fixed assets no longer in use and held for disposal	2,825	17,789
	54,632	74,654

13. INTANGIBLE ASSETS

Movements in intangible assets being computer software during the financial years were as follows:

	For the year ended 31 December 2020 VND million	For the year ended 31 December 2019 VND million
Cost		
Opening balance	56,001	39,844
Additions during the year	35,389	16,157
Closing balance	91,390	56,001
Accumulated amortisation		
Opening balance	35,265	28,052
Charge for the year	14,568	7,213
Closing balance	49,833	35,265
Net book value		
Opening balance	20,736	11,792
Closing balance	41,557	20,736

Other information about intangible fixed assets:

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Cost of intangible assets fully amortised but still in use	33,693	23,662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Thông tin thêm về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng	51.807	56.865
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý	2.825	17.789
	54.632	74.654

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính trong năm tài chính như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	56.001	39.844
Tăng trong năm	35.389	16.157
Số dư cuối năm	91.390	56.001
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	35.265	28.052
Tăng trong năm	14.568	7.213
Số dư cuối năm	49.833	35.265
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	20.736	11.792
Số dư cuối năm	41.557	20.736

Thông tin thêm về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng	33.693	23.662

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

14. OTHER ASSETS

14.1 Receivables

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
External receivables	45,658	39,708
Rental deposits	35,798	26,775
Other external receivables	9,860	12,933
Internal receivables	952	991
Advances of wages and allowances to employees	28	29
Advances and other internal receivables	924	962
	46,610	40,699

14.2 Accrued interest receivables

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Interest receivables from deposits	3,437	15,790
Interest receivables from investment securities	45,855	42,975
Interest receivables from credit activities	58,369	56,332
	107,661	115,097

14.3 Other assets

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Prepaid expenses	67,682	64,923

14.4 Allowance for other assets

Allowance for other assets is allowance for doubtful receivables. Movements in allowance for other assets were as follows:

	For the year ended 31 December 2020 VND million	For the year ended 31 December 2019 VND million
Opening balance	2,418	2,917
Allowance reversal	-	(499)
Closing balance	2,418	2,418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài	45.658	39.708
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	35.798	26.775
Các khoản phải thu bên ngoài khác	9.860	12.933
Các khoản phải thu nội bộ	952	991
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	28	29
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ khác	924	962
	46.610	40.699

14.2 Các khoản lãi phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	3.437	15.790
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	45.855	42.975
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	58.369	56.332
	107.661	115.097

14.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Chi phí trả trước chờ phân bổ	67.682	64.923

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.418	2.917
Hoàn nhập dự phòng	-	(499)
Số dư cuối kỳ	2.418	2.418

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

15. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Demand deposits	14,955	13,821
Demand deposits in VND	695	1,500
Demand deposits in USD	14,260	12,321
Term deposits	6,400,327	8,247,671
Term deposits in VND	1,950,001	2,250,000
Term deposits in USD	4,450,326	5,997,671
	6,415,282	8,261,492

Annual interest rates at the year-ends were as follows:

	31 December 2020	31 December 2019
Demand deposits in VND	0.10% - 0.15%	0.15%
Demand deposits in USD	0.00%	0.00%
Term deposits in VND	0.18% - 1.10%	1.20% - 4.50%
Term deposits in USD	0.11% - 0.32%	1.65% - 2.43%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	14.955	13.821
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	695	1.500
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	14.260	12.321
Tiền gửi có kỳ hạn	6.400.327	8.247.671
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.950.001	2.250.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	4.450.326	5.997.671
	6.415.282	8.261.492

Lãi suất thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 0,15%	0,15%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,18% - 1,10%	1,20% - 4,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,11% - 0,32%	1,65% - 2,43%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

16. CUSTOMERS' DEPOSITS

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Demand deposits	2,774,831	2,592,661
<i>Demand deposits in VND</i>	1,494,849	1,358,871
<i>Demand deposits in USD</i>	1,265,261	1,212,171
<i>Demand deposits in other foreign currencies</i>	14,721	21,619
Term deposits	11,218,166	8,011,983
<i>Term deposits in VND</i>	11,105,511	7,878,035
<i>Term deposits in USD</i>	112,655	133,948
Deposits for specific purposes	312,311	535,994
<i>Deposits for specific purposes in VND</i>	104,242	75,694
<i>Deposits for specific purposes in USD</i>	207,355	441,201
<i>Deposits for specific purposes in other foreign currencies</i>	714	19,099
Savings deposits	875,683	633,045
<i>Savings deposits in VND</i>	774,367	547,449
<i>Savings deposits in USD</i>	101,316	85,596
Marginal deposits	6,063	17,977
<i>Marginal deposits in VND</i>	5,776	13,598
<i>Marginal deposits in USD</i>	287	4,379
	15,187,054	11,791,660

Customers' deposits by type of customers were as follows:

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Economic entities	11,459,902	8,825,464
<i>State owned enterprises</i>	363,969	379,522
<i>Private entities</i>	2,871,029	2,242,175
<i>Foreign invested enterprises</i>	8,224,904	6,203,767
Individuals	3,688,953	2,925,951
Others	38,199	40,245
	15,187,054	11,791,660

Annual interest rates for customers' deposits at year- ends were as follows:

	31 December 2020 %/annum	31 December 2019 %/annum
Demand deposits in VND	0.00% - 0.20%	0.00% - 0.80%
Demand deposits in USD	0.00%	0.00%
Saving deposits in VND	0.20% - 8.50%	0.80% - 8.50%
Saving deposits in USD	0.00%	0.00%
Term deposits in VND	3.20% - 8.50%	4.80% - 8.50%
Term deposits in USD	0.00%	0.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	2.774.831	2.592.661
<i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND</i>	1.494.849	1.358.871
<i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD</i>	1.265.261	1.212.171
<i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác</i>	14.721	21.619
Tiền gửi có kỳ hạn	11.218.166	8.011.983
<i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND</i>	11.105.511	7.878.035
<i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD</i>	112.655	133.948
Tiền gửi vốn chuyên dùng	312.311	535.994
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND</i>	104.242	75.694
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng USD</i>	207.355	441.201
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ khác</i>	714	19.099
Tiền gửi tiết kiệm	875.683	633.045
<i>Tiền gửi tiết kiệm bằng VND</i>	774.367	547.449
<i>Tiền gửi tiết kiệm bằng USD</i>	101.316	85.596
Tiền gửi ký quỹ	6.063	17.977
<i>Tiền gửi ký quỹ bằng VND</i>	5.776	13.598
<i>Tiền gửi ký quỹ bằng USD</i>	287	4.379
	15.187.054	11.791.660

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	11.459.902	8.825.464
<i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	363.969	379.522
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	2.871.029	2.242.175
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	8.224.904	6.203.767
Cá nhân	3.688.953	2.925.951
Các đối tượng khác	38.199	40.245
	15.187.054	11.791.660

Lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,20%	0,00% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,20% - 8,50%	0,80% - 8,50%
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,20% - 8,50%	4,80% - 8,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

17. VALUABLE PAPERS ISSUED

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Certificates of deposit	-	111

18. OTHER LIABILITIES

18.1 Interest payables

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Interest payables to customers	205,428	168,097
Interest payables to other credit institutions	2,153	13,760
Other interest payables	305	7,096
	207,886	188,953

18.2 Other payables and obligations

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
External payables	52,329	44,842
<i>In which:</i>		
Statutory obligations (Note 31)	31,898	33,094
	52,329	44,842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	-	111

18. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

18.1 Các khoản lãi phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	205.428	168.097
Lãi tiền gửi các TCTD khác	2.153	13.760
Lãi phải trả khác	305	7.096
	207.886	188.953

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Các khoản phải trả bên ngoài	52.329	44.842
Trong đó:		
Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 31)	31.898	33.094
	52.329	44.842

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

19. OWNER'S EQUITY AND RESERVES

Statement of changes in equity during the financial years ended was as follows:

	<i>Charter capital VND million</i>	<i>Financial Reserve VND million</i>	<i>Capital supplementary reseve VND million</i>	<i>Retained earnings VND million</i>	<i>Total VND million</i>
Balance as at 1 January 2019	3,000,000	207,345	104,964	645,482	3,957,791
Increase charter capital	3,000,000	-	-	-	3,000,000
Net profit of the year	-	-	-	309,086	309,086
Appropriations to reserves	-	30,906	15,456	(46,362)	-
Balance as at 1 January 2020	6,000,000	238,251	120,420	908,206	7,266,877
Net profit of the year	-	-	-	333,424	333,424
Appropriations to reserves	-	33,343	16,671	(50,014)	-
Balance as at 31 December 2019	6,000,000	271,594	137,091	1,191,616	7,600,301

20. NET INTEREST INCOME

	<i>For the year ended 31 December 2020 VND million</i>	<i>For the year ended 31 December 2019 VND million</i>
Interest and similar income		
Balances with and loans to other credit institutions	97,482	205,626
Loans to customers	1,252,024	1,080,062
Investment securities	145,507	119,676
Guarantee activities	8,133	9,900
Other income from credit activities	27,921	21,286
	1,531,067	1,436,550
Interest and similar expenses		
Customers' deposits	625,053	481,868
Deposits and borrowings from other credit institutions	71,550	207,596
Other interest expenses	168	507
	696,771	689,971
Net interest income	834,296	746,579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Thay đổi vốn và các quỹ trong năm tài chính là:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.000.000	207.345	104.964	645.482	3.957.791
Tăng vốn điều lệ	3.000.000	-	-	-	3.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	309.086	309.086
Trích lập các quỹ	-	30.906	15.456	(46.362)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.000.000	238.251	120.420	908.206	7.266.877
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	333.424	333.424
Trích lập các quỹ	-	33.343	16.671	(50.014)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.000.000	271.594	137.091	1.191.616	7.600.301

20. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	97.482	205.626
Các khoản cho vay khách hàng	1.252.024	1.080.062
Chứng khoán đầu tư	145.507	119.676
Dịch vụ bảo lãnh	8.133	9.900
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	27.921	21.286
	1.531.067	1.436.550
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Tiền gửi của khách hàng	625.053	481.868
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	71.550	207.596
Chi phí tiền lãi khác	168	507
	696.771	689.971
Thu nhập lãi thuần	834.296	746.579

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

21. NET FEE AND COMMISSION INCOME

	<i>For the year ended 31 December 2020 VND million</i>	<i>For the year ended 31 December 2019 VND million</i>
Fee and commission income		
Settlement and cash services	44,973	43,080
Bancassurance service	3,944	2,521
Other services	1,031	979
	49,948	46,580
Fee and commission expenses		
Settlement and cash services	2,255	2,934
Communication services	1,992	1,754
Banking charges	2,373	1,830
Commission expenses	768	1,851
	7,388	8,369
Net fee and commission income	42,560	38,211

22. NET GAIN FROM TRADING OF FOREIGN CURRENCIES

	<i>For the year ended 31 December 2020 VND million</i>	<i>For the year ended 31 December 2019 VND million</i>
Gain from trading of foreign currencies		
Foreign exchange contracts	55,639	41,494
Financial derivatives	19,339	16,740
	74,978	58,234
Loss from trading of foreign currencies		
Foreign exchange contracts	1,152	334
Financial derivatives	234	148
	1,386	482
Net gain from trading of foreign currencies	73,592	57,752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	44.973	43.080
Dịch vụ bán chéo bảo hiểm	3.944	2.521
Dịch vụ khác	1.031	979
	49.948	46.580
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	2.255	2.934
Dịch vụ liên lạc	1.992	1.754
Phí ngân hàng	2.373	1.830
Phí môi giới	768	1.851
	7.388	8.369
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	42.560	38.211

22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	55.639	41.494
Các công cụ tài chính phái sinh	19.339	16.740
	74.978	58.234
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	1.152	334
Các công cụ tài chính phái sinh	234	148
	1.386	482
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	73.592	57.752

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

23. NET (LOSS)/GAIN FROM TRADING OF INVESTMENT SECURITIES

	<i>For the year ended 31 December 2020 VND million</i>	<i>For the year ended 31 December 2019 VND million</i>
Net gain from trading of investment securities	-	3,920
Allowance (expenses)/reversal for investment securities	(6,550)	2,261
Net (loss)/gain from trading of investment securities	(6,550)	6,181

24. OTHER INCOME

	<i>For the year ended 31 December 2020 VND million</i>	<i>For the year ended 31 December 2019 VND million</i>
Other income	11,954	5,709
<i>Recovery of bad debts previously written – off</i>	<i>11,494</i>	<i>4,859</i>
<i>Other income</i>	<i>460</i>	<i>850</i>
Other expenses	(198)	(541)
Other income - net	11,756	5,168

25. OPERATING EXPENSES

	<i>For the year ended 31 December 2020 VND million</i>	<i>For the year ended 31 December 2019 VND million</i>
Tax, duties and fees	779	817
Salaries and related expenses	265,441	231,636
- <i>Salary and allowances</i>	<i>229,339</i>	<i>201,296</i>
- <i>Contributions</i>	<i>35,298</i>	<i>30,340</i>
- <i>Severance allowance</i>	<i>804</i>	-
Expenditures on properties, in which:	168,945	131,342
- <i>Depreciation of fixed assets</i>	<i>60,532</i>	<i>39,879</i>
- <i>Office rental</i>	<i>87,983</i>	<i>73,038</i>
Expenditures for administrative activities, in which:	64,101	47,024
- <i>Travelling, ceremony, meeting expenses</i>	<i>4,627</i>	<i>5,517</i>
Expenditures on insurance for customers' deposits	4,212	3,159
	503,478	413,978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	3.920
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(6.550)	2.261
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(6.550)	6.181

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Thu nhập khác	11.954	5.709
<i>Thu từ các khoản nợ đã xử lý</i>	11.494	4.859
<i>Thu nhập từ các hoạt động khác</i>	460	850
Chi phí khác	(198)	(541)
Lãi thuần từ các hoạt động khác	11.756	5.168

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	779	817
Chi phí cho nhân viên	265.441	231.636
- <i>Chi lương và phụ cấp</i>	229.339	201.296
- <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	35.298	30.340
- <i>Chi trợ cấp</i>	804	-
Chi về tài sản, trong đó	168.945	131.342
- <i>Chi khấu hao tài sản</i>	60.532	39.879
- <i>Chi thuê văn phòng</i>	87.983	73.038
Chi cho hoạt động quản lý công vụ, trong đó	64.101	47.024
- <i>Công tác phí</i>	4.627	5.517
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	4.212	3.159
	503.478	413.978

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

26. ALLOWANCE EXPENSES FOR CREDIT LOSSES

	<i>For the year ended 31 December 2020 VND million</i>	<i>For the year ended 31 December 2019 VND million</i>
General allowance made for loans to customers	15,281	24,529
Specific allowance made for loans to customers	16,968	27,944
	32,249	52,473

27. CORPORATE INCOME TAX

The Bank's tax reports are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to various interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination of the tax authorities.

Allowance for current income tax expense is computed as follows:

	<i>For the year ended 31 December 2020 VND million</i>	<i>For the year ended 31 December 2019 VND million</i>
Profit before tax	419,927	387,440
Adjustments:	12,587	4,328
<i>Non – deductible expenses</i>	12,587	4,328
Taxable income	432,514	391,768
Corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax (“CIT”) expense for the year	86,503	78,354
CIT related to the Social Insurance paid for employees (*)	1,787	1,532
CIT payables – opening balance	24,081	14,908
CIT paid during the year	(88,473)	(70,713)
CIT payables – closing balance	23,898	24,081

(*) Represented the CIT on the non-deductible Bank's contribution of social insurance for its foreigner employees in excess of the legally required amount which are subsequently reimbursed by the employees.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	15.281	24.529
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	16.968	27.944
	32.249	52.473

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm của Ngân hàng:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	419.927	387.440
Các khoản điều chỉnh:	12.587	4.328
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	12.587	4.328
Thu nhập chịu thuế TNDN	432.514	391.768
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN	86.503	78.354
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến Bảo hiểm xã hội đã nộp cho nhân viên (*)	1.787	1.532
Thuế TNDN phải trả đầu năm	24.081	14.908
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(88.473)	(70.713)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	23.898	24.081

(*) Là phần thuế TNDN tính trên phần chi phí không được khấu trừ do Ngân hàng nộp bảo hiểm xã hội cho nhân viên người nước ngoài vượt quá mức yêu cầu theo quy định. Khoản tiền này đã thu được từ cán bộ nhân viên.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

28. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents included in the cash flow statement comprise the following amounts:

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Cash on hand	116,166	118,246
Balances with the SBV	262,874	336,947
Current accounts with other credit institutions	1,015,813	441,046
Placements with other credit institutions with original terms of three months or less	8,488,120	9,644,760
	9,882,973	10,540,999

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS

Significant balances and transactions with related parties during the years ended 31 December 2020 and 31 December 2019 were as follows:

Related parties	Transactions	As at 31 December 2020 and for the year then ended VND million	As at 31 December 2019 and for the year then ended VND million
Public Bank Berhad	Balances with Public Bank Berhad	735,478	220,546
	Term deposits with Public Bank Berhad	5,661,950	8,808,400
	Deposits	109,878,475	570,260,085
	Withdrawal	(106,834,090)	(565,388,398)
	Term deposits from Public Bank Berhad	(2,347,316)	(3,888,291)
	Demand deposits from Public Bank Berhad	(210)	(1,015)
	Deposits	(178,016,965)	(196,089,577)
	Withdrawal	179,557,503	194,023,827
	Interest income from deposits	71,165	151,455
	Interest expenses on deposits	(22,279)	(99,291)
Cambodian Public Bank	Demand deposits from Cambodian Public Bank	(11,665)	(4,452)
	Term deposits from Cambodian Public Bank	-	(927,200)
	Deposit	(1,872,600)	(2,207,950)
	Withdrawal	2,800,600	2,211,525
	Interest expenses on deposits	(9,123)	(16,843)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	116.166	118.246
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	262.874	336.947
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.015.813	441.046
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác	8.488.120	9.644.760
	9.882.973	10.540.999

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Triệu VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Triệu VND
Ngân hàng Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Public Bank Berhad	735.478	220.546
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Public Bank Berhad	5.661.950	8.808.400
	Gửi tiền có kỳ hạn	109.878.475	570.260.085
	Tất toán tiền gửi có kỳ hạn	(106.834.090)	(565.388.398)
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng Public Bank Berhad tại Ngân hàng	(2.347.316)	(3.888.291)
	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Public Bank Berhad tại Ngân hàng	(210)	(1.015)
	Gửi tiền có kỳ hạn của Ngân hàng Public Bank Berhad	(178.016.965)	(196.089.577)
	Tất toán tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng Public Bank Berhad	179.557.503	194.023.827
	Thu nhập lãi tiền gửi	71.165	151.455
Ngân hàng Cambodian Public bank (Đơn vị cùng hệ thống)	Chi phí lãi tiền gửi	(22.279)	(99.291)
	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Cambodian Public Bank	(11.665)	(4.452)
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng Cambodian Public Bank	-	(927.200)
	Gửi tiền có kỳ hạn của Ngân hàng Cambodian Public Bank	(1.872.600)	(2.207.950)
	Tất toán tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng Cambodian Public Bank	2.800.600	2.211.525
	Chi phí lãi tiền gửi	(9.123)	(16.843)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS (continued)

Compensation and bonus for the Board of Management and Controllers' Committee during the years ended 31 December 2020 and 31 December 2019 were as follows:

	<i>For the year ended 31 December 2020 VND million</i>	<i>For the year ended 31 December 2019 VND million</i>
Board of Management	16,421	15,391
Controllers' Committee	3,322	3,312
	19,743	18,703

30. EMPLOYEE BENEFITS

	<i>For the year ended 31 December 2020 VND million</i>	<i>For the year ended 31 December 2019 VND million</i>
I. Average number of employees during the year (employees)	769	636
II. Employees' income		
1. Salary	185,799	163,819
2. Bonus	38,298	32,562
3. Total remuneration	224,097	196,381
4. Average salary per employee	242	258
5. Average income per employee	291	309

31. OBLIGATIONS TO THE TAX AUTHORITIES

Movement of obligations to the tax authorities for the year ended 31 December 2020 was as follows:

	<i>Opening balance VND million</i>	<i>Payable during the year VND million</i>	<i>Paid during the year VND million</i>	<i>Closing balance VND million</i>
Value added tax	679	5,106	(4,898)	887
Corporate income tax (note 27)	24,081	88,290	(88,473)	23,898
Personal income tax	7,565	21,464	(21,950)	7,079
Other taxes	769	2,899	(3,634)	34
	33,094	117,759	(118,955)	31,898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương và tiền thưởng cho, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Ban Tổng Giám đốc	16.421	15.391
Ban Kiểm soát	3.322	3.312
	19.743	18.703

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (nhân viên)	769	636
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	185.799	163.819
2. Thưởng	38.298	32.562
3. Tổng thu nhập	224.097	196.381
4. Tiền lương bình quân năm	242	258
5. Thu nhập bình quân năm	291	309

31. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số dư đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	679	5.106	(4.898)	887
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	24.081	88.290	(88.473)	23.898
Thuế thu nhập cá nhân	7.565	21.464	(21.950)	7.079
Các loại thuế khác	769	2.899	(3.634)	34
	33.094	117.759	(118.955)	31.898

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

31. OBLIGATIONS TO THE TAX AUTHORITIES (continued)

Movement of obligations to the tax authorities for the year ended 31 December 2019 was as follows:

	<i>Opening balance VND million</i>	<i>Payable during the year VND million</i>	<i>Paid during the year VND million</i>	<i>Closing balance VND million</i>
Value added tax	590	3,684	(3,595)	679
Corporate income tax (note 27)	14,908	79,886	(70,713)	24,081
Personal income tax	5,709	19,914	(18,058)	7,565
Other taxes	248	7,859	(7,338)	769
	21,455	111,343	(99,704)	33,094

32. TYPE AND VALUE OF CUSTOMER COLLATERALS

	<i>31 December 2020 VND million</i>	<i>31 December 2019 VND million</i>
Real estates	36,126,784	30,706,266
Movable assets	2,260,710	4,638,698
Valuable papers	4,051,549	1,813,466
Other collaterals	3,264,282	1,898,910
	45,703,325	39,057,340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Số dư đầu năm Triệu VND</i>	<i>Số phải nộp Triệu VND</i>	<i>Số đã nộp Triệu VND</i>	<i>Số dư cuối năm Triệu VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	590	3.684	(3.595)	679
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	14.908	79.886	(70.713)	24.081
Thuế thu nhập cá nhân	5.709	19.914	(18.058)	7.565
Các loại thuế khác	248	7.859	(7.338)	769
	21.455	111.343	(99.704)	33.094

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND</i>
Bất động sản	36.126.784	30.706.266
Động sản	2.260.710	4.638.698
Giấy tờ có giá	4.051.549	1.813.466
Các tài sản đảm bảo khác	3.264.282	1.898.910
	45.703.325	39.057.340

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

33. CONTINGENT LIABILITIES AND COMMITMENTS

During the business operations, the Bank deploys financial instruments relating to off- balance sheet items. These financial instruments mainly include guarantees and letters of credit. These instruments may also present the credit risk to the Bank in addition to those recognized in the balance sheet.

Credit risk of off-balance sheet items is defined as the ability to bring the credit risk to the Bank when one of the parties to a financial instrument fails to comply with the terms of the contract.

Financial guarantees are conditional commitments that the Bank grants to its clients for dealing with a third party in the activities of loan guarantee, payment guarantee, contract performance guarantee and bid guarantee. Credit risk associated with the issuance of guarantees is essentially the same as the risk to customers.

Commercial letter of credit is a type of transaction in which the Bank provides finance to its customers, usually the buyer/importer of the goods and the beneficiary is the seller/exporter. Credit risk in the letter of credit is usually low as the imported goods are used as collaterals for this type of transaction.

Banks often require customers to use margin to secure credit-related financial instruments when necessary. Margin varies from 0% to 100% of the commitment value, depending on the level of trustworthiness of the customers.

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
COMMITMENTS TO FOREIGN EXCHANGE TRANSACTION		
Spot Foreign Exchange	34,840	202,458
Swap Foreign Exchange	3,466,500	2,999,784
	3,501,340	3,202,242
CONTINGENT LIABILITIES		
Commitments in the letter of credit	135,762	68,726
Guarantees	547,152	692,816
Commitments to operating leases	649,149	571,478
	1,332,063	1,333,020
	4,833,403	4,535,262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá, và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong giao dịch thư tín dụng thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
CAM KẾT GIAO DỊCH NGOẠI HỐI		
Cam kết giao dịch giao ngay	34.840	202.458
Cam kết giao dịch hoán đổi	3.466.500	2.999.784
	3.501.340	3.202.242
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN		
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	135.762	68.726
Bảo lãnh	547.152	692.816
Cam kết thuê hoạt động	649.149	571.478
	1.332.063	1.333.020
	4.833.403	4.535.262

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

34. GEOGRAPHICAL CONCENTRATION OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Geographical concentrations of assets, liabilities and off- balance sheet items as at 31 December 2020 were as follows:

	<i>Domestic VND million</i>	<i>Abroad VND million</i>	<i>Total VND million</i>
ASSETS			
Cash	116,166	-	116,166
Balances with the SBV	262,874	-	262,874
Balances with other credit institutions	2,969,581	6,534,352	9,503,933
Loans to customers - gross	17,119,261	-	17,119,261
Derivative financial instruments	2,579	-	2,579
Investment securities - gross	2,178,114	-	2,178,114
Fixed assets	257,953	-	257,953
Other assets - gross	220,185	1,768	221,953
	23,126,713	6,536,120	29,662,833
LIABILITIES			
Deposits and borrowings from other credit institutions	4,056,091	2,359,191	6,415,282
Customers' deposits	14,843,468	343,586	15,187,054
Valuable papers issued	-	-	-
Interest and fees payable	207,475	411	207,886
Other liabilities	52,329	-	52,329
	19,159,363	2,703,188	21,862,551
OFF-BALANCE SHEET ITEMS			
Commitments in the letter of credit	-	135,762	135,762
Guarantees	547,152	-	547,152
Commitments to operating leases	649,149	-	649,149
	1,196,301	135,762	1,332,063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Trong nước Triệu VND</i>	<i>Nước ngoài Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt	116.166	-	116.166
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	262.874	-	262.874
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.969.581	6.534.352	9.503.933
Cho vay khách hàng – gộp	17.119.261	-	17.119.261
Các công cụ tài chính phái sinh	2.579	-	2.579
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.178.114	-	2.178.114
Tài sản cố định	257.953	-	257.953
Tài sản Có khác – gộp	220.185	1.768	221.953
	23.126.713	6.536.120	29.662.833
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.056.091	2.359.191	6.415.282
Tiền gửi của khách hàng	14.843.468	343.586	15.187.054
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản lãi, phí phải trả	207.475	411	207.886
Các khoản nợ phải trả khác	52.329	-	52.329
	19.159.363	2.703.188	21.862.551
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	135.762	135.762
Bảo lãnh	547.152	-	547.152
Cam kết thuê hoạt động	649.149	-	649.149
	1.196.301	135.762	1.332.063

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

34. GEOGRAPHICAL CONCENTRATION OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Geographical concentrations of assets, liabilities and off-balance sheet items as at 31 December 2019 were as follows:

	<i>Domestic VND million</i>	<i>Abroad VND million</i>	<i>Total VND million</i>
ASSETS			
Cash	118,246	-	118,246
Balances with the SBV	336,947	-	336,947
Balances with other credit institutions	914,582	9,171,224	10,085,806
Loans to customers - gross	14,736,363	-	14,736,363
Derivative financial instruments	9,564	-	9,564
Investment securities - gross	2,016,629	-	2,016,629
Fixed assets	190,847	-	190,847
Other assets - gross	209,167	11,552	220,719
	18,532,345	9,182,776	27,715,121
LIABILITIES			
Deposits and borrowings from other credit institutions	3,440,534	4,820,958	8,261,492
Customers' deposits	11,791,660	-	11,791,660
Valuable papers issued	111	-	111
Interest and fees payable	183,539	5,414	188,953
Other liabilities	44,842	-	44,842
	15,460,686	4,826,372	20,287,058
OFF-BALANCE SHEET ITEMS			
Commitments in the letter of credit	-	68,726	68,726
Guarantees	692,816	-	692,816
Commitments to operating leases	571,478	-	571,478
	1,264,294	68,726	1,333,020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG (tiếp theo)

Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết khác theo khu vực địa lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Trong nước Triệu VND</i>	<i>Nước ngoài Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt	118.246	-	118.246
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	336.947	-	336.947
Tiền gửi tại các TCTD khác	914.582	9.171.224	10.085.806
Cho vay khách hàng – gộp	14.736.363	-	14.736.363
Các công cụ tài chính phái sinh	9.564	-	9.564
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.016.629	-	2.016.629
Tài sản cố định	190.847	-	190.847
Tài sản Có khác – gộp	209.167	11.552	220.719
	18.532.345	9.182.776	27.715.121
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.440.534	4.820.958	8.261.492
Tiền gửi của khách hàng	11.791.660	-	11.791.660
Phát hành giấy tờ có giá	111	-	111
Các khoản lãi, phí phải trả	183.539	5.414	188.953
Các khoản nợ phải trả khác	44.842	-	44.842
	15.460.686	4.826.372	20.287.058
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	68.726	68.726
Bảo lãnh	692.816	-	692.816
Cam kết thuê hoạt động	571.478	-	571.478
	1.264.294	68.726	1.333.020

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT

The Bank is exposed to credit risk, market risk and liquidity risk arising from the holding of financial assets and liabilities. The Bank's risk management framework is designed to establish key principles in the management and control of significant risks arising from its operations. Based on this, the Bank's risk management policy is designed to identify and analyze the risks the Bank faces in order to set appropriate risk limits and control measures, and to monitor risk and comply with limits.

Policies on risk management systems are regularly reviewed to update changes in the market conditions, products and services provided by the Bank. Through trainings, standards and management systems, the Bank is committed to the development of a disciplined and positive regulatory environment in which all employees of the Bank understand their roles and responsibilities.

35.1 Credit risk

The Bank is exposed to credit risk in its credit granting activities, depositing and lending to other credit institutions, securities investments of other credit institutions as well as when the Bank acts as an intermediary on behalf of clients or other third parties or when the Bank provides guarantees. Credit risk arises when a customer, obligor or partner fails to perform or improperly performs his or her obligations under the commitments and agreements entered into with the Bank. The main credit risk that the Bank encounters is from loans to business customers and to retail customers. This level of credit risk is reflected in the carrying amount of the assets on the balance sheet. In addition, the Bank is exposed to off-balance sheet credit risk in the form of guarantees, letters of credit and derivative financial instruments, see *Note 33*.

Credit risk management

Credit risk has a major impact on the Bank's income and capital. The Bank constructs credit risk tolerance in accordance with the prudent management guidelines for credit operations and credit limits including credit concentration limits and risk tolerance of the Bank. In principle, the Bank identifies and manages credit risk at all high risk operations and products and ensures that the Bank will only introduce new products when there are adequate regulations and process in place to identify, measure, evaluate, monitor and control critical exposures. For credit risk management, the Bank intends to deal with trusted counterparties, and requires counterparties to take safeguard measures when necessary.

The Bank measures credit risk, performs provisioning and adheres to safety ratios for loans to customers and to other credit institutions based on the regulations set by the SBV.

The Bank's financial assets which are not past due include loan to customers classified as Group 1, securities, receivables and other assets which are not past due. The Bank believes that it can recover fully and timely these financial assets.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản từ việc nắm giữ các tài sản và nợ phải trả tài chính. Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập để xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

35.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD, đầu tư trái phiếu của các TCTD khác cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, và cho khách hàng bán lẻ. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh, xem *Thuyết minh 33*.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.1 Credit risks (continued)

Credit risk management (continued)

Assets are classified as past due but not impaired when the Bank is currently holding sufficient collaterals to cover for credit losses in accordance with the current regulations of the State Bank of Vietnam. Balances with the SBV are considered as free of credit risk. The maximum exposures to credit risk of each financial asset group are equivalent to their carrying value presented in the balance sheet:

As at 31 December 2020	<i>Not past due VND million</i>	<i>Past due but not yet impaired VND million</i>	<i>Past due and impaired VND million</i>	<i>Total VND million</i>
Deposits and loans to other credit institutions	9,503,933	-	-	9,503,933
- <i>Deposits at other credit institutions</i>	9,503,933	-	-	9,503,933
Loans to customers	16,738,477	112,311	268,473	17,119,261
Investment securities	2,178,114	-	-	2,178,114
- <i>Available-for-sale securities</i>	1,893,164	-	-	1,893,164
- <i>Held-to-maturity securities</i>	284,950	-	-	284,950
Other assets	219,535	-	2,418	221,953
Total	28,640,059	112,311	270,891	29,023,261

The maximum exposures to credit risk of each financial asset groups of the Bank as at 31 December 2019 were as follows:

As at 31 December 2019	<i>Not past due VND million</i>	<i>Past due but not yet impaired VND million</i>	<i>Past due and impaired VND million</i>	<i>Total VND million</i>
Deposits and loans to other credit institutions	10,085,806	-	-	10,085,806
- <i>Deposits at other credit institutions</i>	10,085,806	-	-	10,085,806
Loans to customers	14,427,891	69,355	239,117	14,736,363
Investment securities	2,016,629	-	-	2,016,629
- <i>Available-for-sale securities</i>	1,629,148	-	-	1,629,148
- <i>Held-to-maturity securities</i>	387,481	-	-	387,481
Other assets	218,301	-	2,418	220,719
Total	26,748,627	69,355	241,535	27,059,517

The Bank currently holds collaterals such as real estates, movable assets, valuable papers and other collaterals for such financial assets. The Bank has not properly determined the fair value of these collaterals because of lack of specific guidance from the SBV as well as lack of necessary market information.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản được phân loại là quá hạn nhưng không bị giảm giá do Ngân hàng đang nắm giữ tài sản đảm bảo đủ để bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xác định là tài sản không có rủi ro tín dụng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính bằng giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9.503.933	-	-	9.503.933
- Tiền gửi tại TCTD khác	9.503.933	-	-	9.503.933
Cho vay khách hàng	16.738.477	112.311	268.473	17.119.261
Chứng khoán đầu tư	2.178.114	-	-	2.178.114
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.893.164	-	-	1.893.164
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	284.950	-	-	284.950
Tài sản Có khác	219.535	-	2.418	221.953
Tổng cộng	28.640.059	112.311	270.891	29.023.261

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	10.085.806	-	-	10.085.806
- Tiền gửi tại TCTD khác	10.085.806	-	-	10.085.806
Cho vay khách hàng	14.427.891	69.355	239.117	14.736.363
Chứng khoán đầu tư	2.016.629	-	-	2.016.629
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.629.148	-	-	1.629.148
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	387.481	-	-	387.481
Tài sản Có khác	218.301	-	2.418	220.719
Tổng cộng	26.748.627	69.355	241.535	27.059.517

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk

Market risk is the risk of adverse fluctuations and changes in market risk factors (including interest rates, exchange rates, securities prices and commodity prices in the market, etc.) which have negative impacts on the Bank's income and capital.

Interest rate risk

Actual interest rates on deposits and loans to other credit institutions; loans to customers; investment securities; deposits; borrowings from other credit institutions, customers' deposits and investment securities are presented in the *Notes 7, 9, 11, 15 and 16*, respectively.

The interest rate re-pricing term (revaluation period) is the period of time remaining from the date of the financial statements to the most recent repricing period of assets and liabilities. The following conditions applied in the analysis of the effective repricing term of the Bank's assets and liabilities as follows:

- ▶ Cash, fixed assets, derivatives, other assets and other liabilities are classified as non- interest bearing items;
- ▶ Balances with the SBV is classified as demand deposits with interest repricing term of within 1 month;
- ▶ The real interest rate repricing term of deposits and loans to credit institutions; loans to customers; debts to the Government and the State Bank of Vietnam; deposits and borrowings from credit institutions and deposits from customers are determined as follows:
 - Items with fixed interest rates throughout the life of the contracts: the actual repricing term is based on the actual maturity date since the date of the financial statements.
 - Items with floating interest rates: The real interest repricing term is based on the next interest rate repricing date after the financial statement date.
- ▶ The real interest repricing term of other assets is classified as non-interest bearing. In practice, these items may have different real interest repricing terms.

The table below presents the assets and liabilities of the Bank categorised by the earlier of the repricing date, the maturity date or at the balance sheet date. The repricing date may differ materially from the maturity date, particularly the maturity date of customers' deposits.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và khoản mục vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tiền gửi và vay từ các TCTD khác và tiền gửi khách hàng theo kỳ hạn được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 7, Thuyết minh số 9, Thuyết minh số 11, Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 16.*

Thời hạn định lại lãi suất (thời hạn tái định giá) thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt; tài sản cố định, công cụ phái sinh, các tài sản có khác và nợ phải trả khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ tính lại lãi suất gần nhất tính từ sau thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tài sản có khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời hạn định lại lãi suất thực tế khác nhau.

Bảng dưới đây phân loại tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất, thời điểm đáo hạn hợp đồng hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

The table below presents the repricing term of assets and liabilities as at 31 December 2020.

	Overdue VND million	Non - interest bearing VND million	Interest rate repricing term						Total VND million
			Under 1 month VND million	From 1 to 3 months VND million	From 3 to 6 months VND million	From 6 to 12 months VND million	From 1 to 5 years VND million	Over 5 years VND million	
Assets									
Cash	-	116,166	-	-	-	-	-	-	116,166
Balances with the SBV	-	105,709	157,165	-	-	-	-	-	262,874
Balances with other credit institutions	-	46,067	7,343,516	2,114,350	-	-	-	-	9,503,933
Derivative financial instruments and other financial assets	-	2,579	-	-	-	-	-	-	2,579
Loans to customers - gross	142,653	-	867,291	2,731,859	12,123,800	1,146,123	107,535	-	17,119,261
Investment securities - gross	-	-	-	-	385,159	1,174,578	618,377	-	2,178,114
Fixed assets	-	257,953	-	-	-	-	-	-	257,953
Other assets - gross	2,418	219,535	-	-	-	-	-	-	221,953
	145,071	748,009	8,367,972	4,846,209	12,508,959	2,320,701	725,912	-	29,662,833
Liabilities									
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	14,261	5,545,951	855,070	-	-	-	-	6,415,282
Customers' deposits	-	1,793,457	4,315,397	3,457,053	3,282,473	1,694,679	643,995	-	15,187,054
Valuable papers issued	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Other liabilities	-	260,215	-	-	-	-	-	-	260,215
	-	2,067,933	9,861,348	4,312,123	3,282,473	1,694,679	643,995	-	21,862,551
Interest rate sensitivity gap	145,071	(1,319,924)	(1,493,376)	534,086	9,226,486	626,022	81,917	-	7,800,282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

	Quá hạn	Không chịu lãi	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng
			Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	116.166	-	-	-	-	-	-	116.166
Tiền gửi tại NHNN	-	105.709	157.165	-	-	-	-	-	262.874
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	46.067	7.343.516	2.114.350	-	-	-	-	9.503.933
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	2.579	-	-	-	-	-	-	2.579
Cho vay khách hàng – gộp	142.653	-	867.291	2.731.859	12.123.800	1.146.123	107.535	-	17.119.261
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	385.159	1.174.578	618.377	-	2.178.114
Tài sản cố định	-	257.953	-	-	-	-	-	-	257.953
Tài sản Có khác – gộp	2.418	219.535	-	-	-	-	-	-	221.953
	145.071	748.009	8.367.972	4.846.209	12.508.959	2.320.701	725.912	-	29.662.833
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	14.261	5.545.951	855.070	-	-	-	-	6.415.282
Tiền gửi của khách hàng	-	1.793.457	4.315.397	3.457.053	3.282.473	1.694.679	643.995	-	15.187.054
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	260.215	-	-	-	-	-	-	260.215
	-	2.067.933	9.861.348	4.312.123	3.282.473	1.694.679	643.995	-	21.862.551
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	145.071	(1.319.924)	(1.493.376)	534.086	9.226.486	626.022	81.917	-	7.800.282

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

The table below presents the repricing term of assets and liabilities as at 31 December 2019.

	Overdue VND million	Non - interest bearing VND million	Interest rate repricing term						Total VND million
			Under 1 month VND million	From 1 to 3 months VND million	From 3 to 6 months VND million	From 6 to 12 months VND million	From 1 to 5 years VND million	Over 5 years VND million	
Assets									
Cash	-	118,246	-	-	-	-	-	-	118,246
Balances with the SBV	-	159,072	177,875	-	-	-	-	-	336,947
Balances with other credit institutions	-	65,637	4,482,869	5,537,300	-	-	-	-	10,085,806
Derivative financial instruments and other financial assets	-	9,564	-	-	-	-	-	-	9,564
Loans to customers - gross	130,325	-	954,368	2,164,395	10,382,302	885,398	219,472	103	14,736,363
Investment securities - gross	-	-	300,000	-	-	402,645	1,113,984	200,000	2,016,629
Fixed assets	-	190,847	-	-	-	-	-	-	190,847
Other assets - gross	2,417	218,302	-	-	-	-	-	-	220,719
	132,742	761,668	5,915,112	7,701,695	10,382,302	1,288,043	1,333,456	200,103	27,715,121
Liabilities									
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	7,985	5,356,847	2,896,660	-	-	-	-	8,261,492
Customers' deposits	-	1,876,139	3,803,292	2,027,164	2,132,405	1,783,657	169,003	-	11,791,660
Valuable papers issued	-	111	-	-	-	-	-	-	111
Other liabilities	-	233,795	-	-	-	-	-	-	233,795
	-	2,118,030	9,160,139	4,923,824	2,132,405	1,783,657	169,003	-	20,287,058
Interest rate sensitivity gap	132,742	(1,356,362)	(3,245,027)	2,777,871	8,249,897	(495,614)	1,164,453	200,103	7,428,063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng Triệu VND
			Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt	-	118.246	-	-	-	-	-	-	118.246
Tiền gửi tại NHNN	-	159.072	177.875	-	-	-	-	-	336.947
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	65.637	4.482.869	5.537.300	-	-	-	-	0.085.806
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	9.564	-	-	-	-	-	-	9.564
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	130.325	-	954.368	2.164.395	10.382.302	885.398	219.472	103	14.736.363
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	300.000	-	-	402.645	1.113.984	200.000	2.016.629
Tài sản cố định	-	190.847	-	-	-	-	-	-	190.847
Tài sản Có khác – gộp	2.417	218.302	-	-	-	-	-	-	220.719
	132.742	761.668	5.915.112	7.701.695	10.382.302	1.288.043	1.333.456	200.103	27.715.121
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	7.985	5.356.847	2.896.660	-	-	-	-	8.261.492
Tiền gửi của khách hàng	-	1.876.139	3.803.292	2.027.164	2.132.405	1.783.657	169.003	-	11.791.660
Phát hành giấy tờ có giá	-	111	-	-	-	-	-	-	111
Các khoản nợ khác	-	233.795	-	-	-	-	-	-	233.795
	-	2.118.030	9.160.139	4.923.824	2.132.405	1.783.657	169.003	-	20.287.058
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	132.742	(1.356.362)	(3.245.027)	2.777.871	8.249.897	(495.614)	1.164.453	200.103	7.428.063

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

Average VND interest rates

As at 31 December 2020	Under 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years
Assets							
Balances with the SBV	0.50%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other credit institutions	0.16%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other credit institutions	0.67%	1.30%	-	-	-	-	-
Investment securities	-	-	6.01%	6.10%	7.01%	5.19%	-
Loans to customers	6.25%	6.64%	8.60%	8.92%	8.92%	9.25%	-
Liabilities							
Demand deposits from other credit institutions	0.13%	-	-	-	-	-	-
Deposits and borrowings from other credit institutions	0.32%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	2.67%	5.17%	5.42%	6.34%	5.93%	6.29%	-

Average USD and other foreign currencies interest rates

As at 31 December 2020	Under 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years
Assets							
Demand deposits with other credit institutions	0.16%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other credit institutions	0.25%	0.33%	-	-	-	-	-
Loans to customers	3.19%	3.07%	3.00%	3.17%	-	-	-
Liabilities							
Deposits and borrowings from other credit institutions	0.24%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	0.10%	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	0,50%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,16%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	0,67%	1,30%	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	6,01%	6,10%	7,01%	5,19%	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	6,25%	6,64%	8,60%	8,92%	8,92%	9,25%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,13%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	0,32%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	2,67%	5,17%	5,42%	6,34%	5,93%	6,29%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,16%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	0,25%	0,33%	-	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	3,19%	3,07%	3,00%	3,17%	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	0,24%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,10%	-	-	-	-	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

Average VND interest rates

As at 31 December 2019	Under 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years
Assets							
Balances with the SBV	0.80%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other credit institutions	0.17%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other - credit institutions	3.63%	-	-	-	-	-	-
Investment securities	8.10%	-	-	7.90%	7.19%	5.56%	8.20%
Loans to customers	7.43%	7.50%	9.40%	9.10%	8.69%	8.90%	-
Liabilities							
Demand deposits from other credit institutions	0.39%	-	-	-	-	-	-
Deposits and borrowings from other credit institutions	2.86%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	3.57%	6.33%	7.20%	7.75%	7.67%	7.89%	-

Average USD and other foreign currencies interest rates

As at 31 December 2019	Under 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years
Assets							
Balances with the SBV	0.05%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other credit institutions	1.08%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other credit institutions	1.87%	2.20%	-	-	-	-	-
Loans to customers	3.75%	3.75%	3.84%	3.48%	-	-	-
Liabilities							
Deposits and borrowings from other credit institutions	2.08%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	0.10%	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	0,80%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,17%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	3,63%	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	8,10%	-	-	7,90%	7,19%	5,56%	8,20%
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	7,43%	7,50%	9,40%	9,10%	8,69%	8,90%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,39%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	2,86%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3,57%	6,33%	7,20%	7,75%	7,67%	7,89%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	0,05%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1,08%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	1,87%	2,20%	-	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	3,75%	3,75%	3,84%	3,48%	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	2,08%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,10%	-	-	-	-	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

Interest rate sensitivity analysis

Assuming that all other variables remain constant, the effects of fluctuation in interest rates of the lending and funding with floating interest rates on the Bank as at 31 December 2020 were as follows:

	<i>Increase in interest rate</i>	<i>Impacts on profit before tax VND million</i>	<i>Impacts on profit after tax VND million</i>
USD	1%	41,125	32,900
VND	1%	38,995	31,196

Assuming that all other variables remain constant, the effects of fluctuation in interest rates of the lending and funding with floating interest rates on the Bank as at 31 December 2019 were as follows:

	<i>Increase in interest rate</i>	<i>Impacts on profit before tax VND million</i>	<i>Impacts on profit after tax VND million</i>
USD	1%	48,681	38,945
VND	1%	37,620	30,096

Currency risk

Currency risk (also known as exchange rate risk) is the risk that the Bank will incur losses as a result of unfavorable movements in exchange rates. The foreign exchange position has contingent currency risk. Exchange rate risk occurs when a portfolio includes spot cash flows or future cash inflows. Contingent exchange rate risk also appears in trading books and banking book. Exchange rate risks directly affect the balance sheet and income statement when assets, liabilities and income in foreign currencies need to be converted into local currency.

The Bank manages currency risk by setting the open status limits to each foreign currency in accordance with the business strategy of the Bank and regulations of the State Bank of Vietnam. The Bank mainly uses VND and USD to account for its activities. As the financial statements of the Bank are presented in VND, the Bank's financial statements are affected by exchange rate fluctuations between VND and USD and other foreign currencies.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	41.125	32.900
VND	1%	38.995	31.196

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	48.681	38.945
VND	1%	37.620	30.096

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của tỷ giá. Trạng thái ngoại hối có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và báo cáo kết quả kinh doanh khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Ngân hàng quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của NHNN. Ngân hàng chủ yếu sử dụng VND và USD để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng VND, các báo cáo tài chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa VND, USD và ngoại tệ khác.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Currency risk (continued)

Details of assets and liabilities by currencies as at 31 December 2019 were as follows:

	Converted USD VND million	Converted EUR VND million	Converted GBP VND million	Other currencies VND million	Total VND million
Assets					
Cash	19,984	-	-	-	19,984
Balances with the SBV	105,709	-	-	-	105,709
Balances with other credit institutions	7,720,978	4,275	2,180	29,841	7,757,274
Derivative financial instruments and other financial assets	(3,466,500)	-	-	-	(3,466,500)
Loans to customers - gross	1,832,477	-	-	-	1,832,477
Investment securities - gross	-	-	-	-	-
Fixed assets	-	-	-	-	-
Other assets - gross	5,350	-	-	-	5,350
	6,217,998	4,275	2,180	29,841	6,254,294
Liabilities					
DDeposits and borrowings from other credit institutions	4,464,586	-	-	-	4,464,586
Customers' deposits	1,686,874	2,924	-	12,511	1,702,309
Valuable papers issued	-	-	-	-	-
Other liabilities	3,140	2	-	-	3,142
	6,154,600	2,926	-	12,511	6,170,037
FX open position on-balance sheet	63,398	1,349	2,180	17,330	84,257
FX open position off-balance sheet	196,573	15,762	-	3,713	216,048
Net FX open position	259,971	17,111	2,180	21,043	300,305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiết tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ đã quy đổi sang đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	GBP được quy đổi Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	19.984	-	-	-	19.984
Tiền gửi tại NHNN	105.709	-	-	-	105.709
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.720.978	4.275	2.180	29.841	7.757.274
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(3.466.500)	-	-	-	(3.466.500)
Cho vay khách hàng – gộp	1.832.477	-	-	-	1.832.477
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác – gộp	5.350	-	-	-	5.350
	6.217.998	4.275	2.180	29.841	6.254.294
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.464.586	-	-	-	4.464.586
Tiền gửi của khách hàng	1.686.874	2.924	-	12.511	1.702.309
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	3.140	2	-	-	3.142
	6.154.600	2.926	-	12.511	6.170.037
Trạng thái tiền tệ nội bảng	63.398	1.349	2.180	17.330	84.257
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	196.573	15.762	-	3.713	216.048
Trạng thái tiền tệ thuần	259.971	17.111	2.180	21.043	300.305

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Currency risk (continued)

Details of assets and liabilities by currencies as at 31 December 2019 were as follows:

	Converted USD VND million	Converted EUR VND million	Converted GBP VND million	Other currencies VND million	Total VND million
Assets					
Cash	23,119	38	-	38	23,195
Balances with the SBV	196,632	-	-	-	196,632
Balances with other credit institutions	9,228,663	8,482	1,635	52,993	9,291,773
Derivative financial instruments and other financial assets	(2,990,220)	-	-	-	(2,990,220)
Loans to customers- gross	1,726,091	-	-	-	1,726,091
Investment securities - gross	-	-	-	-	-
Fixed assets	-	-	-	-	-
Other assets- gross	17,407	-	-	-	17,407
	8,201,692	8,520	1,635	53,031	8,264,878
Liabilities					
Deposits and borrowings from other credit institutions	6,009,992	-	-	-	6,009,992
Customers' deposits	1,877,295	4,022	-	36,696	1,918,013
Valuable papers issued	111	-	-	-	111
Other liabilities	11,857	2	-	-	11,859
	7,899,255	4,024	-	36,696	7,939,975
FX open position on-balance sheet	302,437	4,496	1,635	16,335	324,903
FX open position off-balance sheet	152,144	15,199	-	-	167,343
Net FX open position	454,581	19,695	1,635	16,335	492,246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiết tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ đã quy đổi sang đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	GBP được quy đổi Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	23.119	38	-	38	23.195
Tiền gửi tại NHNN	196.632	-	-	-	196.632
Tiền gửi tại các TCTD khác	9.228.663	8.482	1.635	52.993	9.291.773
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(2.990.220)	-	-	-	(2.990.220)
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	1.726.091	-	-	-	1.726.091
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác – gộp	17.407	-	-	-	17.407
	8.201.692	8.520	1.635	53.031	8.264.878
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.009.992	-	-	-	6.009.992
Tiền gửi của khách hàng	1.877.295	4.022	-	36.696	1.918.013
Phát hành giấy tờ có giá	111	-	-	-	111
Các khoản nợ khác	11.857	2	-	-	11.859
	7.899.255	4.024	-	36.696	7.939.975
Trạng thái tiền tệ nội bảng	302.437	4.496	1.635	16.335	324.903
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	152.144	15.199	-	-	167.343
Trạng thái tiền tệ thuần	454.581	19.695	1.635	16.335	492.246

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Currency risk (continued)

Currency sensitivity analysis

Assuming that other variables remain constant, the table below shows the effect on the Bank's profit as a result of possible changes in the exchange rates for the financial year ended 31 December 2020:

	<i>Increase in exchange rate of USD and EUR to VND</i>	<i>Impacts on profit before tax VND million</i>	<i>Impacts on profit after tax VND million</i>
USD	1%	634	507
EUR	1%	13	11

Assuming that other variables remain constant, the table below shows the effect on the Bank's profit as a result of possible changes in the exchange rates for the financial year ended 31 December 2019:

	<i>Increase in exchange rate of USD and EUR to VND</i>	<i>Impacts on profit before tax VND million</i>	<i>Impacts on profit after tax VND million</i>
USD	1%	3,024	2,419
EUR	1%	45	36

35.3 Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Bank is unable to maintain sufficient liquid assets to meet its financial commitments and obligations when they fall due or securing the funding requirement at an excessive cost.

The Bank maintains a specific portfolio and volume of high quality liquid assets that may include, but are not limited to: cash, interbank deposits, government bonds and securities and other liquid assets to ensure that the Bank meets the financial obligations in normal conditions as well as in stressful situations without causing unacceptable or unreasonable losses and negative impacts on the image of the Bank. Monitoring tools and liquidity limits are established to manage exposures to liquidity risk within the Bank.

The Bank's liquidity risk management approach has always focused on diversifying its investment and credit activities and enhancing its access to capital markets through a variety of instruments and other capital mobilization products.

The table below presents the analysis of the Bank's assets and liabilities based on remaining contractual maturity. The contractual maturity profile may differ from actual behavioural patterns.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với tiền tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	634	507
EUR	1%	13	11

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	3.024	2.419
EUR	1%	45	36

35.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ các tài sản có tính thanh khoản để đáp ứng các cam kết và công nợ tài chính khi đến hạn, hoặc phải chịu chi phí lớn để có thể đáp ứng nhu cầu vốn.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Ngân hàng thiết lập các công cụ giám sát và hạn mức thanh khoản để quản lý rủi ro thanh khoản.

Cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với thời hạn hợp đồng.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.3 Liquidity risk (continued)

As at 31 December 2020	Overdue		In terms					Total VND million
	Up to 3 months VND million	More than 3 months VND million	Up to 1 months VND million	From 1 to 3 months VND million	From 3 to 12 months VND million	From 1 to 5 years VND million	More than 5 years VND million	
Assets								
Cash	-	-	116,166	-	-	-	-	116,166
Balances with the SBV	-	-	262,874	-	-	-	-	262,874
Balances with other credit institutions	-	-	7,389,583	2,114,350	-	-	-	9,503,933
Derivative financial instruments and other financial assets	-	-	2,566	13	-	-	-	2,579
Loans to customers - gross	24,753	117,900	912,892	2,686,258	3,958,090	1,909,839	7,509,529	17,119,261
Investment securities - gross	-	-	-	-	486,368	768,746	923,000	2,178,114
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	257,953	257,953
Other assets - gross	-	2,418	219,535	-	-	-	-	221,953
	24,753	120,318	8,903,616	4,800,621	4,444,458	2,678,585	8,690,482	29,662,833
Liabilities								
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	-	5,560,212	855,070	-	-	-	6,415,282
Customers' deposits	-	-	6,249,117	3,285,996	5,007,946	643,995	-	15,187,054
Valuable papers issued	-	-	-	-	-	-	-	-
Other liabilities	-	-	260,215	-	-	-	-	260,215
	-	-	12,069,544	4,141,066	5,007,946	643,995	-	21,862,551
Net liquidity gap	24,753	120,318	(3,165,928)	659,555	(563,488)	2,034,590	8,690,482	7,800,282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020								
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	116.166	-	-	-	-	116.166
Tiền gửi tại NHNN	-	-	262.874	-	-	-	-	262.874
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	7.389.583	2.114.350	-	-	-	9.503.933
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	2.566	13	-	-	-	2.579
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	24.753	117.900	912.892	2.686.258	3.958.090	1.909.839	7.509.529	17.119.261
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	486.368	768.746	923.000	2.178.114
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	257.953	257.953
Tài sản Có khác – gộp	-	2.418	219.535	-	-	-	-	221.953
	24.753	120.318	8.903.616	4.800.621	4.444.458	2.678.585	8.690.482	29.662.833
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.560.212	855.070	-	-	-	6.415.282
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.249.117	3.285.996	5.007.946	643.995	-	15.187.054
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	260.215	-	-	-	-	260.215
	-	-	12.069.544	4.141.066	5.007.946	643.995	-	21.862.551
Chênh lệch thanh khoản ròng	24.753	120.318	(3.165.928)	659.555	(563.488)	2.034.590	8.690.482	7.800.282

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.3 Liquidity risk (continued)

As at 31 December 2019	Overdue		In terms					Total VND million
	Up to 3 months VND million	More than 3 months VND million	Up to 1 months VND million	From 1 to 3 months VND million	From 3 to 12 months VND million	From 1 to 5 years VND million	More than 5 years VND million	
Assets								
Cash	-	-	118,246	-	-	-	-	118,246
Balances with the SBV	-	-	336,947	-	-	-	-	336,947
Balances with other credit institutions	-	-	441,046	4,107,460	5,537,300	-	-	10,085,806
Derivative financial instruments and other financial assets	-	-	9,564	-	-	-	-	9,564
Loans to customers- gross	9,328	120,997	698,432	1,839,316	3,556,101	2,226,669	6,285,520	14,736,363
Investment securities - gross	-	-	-	-	102,644	1,113,985	800,000	2,016,629
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	190,847	190,847
Other assets- gross		2,417	218,302					220,719
	9,328	123,414	1,822,537	5,946,776	9,196,045	3,340,654	7,276,367	27,715,121
Liabilities								
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	-	5,504,832	2,756,660	-	-	-	8,261,492
Customers' deposits	-	-	5,672,055	1,989,307	3,961,211	169,087	-	11,791,660
Valuable papers issued	-	-	111	-	-	-	-	111
Other liabilities	-	-	233,795	-	-	-	-	233,795
	-	-	11,410,793	4,745,967	3,961,211	169,087	-	20,287,058
Net liquidity gap	9,328	123,414	(9,588,256)	1,200,809	5,234,834	3,171,567	7,276,367	7,428,063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019								
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	118.246	-	-	-	-	118.246
Tiền gửi tại NHNN	-	-	336.947	-	-	-	-	336.947
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	441.046	4.107.460	5.537.300	-	-	10.085.806
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	9.564	-	-	-	-	9.564
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	9.328	120.997	698.432	1.839.316	3.556.101	2.226.669	6.285.520	14.736.363
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	102.644	1.113.985	800.000	2.016.629
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	190.847	190.847
Tài sản Có khác – gộp	-	2.417	218.302	-	-	-	-	220.719
	9.328	123.414	1.822.537	5.946.776	9.196.045	3.340.654	7.276.367	27.715.121
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.504.832	2.756.660	-	-	-	8.261.492
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.672.055	1.989.307	3.961.211	169.087	-	11.791.660
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	111	-	-	-	-	111
Các khoản nợ khác	-	-	233.795	-	-	-	-	233.795
	-	-	11.410.793	4.745.967	3.961.211	169.087	-	20.287.058
Chênh lệch thanh khoản ròng	9.328	123.414	(9.588.256)	1.200.809	5.234.834	3.171.567	7.276.367	7.428.063

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2020 and for the year then ended

36. COMMITMENTS TO OPERATING LEASES

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	31 December 2020 VND million	31 December 2019 VND million
Due within 1 year	4,811	9,088
More than 1 year to 5 years	44,150	68,991
More than 5 years	600,188	493,399
	649,149	571,478

37. EVENT AFTER THE REPORTING DATE

There has been no matter or circumstance that has arisen since the reporting date which is required to be disclosed in or adjusted to the Bank's financial statements.

38. FOREIGN EXCHANGE RATES AT THE DATE OF THE FINANCIAL STATEMENTS

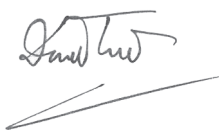
	31 December 2020 VND	31 December 2019 VND
AUD	17,756	15,906
CAD	18,115	17,740
EUR	28,354	25,984
GBP	31,857	29,753
JPY	223	213
SGD	17,465	17,183
USD	23,110	23,180

Prepared by:



Hoang Thuy Duong
Chief Accountant

Reviewed by:



Dao Thanh Tung
Deputy General Director

Approved by:



Chế Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam

17 February 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	4.811	9.088
Từ 1 đến 5 năm	44.150	68.991
Trên 5 năm	600.188	493.399
	649.149	571.478

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

38. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

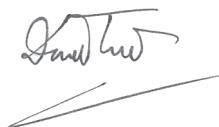
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
AUD	17.756	15.906
CAD	18.115	17.740
EUR	28.354	25.984
GBP	31.857	29.753
JPY	223	213
SGD	17.465	17.183
USD	23.110	23.180

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chèo Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 2 năm 2021